

PGS.TS. ĐẶNG QUỐC BẢO
TS. ĐẶNG THỊ THANH HUYỀN
(Đồng chủ biên)

Chỉ số phát triển giáo dục trong **HDI**

CÁCH TIẾP CẬN VÀ MỘT SỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

(SÁCH CHUYÊN KHOA)



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

Chỉ số phát triển giáo dục
trong **HDI**

CÁCH TIẾP CẬN VÀ MỘT SỐ
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Mã số: 3.312 (v)
CTQG - 2005

PGS.TS. ĐẶNG QUỐC BẢO
TS. ĐẶNG THỊ THANH HUYỀN
(Đồng chủ biên)

Chỉ số phát triển giáo dục trong **HDI**

CÁCH TIẾP CẬN VÀ MỘT SỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

(SÁCH CHUYÊN KHẢO)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
Hà Nội - 2005

TẬP THỂ TÁC GIẢ

GS. VS. Phạm Minh Hạc

PGS. TS. Đặng Quốc Bảo

TS. Nguyễn Quốc Chí

PGS. TS. Trần Ngọc Giao

TS. Trương Thị Thuý Hằng

TS. Đặng Thị Thanh Huyền

ThS. Nguyễn Đắc Hưng

TS. Lê Xuân Trường

ThS. Lương Thị Thanh Phượng

Bùi Hồng Quang

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Ngày nay, sự phát triển của chính bản thân con người ngày càng được nhiều nước quan tâm, vì thế vấn đề phát triển con người cũng có những thay đổi. Từ năm 1990, trong Báo cáo Phát triển con người, UNDP đã đưa ra cách đánh giá mới về sự phát triển con người, trong đó có sự tích hợp các chỉ số về kinh tế, về tuổi thọ và về trình độ giáo dục thành Chỉ số phát triển con người (HDI) nhằm phản ánh được nhiều khía cạnh khác nhau của phát triển con người.

Thông qua HDI, người ta có thể thấy được một cách toàn diện hơn về phát triển con người, thấy được sự tác động vào các khía cạnh khác nhau trong sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia để đạt được sự phát triển con người một cách bền vững.

Ở Việt Nam, giáo dục là lĩnh vực luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm, đầu tư phát triển. Chính vì vậy, nền giáo dục của nước ta đã có những bước phát triển mạnh mẽ, chỉ số phát triển giáo dục - một trong 3 chỉ số thành phần của HDI - luôn cao hơn các chỉ số còn lại, góp phần tích cực trong việc nâng cao giá trị của HDI ở Việt Nam.

Để giúp bạn đọc hiểu được vai trò của chỉ số phát triển giáo dục trong HDI và thực tiễn ở Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn sách *Chỉ số phát triển giáo dục trong HDI - Cách tiếp cận và một số kết quả nghiên cứu* của tập thể tác giả do

PGS. TS. Đặng Quốc Bảo và TS. Đặng Thị Thanh Huyền làm chủ biên. Đây là một trong những kết quả nghiên cứu của Đề tài KX. 05. 05 "Nghiên cứu chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam giai đoạn 2001-2005".

Cuốn sách gồm 2 phần chính:

Phần I: Chỉ số phát triển giáo dục - Cách tiếp cận và vai trò của nó đối với phát triển con người.

Phần II: Một số kết quả nghiên cứu chỉ số phát triển giáo dục ở Việt Nam.

Trong việc tính toán chỉ số phát triển giáo dục, mặc dù các tác giả đã có nhiều cố gắng trong việc vận dụng phương pháp tính toán, điều tra, sưu tầm số liệu, nhưng vẫn còn một vài hạn chế nhất định như tính nhất quán trong các khái niệm, công thức tính toán... Song để rộng đường tham khảo, chúng tôi vẫn giữ nguyên ý kiến của tác giả, coi đó là các vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu.

Nhà xuất bản xin giới thiệu cuốn sách với đông đảo bạn đọc và mong nhận được những ý kiến đóng góp về những vấn đề nêu ra trong cuốn sách.

Tháng 10 năm 2005

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

MỤC LỤC

Trang

Phần I

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC - CÁCH TIẾP CẬN VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI	9
- Chỉ số phát triển giáo dục trong HDI	11
<i>Đề tài KX. 05. 05</i>	
- Phương pháp tiếp cận nhân văn đối với việc triển khai thực hiện kế hoạch hành động quốc gia về giáo dục cho mọi người	19
<i>GS. VS. Phạm Minh Hạc</i>	
- Vai trò của giáo dục trong sự phát triển con người	31
<i>PGS. TS. Đặng Quốc Bảo</i>	
- Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ và những vấn đề đặt ra cho giáo dục Việt Nam hiện nay	42
<i>TS. Trương Thị Thuý Hằng</i>	
- Giải pháp cho bài toán quy mô và chất lượng giáo dục - Một yếu tố quan trọng của chiến lược phát triển con người	51
<i>PGS. TS. Trần Ngọc Giao</i>	
- Đầu tư phát triển giáo dục	62
<i>TS. Đặng Thị Thanh Huyền</i>	
- Nhận diện tính tương thích giữa phát triển kinh tế và giáo dục ở Việt Nam qua các Báo cáo Phát triển con người 1995 - 2004	86
<i>PGS. TS. Đặng Quốc Bảo</i>	

- Quan hệ dân số và giáo dục trong phát triển con người	100
<i>PGS. TS. Đặng Quốc Bảo</i>	
- Chỉ số phát triển giáo dục bao quát trạng thái bình đẳng giới: Chỉ báo cần thiết của kế hoạch giáo dục cho mọi người	113
<i>PGS. TS. Đặng Quốc Bảo</i>	
- Xu hướng phát triển và các lựa chọn ưu tiên của giáo dục - đào tạo trong giai đoạn hiện nay	120
<i>Bùi Hồng Quang</i>	
- Chỉ số phát triển giáo dục và vấn đề đo đạc phát triển giáo dục ở Việt Nam	141
<i>TS. Đặng Thị Thanh Huyền</i>	
- Số năm đi học trung bình của người dân (MSY): Chỉ tiêu có ý nghĩa để hoạch định các kế hoạch phát triển giáo dục cộng đồng	150
<i>PGS. TS. Đặng Quốc Bảo</i>	
- Hệ thống chỉ tiêu phát triển giáo dục - Cách tiếp cận của một số báo cáo quốc tế và quốc gia	162
<i>TS. Trương Thị Thuý Hằng</i>	
- Một số vấn đề thực tiễn của việc tính toán chỉ số phát triển giáo dục trong điều kiện nước ta hiện nay	174
<i>PGS. TS. Đặng Quốc Bảo</i>	

Phần II

MỘT SỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CHỈ SỐ

PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC Ở VIỆT NAM 183

- Vấn đề tính toán chỉ số phát triển giáo dục ở một số địa phương	185
- Kết quả nghiên cứu chỉ số phát triển giáo dục ở các địa phương	224

TÀI LIỆU THAM KHẢO	253
---------------------------	-----

Phần I

**CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC -
CÁCH TIẾP CẬN VÀ VAI TRÒ CỦA
NÓ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI**

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC TRONG HDI

Đề tài KX. 05. 05

Năm 1990 đánh dấu một cách tiếp cận mới về phát triển con người, khẳng định vai trò của con người đối với phát triển và tiến bộ xã hội. Trong Báo cáo Phát triển con người, UNDP đã đưa ra cách đánh giá mới về sự phát triển con người, phản ánh được toàn diện, bao quát các khía cạnh của đời sống xã hội và sự phát triển. Đó là cách đánh giá sự phát triển theo Chỉ số phát triển con người - HDI (Human Development Index).

1. HDI - Thước đo mới về phát triển

Trong lịch sử của nhân loại, mọi sự phát triển suy cho đến cùng là để phục vụ con người và do con người quyết định. Chính C. Mác đã từng nói: Con người không chỉ nhận thức được thế giới mà còn cải tạo được thế giới. Điều hiển nhiên này đã được nhận thức từ lâu, nhưng do kinh tế chi phối nên trước năm 1990, khi đánh giá, xem xét một nước là phát triển hay chậm phát triển, người ta đơn thuần chỉ căn cứ vào GNP hay GDP bình quân trên đầu người, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm. Với cách xem xét đó, con người với tư cách là chủ nhân của xã hội, mục

tiêu của sự phát triển, vô hình trung bị xem nhẹ, chỉ được coi như là một yếu tố của sản xuất, một loại vốn. bên cạnh các loại vốn khác như vốn tài nguyên, vốn công nghệ, vốn tài chính... nhằm tác động thúc đẩy kinh tế. Tất nhiên, cách xem xét, đánh giá này có nguồn gốc từ đời sống kinh tế khi mà con người vẫn phải theo đuổi cuộc sống vật chất đời thường để thoát khỏi đói nghèo. Bằng chứng là cho đến nay, thế giới đã bước sang những năm đầu của thế kỷ XXI. mặc dù kinh tế đã đạt được những thành tựu hết sức to lớn, nhất là về năng suất lao động, khoa học công nghệ và trình độ sản xuất hiện đại, thế nhưng hàng năm vẫn có trên 1 tỷ người sống trong cảnh nghèo đói và hàng ngày vẫn có trên 20.000 người chết vì đói rét, bệnh tật, bạo lực; 18 nước nghèo nhất thế giới vẫn tiếp tục công trên lưng mình một món nợ là 40 tỷ USD. Tình trạng nghèo đói kéo theo thất học, mù chữ, không được chăm sóc sức khỏe, y tế, nợ nần chồng chất khó có khả năng chi trả; từ lệ thuộc về kinh tế dễ dẫn đến lệ thuộc vào chính trị... Trong hoàn cảnh đó, người ta dễ dàng lao theo mục tiêu kinh tế và đánh giá sự tiến bộ xã hội, phát triển chủ yếu căn cứ vào chỉ số kinh tế. Do tình trạng nghèo nàn lạc hậu, kinh tế kém phát triển, ở nhiều quốc gia đã coi việc mở rộng năng lực sản xuất của cải vật chất, phát triển kinh tế là mục tiêu hàng đầu trong chiến lược phát triển của mình; tăng trưởng kinh tế được coi là chìa khoá của sự phát triển. Bất bình đẳng về cơ hội, sự nghèo khổ của một bộ phận dân cư nhiều khi được coi như cái giá tất yếu phải trả cho phát triển kinh tế.

Cách nhìn thiên lệch về phát triển như vậy đã tồn tại

trong một thời gian dài, đã từng là yếu tố cản trở quá trình phát triển bền vững của nhân loại. Trên thực tế, nhu cầu của con người, những quan hệ của con người đâu chỉ có vật chất, những quan hệ kinh tế, mà còn có các nhu cầu, các quan hệ khác như được học tập, nghiên cứu, chăm sóc sức khỏe, y tế, tham gia các hoạt động của xã hội, cộng đồng và cuộc sống tinh thần nói chung. Chính các nhu cầu đó mới làm cho con người có được cuộc sống phong phú, phát triển toàn diện, tạo điều kiện cho con người khám phá ra cái mới, nâng cuộc sống con người lên ngày càng cao. Từ đó cho thấy, cần phải có một cách đánh giá mới, một tiêu chí mới bao quát, phản ánh được các mặt của hoạt động xã hội, thay thế cho cách xem xét, đánh giá theo Chỉ số phát triển kinh tế GDP hay GNP thường được sử dụng trước đây. HDI - Chỉ số phát triển con người chính là thước đo mới về phát triển được UNDP công bố trong Báo cáo Phát triển con người lần đầu tiên vào năm 1990. Báo cáo chỉ rõ: Phát triển con người là sự mở rộng phạm vi lựa chọn và nâng cao khả năng lựa chọn của con người nhằm đạt được một cuộc sống mạnh khỏe, trường thọ và hạnh phúc.

So với cách đánh giá trước đây, HDI thể hiện một quan niệm mới, một cách tiếp cận mới, nói lên sự phát triển diễn ra trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Quan niệm mới về phát triển con người đã coi phát triển là sự mở rộng cơ hội lựa chọn của con người và nâng cao năng lực lựa chọn của con người nhằm hưởng thụ được một cuộc sống mạnh khỏe, hạnh phúc và bền vững. Quan niệm mới về phát triển thể hiện tính nhân văn của toàn bộ quá

trình phát triển; mục đích phát triển là vì con người, do chính con người thực hiện. Tăng trưởng kinh tế chỉ là một chỉ số được đánh giá bằng mức độ mà nó tác động đến sự phát triển con người. Với cách đánh giá mới về phát triển con người, HDI bao gồm 3 chỉ số thành phần là:

- Chỉ số tuổi thọ
- Chỉ số phát triển giáo dục
- Chỉ số phát triển kinh tế.

HDI là giá trị trung bình chung của 3 chỉ số thành phần. Mỗi chỉ số thành phần có cách tính riêng. Quy tắc chung để tính các chỉ số thành phần này là sử dụng các giá trị tối đa và tối thiểu cho từng chỉ số và áp dụng theo công thức chung như sau:

$$\text{Chỉ số thành phần} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Kể từ khi Báo cáo Phát triển con người được công bố đến nay, đã có nhiều nước hưởng ứng tham gia, tư vấn. Báo cáo Phát triển con người trên thực tế đã có một ảnh hưởng to lớn trên toàn thế giới, đã trở thành một công cụ chính sách quan trọng trong việc hoạch định chính sách của chính phủ các nước.

2. Chỉ số phát triển giáo dục trong HDI và phương pháp tính

Chỉ số HDI là giá trị trung bình chung của 3 chỉ số thành phần về sức khỏe, tri thức và thu nhập. Đó là khả năng sống lâu, đo bằng tuổi thọ tính từ khi sinh ra; trình độ giáo dục, tính tổng hợp theo tỷ lệ biết chữ của người lớn

và các tỷ lệ đi học tiểu học, trung học và đại học; mức sống đo bằng giá trị GDP bình quân đầu người thực tế theo sức mua tương đương.

Trên cơ sở thiết lập cận trên và cận dưới phù hợp với trạng thái phát triển con người, HDI nhận các giá trị trong khoảng 0 - 1. Với cách xem xét, đo đạc như vậy thì HDI càng lớn, trình độ phát triển con người được đánh giá càng cao và ngược lại, càng thấp.

Chỉ số phát triển giáo dục được tính theo công thức:

Chỉ số phát triển giáo dục = 2/3 chỉ số người lớn biết chữ + 1/3 chỉ số nhập học tổng hợp

Trong đó:

$$\text{Chỉ số người lớn biết chữ} = \frac{\text{Tỷ lệ người lớn biết chữ thực tế} - 0}{100 - 0}$$

$$\text{Chỉ số nhập học tổng hợp} = \frac{\text{Tỷ lệ nhập học tổng hợp thực tế} - 0}{100 - 0}$$

Chỉ số phát triển giáo dục với quyền số 1/3 trong HDI đã khẳng định vai trò hết sức quan trọng của giáo dục đối với sự phát triển con người trong suốt quá trình phát triển. Cùng với các chỉ số về tuổi thọ và chỉ số kinh tế, chỉ số phát triển giáo dục đã góp phần phản ánh thực chất hơn, bao quát hơn các khía cạnh của đời sống xã hội và sự phát triển. Chính giáo dục và đào tạo sẽ tạo ra những cơ hội và năng lực để nâng cao, mở rộng sự lựa chọn, biến các cơ hội thành hiện thực để con người thụ hưởng được một cuộc sống trường thọ, khoẻ mạnh, có ý nghĩa và xứng đáng với

con người. Nó khẳng định việc mở rộng các cơ hội lựa chọn của cá nhân trong mọi lĩnh vực chính trị, giáo dục, kinh tế, văn hoá và là điều kiện thiết yếu của quá trình phát triển. Trong cuộc sống, con người cần nhiều loại năng lực: năng lực tổ chức, năng lực tham gia, năng lực thực hiện các công việc và thụ hưởng các kết quả trong các lĩnh vực khác của đời sống. Giáo dục có vai trò quan trọng trong việc hình thành các loại năng lực này.

Trong điều kiện tình hình kinh tế, chính trị thế giới có nhiều biến đổi, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ phát triển như vũ bão, toàn cầu hoá đã và đang là xu thế khách quan lôi cuốn ngày càng nhiều nước tham gia ở tất cả các lĩnh vực thì vấn đề giáo dục lại càng trở nên quan trọng. Người ta nói rằng, toàn cầu hoá đang tạo ra những cơ hội mới cho mọi người và tất cả các quốc gia trên thế giới phát triển. Với sự xuất hiện những công nghệ mới hiện đại như: công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ tự động hoá, công nghệ chế tạo vật liệu, năng lượng mới, các nước, nhất là các nước đang phát triển, có điều kiện bỏ qua những công đoạn không cần thiết, đi tắt, đón đầu, rút ngắn thời gian để phát triển. Nhưng muốn lợi dụng được những vận hội đó, con người phải có trình độ, có kiến thức, hiểu biết. Đó cũng là một thách thức. Cách mạng giáo dục sẽ góp phần tạo ra cấu trúc xã hội theo một chiến lược của thời đại kinh tế tri thức nhằm nâng cao năng lực trí tuệ và sản sinh ra tri thức mới cho sự phát triển. Lợi thế phát triển chủ yếu của thế giới bây giờ không phải là nguồn tài nguyên thiên nhiên, tiền vốn như trước kia nữa, mà là con người và trí tuệ của họ. Đó là lợi

thế chính của phát triển. Cho nên vấn đề giáo dục - đào tạo hiện nay vô cùng quan trọng. Nó vừa là cơ hội nhưng đồng thời cũng là một thách thức.

Việt Nam vốn là một quốc gia có nền giáo dục lâu đời, một truyền thống hiếu học. Trong mỗi thời kỳ lịch sử, nền giáo dục Việt Nam đã có những đóng góp to lớn vào sự nghiệp trồng người, xây dựng và bảo vệ đất nước. Đảng và Nhà nước ta xác định giáo dục - đào tạo là quốc sách hàng đầu và đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển. Cùng với khoa học và công nghệ, giáo dục - đào tạo được coi là nền tảng, là động lực để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Cho nên quan điểm mới về phát triển con người, trong đó có vấn đề giáo dục không phải là một quan niệm xa lạ đối với Việt Nam. Mục tiêu chiến lược phát triển mà Việt Nam lựa chọn vốn đã là vì con người, vì hạnh phúc của tất cả mọi người. Sự nghiệp đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo chính là quá trình mở rộng cơ hội lựa chọn và nâng cao năng lực của mỗi người dân trên tất cả các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục, v.v..

Thực tiễn cho thấy, mặc dù Việt Nam có mức bình quân thu nhập đầu người thấp nhưng có các chỉ tiêu HDI đều đạt ở mức khá, nhất là về giáo dục, xoá đói giảm nghèo, giảm tỷ lệ tử vong sau khi sinh...

Tuy nhiên, trên thực tế cho thấy, HDI vẫn chưa bao quát hết tính phong phú và nhiều mặt của sự phát triển. Nó còn bỏ qua một số khía cạnh có liên quan đến chất lượng sống của con người như chính trị, môi trường, văn hoá, sự tham gia của người dân... Cho nên muốn phản ánh

được đầy đủ hơn, HDI cần được sử dụng với các thước đo bổ sung khác như: Chỉ số phát triển giới (GDI), Chỉ số nghèo khổ con người (HPI), Chỉ số quyền lực theo giới tính (GEM)... Trong lĩnh vực giáo dục, để nâng cao chỉ số phát triển, còn nhiều vấn đề cần được tiếp tục quan tâm, nghiên cứu như: chiến lược phát triển giáo dục, chính sách đầu tư cho giáo dục, mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển giáo dục, quy mô và chất lượng giáo dục, mục tiêu và lộ trình thực hiện... Đồng thời phải có những giải pháp và bước đi phù hợp, có như vậy mới có thể thực hiện được các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ mà Hội nghị thượng đỉnh Thiên niên kỷ đề ra hồi tháng 9 năm 2000 đã được nhiều nước cam kết thực hiện.

PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN NHÂN VĂN ĐỐI VỚI VIỆC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG QUỐC GIA VỀ GIÁO DỤC CHO MỌI NGƯỜI

GS.VS. Phạm Minh Hạc*

Thực hiện đường lối đổi mới, hội nhập và mở cửa, chúng ta đã thu được nhiều thành quả kinh tế - xã hội tốt đẹp, trong đó có giáo dục. Việt Nam đã tham gia vào Tuyên bố Giôm Chiêng (1990), vào Chương trình hành động Đacca (2000) về giáo dục cho mọi người, và đã tích cực thực hiện Tuyên bố Giôm Chiêng. Tới nay, 96% dân số Việt Nam biết chữ và đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học vào tháng 12 năm 2000; năm 2003, Chính phủ Việt Nam đã công bố kế hoạch hành động quốc gia về giáo dục cho mọi người, bao gồm bốn ngành học: mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và giáo dục thường xuyên.

Giáo dục cho mọi người là một bộ phận quan trọng trong chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010 với tư tưởng cơ bản là tiếp tục quán triệt quan điểm giáo dục là quốc sách hàng đầu và tạo sự chuyển biến cơ bản, toàn diện trong phát triển giáo dục và đào tạo; trong đó đổi mới

* Viện Nghiên cứu con người.

chương trình và sách giáo khoa, phát triển đội ngũ nhà giáo là các giải pháp trọng tâm. Chính phủ đang chuẩn bị đề án xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục trong việc nâng cao chất lượng giáo dục, đặt đội ngũ này trước những yêu cầu cấp thiết của thời đại, đòi hỏi phải đảm bảo đủ về số lượng, cân đối về cơ cấu, nâng cao chất lượng và hiệu quả của công việc giảng dạy; giáo dục, đào tạo theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá và xã hội hoá.

Thời đại của chúng ta là thời đại của công nghệ thông tin, toàn cầu hoá kinh tế và kinh tế tri thức. Người ta cũng gọi thời đại này là "Thời đại học tập" và nhiều nơi đang đưa ra khẩu hiệu tiến tới một *xã hội học tập*. Người đầu tiên đưa ra khái niệm "xã hội học tập" là Etga Phaure trong tác phẩm nổi tiếng của ông: *Học tập để tồn tại* (xuất bản năm 1972), và sau này nhiều tác giả khác tiếp tục phát triển như P. Jarvis, chủ biên cuốn *Thời đại học tập: Giáo dục và xã hội học tập* xuất bản ở Luân Đôn năm 2001. Xã hội học tập là một quan điểm, một cách tiếp cận mới, khẳng định vai trò ngày càng quan trọng và quyết định của giáo dục đối với xã hội loài người, làm cho mọi người có đầy đủ tinh thần công dân, có tính tích cực xã hội cao, thực hiện được mục tiêu dân chủ thực sự và công bằng xã hội. Quan điểm *xã hội học tập* cho ta một cách nhìn khách quan về vai trò to lớn của giáo dục đối với kinh tế và vai trò quyết định của nó đối với kinh tế tri thức. Xã hội học tập là một xã hội mà mọi người vận dụng một cách phổ biến tri thức vào việc giải quyết những vấn đề của cuộc sống, làm cho mỗi người phát triển thành những cá

thể tích cực, có tinh thần hợp tác, những người lao động có chuyên môn tốt và tay nghề thành thạo theo đúng nghĩa "con người".

Hội nghị bàn tròn của Bộ trưởng giáo dục tại trụ sở UNESCO (Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá Liên hợp quốc) ở Paris ngày 9-10 tháng 10 năm 2004 đã đưa ra thông cáo "Hướng tới xã hội tri thức", nhằm xây dựng một cộng đồng toàn cầu hoà bình, dân chủ, bình đẳng, kinh tế phát triển, thịnh vượng và mọi công dân có cuộc sống có chất lượng. Tuyên bố nhấn mạnh: Xây dựng xã hội tri thức là con đường nhân văn hoá quá trình toàn cầu hoá kinh tế, bảo đảm quyền con người, nhân phẩm và đoàn kết. Hội nghị đưa ra những *nguyên tắc của xã hội tri thức* là:

1. Tự do ngôn luận.
2. Mọi người được tiếp cận với thông tin và tri thức.
3. Tôn trọng nhân phẩm và đa dạng văn hoá, đa dạng ngôn ngữ.
4. Giáo dục có chất lượng cho mọi người.
5. Đầu tư vào khoa học và công nghệ.
6. Chấp nhận, thông hiểu các hệ thống tri thức khác nhau.

Nói đến giáo dục chất lượng cho mọi người, trước hết phải nói đến đội ngũ giáo viên và các cán bộ quản lý giáo dục. Chương trình hướng dẫn của tổ chức UNESCO, Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) và Giáo dục quốc tế (EI) về *giáo viên và chất lượng giáo dục* cũng khẳng định: muốn đạt được mục tiêu giáo dục cho mọi người một cách có chất lượng thì trước hết phải nâng cao chất lượng của giáo viên. Đó là những yêu cầu truyền thống mà lâu nay xã hội vẫn đề ra đối với đội ngũ giáo viên. Nhưng bước vào thế kỷ

XXI, thời đại mới đòi hỏi cách tiếp cận mới đối với việc nâng cao chất lượng giáo viên nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục cho mọi người. Chúng tôi gọi cách tiếp cận đó là *cách tiếp cận nhân văn*. Cách tiếp cận này dựa trên cơ sở quan hệ nhân văn giữa người dạy và người học mà trước hết là quan hệ giữa con người với con người: *Nhân cách của người dạy tác động lên nhân cách của người học*.

Cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI, vấn đề con người cùng vấn đề văn hoá đã nổi lên hàng đầu trong các vấn đề của thời đại¹. Ở Việt Nam, từ năm 1991, liên tục có các chương trình khoa học - công nghệ cấp Nhà nước nghiên cứu về con người (Chương trình KX-07, KHXH-04, KX-05) trong đó coi con người là mục tiêu và động lực của phát triển kinh tế - xã hội, là trung tâm của toàn bộ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Báo cáo của Hội nghị Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc lấy tiêu đề "Chúng ta là những con người" (We are the people) như trong Hiến chương Liên hợp quốc đã ghi, nhấn mạnh: chúng ta xây dựng một tương lai trên cơ sở nhân tính chung của toàn nhân loại, trong sự đa dạng của các dân tộc, các con người. Trong báo cáo này có tư tưởng: "Chúng ta phải đặt con người vào trung tâm của mọi việc ta làm" (We must put people at the center of everything we do). Tư tưởng này có liên quan mật thiết với tư tưởng xây dựng một môi trường học tập hướng vào người học (child - learning environment) đã được khẳng định trong chương trình hướng dẫn của

1. Xem thêm: Phạm Minh Hạc: "Vấn đề con người đầu thế kỷ XXI", Tạp chí *Nghiên cứu con người*, số 1, năm 2002.

UNESCO, ILO, EI. Các quan điểm "lớp học hướng vào người học", "việc giảng dạy hướng vào người học" cũng có thể nói chung lại là *phương pháp tiếp cận hướng vào người học*. "Hướng vào người học" là cốt lõi của cách tiếp cận nhân văn trong giáo dục, nói như vậy sẽ chính xác hơn là nói "lấy người học làm trung tâm". Bởi vì nếu nói "lấy người học làm trung tâm" người ta có thể dễ nhầm với quan điểm sai lầm "childcentrism" do triết học thực dụng và giáo dục học thực dụng đưa ra đầu thế kỷ XX đã bị lên án, loại bỏ khỏi chính sách giáo dục của tất cả các nước.

Carl Rogers (1902 - 1987), nhà tâm lý học nổi tiếng người Mỹ là người đầu tiên đưa ra phương pháp giảng dạy hướng vào con người từ những năm 60 của thế kỷ trước. Đây là ý tưởng chính trong phương pháp tiếp cận nhân văn đối với vấn đề chất lượng giáo viên. Ông đã trình bày phương pháp này khá đầy đủ, chi tiết với nhiều kết quả thực nghiệm trong tác phẩm *Tự do học tập*. Cơ sở triết lý của phương pháp này là tư tưởng coi trọng con người, tin tưởng ở mỗi con người có khả năng tiềm tàng rất phong phú. Trong tâm lý học, để giải thích bản chất con người, khoa học đã đoạn tuyệt với các thuyết duy tâm (thần thánh quyết định số phận con người) chuyển sang thuyết quyết định luận sinh vật (coi cơ thể, di truyền là quyết định), rồi thuyết quyết định luận xã hội (coi hoàn cảnh xã hội là quyết định)... nay người ta đi đến thuyết tự quyết định luận: mỗi người tự quyết định số phận của bản thân mình. Phương pháp sư phạm hướng vào người học trước hết xuất phát từ nhân tính của con người để đi đến hình thành và phát triển nhân tính ở thế hệ trẻ, để mỗi người phát huy hết tính độc lập, tự chủ, sáng tạo, đi đến việc

truyền thụ (giảng dạy, giáo dục) có chất lượng và có hiệu quả, thể hiện cuối cùng ở việc thế hệ trẻ lĩnh hội được các tri thức, kỹ năng, lối sống, các giá trị của thế hệ trước truyền cho và tự thế hệ mình tiếp tục duy trì và phát triển. Trong nhân cách của mỗi người, phải có *thái độ khoan dung*, là thái độ cơ bản của cách ứng xử của bản thân mỗi người đối với người khác, như lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã từng viết trong cuốn *Đường cách mệnh* (năm 1927). UNESCO đã xây dựng cả một luận điểm về văn hoá khoan dung và lấy năm 1995 là Năm khoan dung. Khoan dung là một nội dung cốt lõi của phương pháp tiếp cận nhân văn đối với vấn đề chất lượng giáo viên trong thời đại ngày nay.

Chúng ta đều biết, con người hiện đại được đặt tên người Homo Sapiens - nghĩa là con người lý trí. Tuy vậy, đến cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI, người ta lại chú ý đến cả chỉ số thông minh (IQ) lẫn chỉ số xúc cảm (EQ) và một số chỉ số khác như chỉ số sáng tạo (CQ) trong năng lực sáng tạo của con người. Đây là quan điểm rất gần với quan điểm lý - tình của phương Đông. Chất lượng giáo dục trong thời đại mới phải đảm bảo được yêu cầu truyền thụ tri thức và giáo dục đạo đức, những hoạt động nghề nghiệp chính của người dạy học¹.

Trong thời đại ngày nay, việc truyền thụ tri thức phải đáp ứng được yêu cầu của ba thời kỳ: Trước hiện đại (từ thời cổ đại), hiện đại (từ thế kỷ XVII, XVIII), và sau hiện đại (từ cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI). Ngày nay vẫn phải giữ đặc điểm của thời trước hiện đại là thời uy

1. Xem Phạm Minh Hạc: "Tầm nhìn về chất lượng giáo dục ở Việt Nam", Tạp chí *Giáo dục*, số 10-2003.

quyền và truyền thống có giá trị rất cao, nhất là giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc trong giáo dục thế hệ trẻ. Chúng ta phải đặc biệt quan tâm đến truyền thụ các tri thức khoa học - kỹ thuật - công nghệ bắt đầu có từ Thế kỷ Ánh sáng (thế kỷ XVIII) và có tinh thần duy lý từ R. Descarter (1596 - 1650).

Nước ta đang trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá với quan điểm coi khoa học - công nghệ cùng với giáo dục là quốc sách hàng đầu, chúng ta cần có tư duy khoa học, tư duy lý luận, thoát khỏi tác phong nông nghiệp, để có tác phong công nghiệp. Chúng ta lại cũng đang tiến lên hiện đại hoá, tức là phải tiếp cận dần với tinh thần, đặc điểm của thời hậu hiện đại. Trong thời đại mới này, tri thức phải trở thành kinh nghiệm, trải nghiệm, tức là các công cụ tâm lý có tác dụng tích cực đối với việc định hướng, triển khai và điều chỉnh các hoạt động của con người, cộng đồng và xã hội. Trong kinh nghiệm, trải nghiệm chứa đựng cả truyền thống và kế tục, uy quyền và tự chủ cá nhân, duy lý và trực giác, hiện hữu và tiềm tàng, giá trị tinh thần và giá trị vật chất, lợi ích của cá nhân và lợi ích của cộng đồng, văn hoá tin học hoá, đa dạng và bản chất, khoan dung và bình đẳng... Tóm lại, *tri thức chuyển thành thông thái (wisdom)*.

Phương pháp tiếp cận nhân văn đối với chất lượng đội ngũ giáo viên phải bám sát yêu cầu truyền thụ tri thức trong thời đại ngày nay.

Trong Chương trình hướng dẫn ba bên như trên đã trích dẫn, đã nói đến "môi trường giảng dạy hướng vào người học", tức là nói đến hai nhân vật chính của hoạt

động dạy và hoạt động học phải có sự hợp tác nhịp nhàng, tích cực thì mới đạt được kết quả và hiệu quả của việc dạy và học. Hoạt động dạy (bao gồm cả giáo dục) đi liền với hoạt động học và có thể gộp lại: hoạt động dạy - học là hoạt động cùng nhau của người dạy và người học, nghĩa là một hoạt động có chung lý tưởng, động cơ, mục đích lâu dài, mục đích trước mắt, có cùng thao tác, hành động, hoạt động nối tiếp nhau, cả thầy và trò đều là chủ thể của hoạt động này.

Phương pháp tiếp cận nhân văn trở thành phương pháp hoạt động cùng nhau: cùng nhau thông cảm, cùng nhau chia sẻ khó khăn, cùng vui với kết quả, cùng buồn khi chưa đạt được mục đích đặt ra. Tác phẩm nổi tiếng "Giáo dục - của cải nội sinh" do Giắc Đơlo chủ biên, đã khẳng định: vào thế kỷ XXI, quan hệ thầy - trò sẽ nổi lên là một vấn đề quan trọng hàng đầu trong đời sống nhà trường. Đây chính là phương hướng nhân văn hoá giáo dục và giảng dạy, hạt nhân của tư tưởng nhân văn hoá nhà trường: nhân cách và văn hoá của người dạy tác động lên sự hình thành và phát triển nhân cách và văn hoá của người học. Đây là nội dung cốt lõi của việc nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên trong thời đại ngày nay.

Nói một cách cụ thể về quan hệ cùng là chủ thể của người dạy và người học trong hoạt động cùng nhau, các tác giả tham gia chương trình nghiên cứu của các Rogers đã đề xuất người dạy:

1. Hãy quan tâm thương xuyên hơn đến tình cảm của người học;
2. Thường xuyên tận dụng hơn nữa mục đích của người

học trong tác động qua lại trong giờ học;

3. Đối thoại nhiều hơn với người học;

4. Khen người học thường xuyên;

5. Giao tiếp thích hợp hơn (bớt lễ nghi);

6. Thường xuyên gắn nội dung học tập với kinh nghiệm cụ thể của từng người học (lời giảng làm thoả mãn các nhu cầu trực tiếp của người học);

7. Hãy cười nhiều hơn với người học¹.

Tăng cường đạo đức và nâng cao trình độ nghiệp vụ của giáo viên là để đảm bảo chất lượng giáo dục cho mọi người, cụ thể là làm sao cho mọi người tiếp cận được với việc học hành, bảo đảm môi trường học tập hướng vào người học, nuôi dưỡng học tập văn hoá trong lớp học, trong nhà trường. Quan hệ nhân văn giữa người dạy và người học được diễn ra trong một môi trường cụ thể. Thầy cô giáo, nhà trường cùng gia đình, xã hội và các đoàn thể quần chúng phải thường xuyên cùng chăm lo đến môi trường này, làm cho nó thực sự là một môi trường sư phạm thuận lợi cho việc giáo dục. Môi trường này là môi trường hoá, nó chứa đựng các giá trị vật thể và phi vật thể của văn hoá cộng đồng (nơi trường đặt trụ sở), đồng thời chứa đựng bản sắc văn hoá dân tộc, văn minh Việt Nam và tinh hoa văn hoá nhân loại.

Cách tiếp cận nhân văn trong giáo dục, trong nhà trường, trong phương pháp dạy - học gắn liền với cách tiếp cận giá trị là một quy luật tổng quát trong xã hội có nền

1. Xem Carl Rogers: *Tự do học tập*, Nxb. Tư tưởng, Mátxcơva, 2002.

kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trước hết mỗi con người, mỗi một hoạt động như một hoạt động dạy và học ở đây, mỗi một cuộc sống riêng của cá thể người phải được coi là một giá trị, mà trong thời cổ đại Protagorat (khoảng 481 - 411 trước Công nguyên) đã coi "con người là thước đo của vạn vật". Mà nghề thầy giáo như cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nói là "một nghề cao quý nhất trong các nghề cao quý". Trong xã hội văn minh, người ta lấy nghề dạy học làm thước đo của mọi thước đo. Xã hội Việt Nam từ xưa đến nay có truyền thống "tôn sư trọng đạo" cùng với truyền thống hiếu học, thực sự là giá đỡ cho bao người thành tài phụng sự đất nước, và cũng tạo nên nền móng xây dựng một hệ thống giáo dục tốt đẹp như ngày nay. Người thầy giáo được xã hội, Nhà nước và nhân dân tôn vinh, người giáo viên cũng là người mang hệ thống các giá trị của xã hội, nhất là các giá trị truyền thống, giá trị nhân văn đến với người học, từ thế hệ này đến thế hệ khác, bảo đảm bảo tồn bản sắc dân tộc và tinh hoa văn hoá nhân loại. Người dạy học là người định hướng giá trị cho người học, cho thế hệ trẻ, cho đời nay và mai sau. Nội dung chương trình học tập ngày nay bao gồm cả tri thức, kỹ năng, thái độ và giá trị. Phương pháp tiếp cận nhân văn trong giáo dục coi mỗi con người - cả người dạy lẫn người học - trước hết là một trong những giá trị quý nhất của xã hội, của cộng đồng. Mỗi con người trong cuộc đời mình mang một hệ thống giá trị, thước đo giá trị, thang giá trị, định hướng giá trị, phản ánh cách chấp nhận của từng người đối với hệ thống giá trị, thước đo giá trị, thang giá trị, định hướng giá trị của gia đình, cộng đồng, xã hội... mà người đó là thành viên. Đó chính là

nhân cách mà nhà trường phải giáo dục cho thế hệ trẻ. Cách chấp nhận này được hình thành và phát triển (thay đổi) tùy theo thời điểm và hoàn cảnh, điều kiện giáo dục, tự giáo dục, hoạt động, khả năng thích nghi và sáng tạo của từng người. Cách chấp nhận này phản ánh khoảng cách giữa hệ thống giá trị, thước đo giá trị, thang giá trị, định hướng giá trị của xã hội, cộng đồng, gia đình, khoảng cách càng nhỏ, giá trị nhân cách càng lớn, và ngược lại, khoảng cách càng lớn, giá trị nhân cách càng nhỏ, và khi khoảng cách là số âm thì đó là trường hợp suy thoái nhân cách.

Ở nước ta hiện nay, trong quá trình nâng cao chất lượng của đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục, chúng ta phải làm cho đội ngũ này tự giác ngộ sứ mệnh vẻ vang của mình, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ, tự tu dưỡng và giáo dục thế hệ trẻ theo hệ thống giá trị mà Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII đã khẳng định.

"- Có tinh thần yêu nước, tự cường dân tộc, phấn đấu vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có ý chí vươn lên đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, đoàn kết với nhân dân thế giới trong sự nghiệp đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

- Có ý thức tập thể, đoàn kết, phấn đấu vì lợi ích chung.

- Có lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh, cần kiệm, trung thực, nhân nghĩa, tôn trọng kỷ cương phép nước, quy ước của cộng đồng; có ý thức bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái.

- Lao động chăm chỉ với lương tâm nghề nghiệp, có kỹ thuật, sáng tạo, năng suất cao vì lợi ích của bản thân, gia

đình, tập thể và xã hội.

- Thường xuyên học tập, nâng cao hiểu biết, trình độ chuyên môn, trình độ thẩm mỹ và thể lực"¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 58 - 59.

VAI TRÒ CỦA GIÁO DỤC TRONG SỰ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI

*PGS.TS. Đặng Quốc Bảo**

1. Quan điểm về vai trò của nhân tố giáo dục trong sự phát triển con người

Lý luận về kinh tế tri thức và kinh tế học phát triển đã đưa đến những nhận thức mới về vai trò của giáo dục trong bối cảnh của đời sống hiện đại.

1.1. Giáo dục là nhu cầu thiết yếu của mỗi con người, đồng thời là nhân tố cơ bản để nâng cao năng lực và mở rộng cơ hội lựa chọn của con người

Theo Abraham Maslow, con người đồng thời với nhu cầu tồn tại theo các khía cạnh sinh học, nhu cầu được an toàn luôn luôn có nhu cầu được giao lưu, được khẳng định, được thăng tiến.

Giáo dục là nhu cầu thiết yếu trong đời sống tinh thần giúp con người được giao lưu, được khẳng định, được thăng tiến.

Theo cách diễn đạt của Việt Nam: phải đáp ứng cho

* Trường Cán bộ quản lý giáo dục - đào tạo.

con người (nhân dân) các vấn đề: ăn, mặc, ở, đi lại và học hành. Học hành là yếu tố không thể thiếu được sau các yếu tố ăn, mặc, ở, đi lại.

Giáo dục cũng là nhân tố cơ bản để hình thành, phát triển ở mỗi con người nhân cách, sức lao động, tạo ra cho con người sự phát triển hài hoà cả thể lực - trí lực - tâm lực.

Sự phát triển giáo dục tạo ra một đời sống xã hội dân chủ, đó là môi trường để mở rộng cơ hội lựa chọn. Như vậy, giáo dục gắn kết ba phạm trù: Nhu cầu - Năng lực - Cơ hội phát triển của con người trong đời sống hiện đại.

1.2. Giáo dục - nhân tố then chốt tạo ra vốn con người, vốn tổ chức, vốn xã hội

Ba nguồn vốn trong sự phát triển cộng đồng ngày nay là vốn con người (Human capital), vốn tổ chức (Organizational capital) và vốn xã hội (Social capital).

Vốn con người được nhà kinh tế học, người nhận giải thưởng Nobel kinh tế, Theodor Schoultz nêu ra từ thập niên 60 thế kỷ trước. Khái niệm này nhanh chóng được giới kinh tế tiếp nhận, phát triển. Schoultz mô tả khái niệm vốn con người theo nghĩa hẹp và nghĩa rộng trong tác phẩm "Sự cấu tạo tư bản bằng giáo dục" và "Đầu tư vào tư bản con người".

Nghĩa hẹp của "Vốn con người" theo Schoultz là mỗi con người nhờ có giáo dục mà có kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp. Những kết quả này được Schoultz gọi là vốn trí tuệ, từ nhân tố này mà mỗi con người có thu nhập và địa vị xã hội.

Nghĩa rộng của "Vốn con người" theo Schoultz là nền kinh tế của mỗi nước tồn tại và phát triển vừa nhờ vốn vật

chất như tài nguyên đất đai, song chủ yếu nhờ vốn con người. Ở đây, vốn con người được mở rộng tới giới hạn là kết quả tổng hợp của giáo dục, tạo ra trình độ lành nghề của đội ngũ lao động.

Sau này những người cùng trường phái với Schoultz như E. Maxkíp, Baker, Blon, R. Lauerd khi định lượng hiệu quả kinh tế của giáo dục đều lập luận như sau:

- Sự đầu tư vào giáo dục tạo ra vốn con người.
- Nhờ giáo dục mà mỗi con người sở hữu hai nhân tố: thể lực và trí lực. Nhân tố trí lực ngày càng có vai trò quan trọng và quyết định đối với giá trị sức lao động.

Thể lực và trí lực góp phần tạo ra thu nhập khi họ đi làm. Thu nhập được cấu thành chủ yếu từ phần trí lực (vốn trí tuệ).

Thập niên 90 của thế kỷ XX ra đời khái niệm vốn tổ chức, vốn xã hội.

Vốn tổ chức (Organizational capital) do Francis và Wookcok nêu ra bằng các tiêu chí: mọi người trong tổ chức tạo ra một văn hoá làm việc chung theo tinh thần: làm việc theo luật (law), đối xử nhân ái với nhau (fairness) và gắn bó với nhau theo tinh thần đồng đội (team work).

Vốn xã hội (social capital) được Pierne Bourdieu đề cập từ năm 1986, gần đây Irma Adelman mở rộng trong chuyên luận "Năm mươi năm phát triển kinh tế: chúng ta học được những gì"¹. Khái niệm này được các nhà kinh tế

1. Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia: *Tư duy mới về phát triển cho thế kỷ XXI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.

dùng với nghĩa: mức độ đoàn kết xã hội, tinh thần sẵn sàng hành động vì những điều tốt đẹp. Nó phản ánh niềm tin xã hội, tính đồng thuận với nhau trong việc hợp tác làm việc theo các quy tắc xã hội và tính phổ cập của mạng lưới quan hệ giữa các cá nhân trong xã hội. Vốn xã hội tạo ra sức mạnh tổng hợp trong quan hệ giữa nhà nước và xã hội dân chủ.

Nhìn theo bất cứ khía cạnh nào, giáo dục cũng là nhân tố then chốt của việc hình thành và phát triển ba nguồn vốn trên đây. Giáo dục khi có một phương thức đào tạo hiệu quả còn làm cho ba nguồn vốn này phát triển đồng bộ và gắn kết với nhau.

1.3. Giáo dục, nhân tố quan trọng nhất để phát triển nguồn lực con người

Trong tác phẩm "Đầu tư vào tương lai" (Investing the future), Jacques Hallak (chuyên gia cấp cao về giáo dục tại Viện Kế hoạch hoá quốc tế) đã nêu lên 5 nguồn phát năng cho sự phát triển nguồn lực con người, đó là: giáo dục, sức khoẻ và dinh dưỡng, môi trường, việc làm, tự do chính trị và kinh tế.

Theo Hallak những nguồn này gắn bó với nhau, hỗ trợ và bổ sung cho nhau nhưng giáo dục là nhân tố quan trọng nhất.

Nhà kinh tế học Joseph Stiglitz khi bàn về phát triển trong thiên niên kỷ mới cũng có quan điểm gần giống với Hallak. Ông cho rằng: Giáo dục đóng vai trò quan trọng không chỉ vì nó làm tăng vốn con người, mà còn vì giáo dục làm cho con người có khả năng chấp nhận và thích

ứng với các thay đổi. Giáo dục tạo điều kiện cho các cá nhân có các phương pháp khoa học, các hình thức tư duy mới khác biệt sâu sắc với các tư duy cũ.

Chính vì tầm quan trọng của giáo dục trong đời sống hiện đại mà cuộc họp Bộ trưởng giáo dục G8 tại Tôkyô từ 1 đến 2-4-2000 đã đưa ra lời khuyến cáo: Trước sự dân chủ hoá giáo dục và gia tăng số lượng người đi học với nguyện vọng có trình độ cao hơn, sự đa dạng hoá các trình độ và các loại hình giáo dục là tất yếu nhằm đáp ứng những nhu cầu có tính thách thức hơn trong xã hội đang thay đổi. Trong khi giáo dục tạo nhiều cơ hội cho tuổi trẻ có thể tham gia vào xã hội và đời sống kinh tế của thế kỷ XXI rất phức tạp và giàu thông tin thì những cơ hội này lại không thể chia sẻ một cách công bằng cho mọi người trong xã hội... cho nên còn tồn tại những thiệt thòi về giáo dục của một bộ phận người. Đồng thời, những thay đổi xã hội đang tạo ra nhiều áp lực đối với giáo dục nhà trường.

Những người dự Hội nghị G8 nêu ra đề nghị: Chính sách giáo dục không thể phát triển trong sự cô lập. Các chính sách này phải nhất quán và gắn bó giữa tiểu học, trung học và đại học, là kết quả của những hệ thống học suốt đời thực sự. Chính phủ phải có các chính sách nhất quán ở các lĩnh vực khác như việc làm, khoa học, công nghệ thông tin và tuyên truyền. Các chính sách này phải được cam kết thực hiện trong cả xã hội và trong các cộng đồng địa phương.

Thực hiện kế hoạch giáo dục cho mọi người (Education for All - EFA) và huy động mọi nguồn lực cho phát triển giáo dục (All for Education - AFE), tăng nguồn tài chính công cho giáo dục, tăng GDP đáp ứng các nhu cầu giáo dục

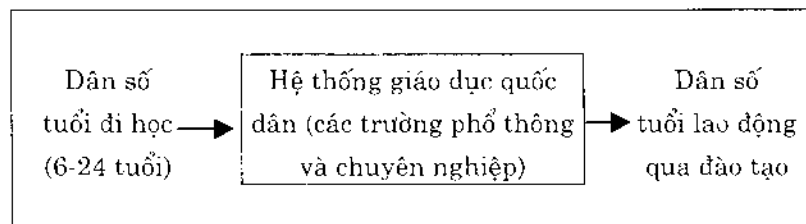
có chất lượng, cam kết thực hiện mục tiêu Thiên niên kỷ về giáo dục, đều được coi là tâm điểm trong chính sách kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, chính sách phát triển con người, phát triển nguồn nhân lực của mỗi cộng đồng.

2. Các nhân tố chủ yếu tác động vào quá trình phát triển giáo dục

2.1. Dân số và quá trình giáo dục

Đề cập đến phạm trù dân số trong xã hội hiện đại là đề cập đến dân số được giáo dục, được học hành và ngược lại. Nói đến giáo dục của xã hội mang ý nghĩa nhân văn đích thực là nói đến nền giáo dục phục vụ cho đại chúng, một nền giáo dục phổ cập chứ không phải là nền giáo dục phục vụ cho một thiểu số đặc quyền đặc lợi.

Chính vì vậy, giáo dục trong đời sống hiện đại phụ thuộc vào động thái dân số.



Dân số là đầu vào của giáo dục (Dân số trong độ tuổi đi học hiện nay thường được quy định từ 6-24 tuổi, còn nếu nói đến học suốt đời, được đào tạo liên tục thì dân số là mẫu số của sự phát triển giáo dục).

Dân số khi xem xét nguồn nhân lực qua đào tạo phổ thông và nghề nghiệp là đầu ra của giáo dục.

Tính toán một cách chi tiết, người ta có thể phân ra:

Dân số 0-5 tuổi → Dòng thu hút vào giáo dục mầm non.

Dân số 6 - 10 tuổi → Dòng thu hút vào giáo dục tiểu học.

Dân số 11 - 14 tuổi → Dòng thu hút vào giáo dục trung học cơ sở.

Dân số 15 - 17 tuổi → Dòng thu hút vào giáo dục trung học phổ thông.

Dân số 18 - 24 tuổi → Dòng thu hút vào giáo dục nghề nghiệp.

2.2. Sự tăng trưởng của kinh tế là nhân tố đảm bảo cho giáo dục phát triển có chất lượng

Quan điểm "Lợi ích - Chi phí" cho thấy: không thể có một nền giáo dục có chất lượng nếu nó không được đảm bảo cung ứng đầy đủ cho các nhu cầu của quá trình đào tạo.

Các nhà kinh tế đã chỉ ra rằng: lao động lành nghề là bội số của lao động giản đơn và để có lao động lành nghề thì phải qua đào tạo. Quá trình đào tạo này gắn liền với các chi phí giống như các chi phí cho quá trình sản xuất.

Đầu tư cho giáo dục, như các nhà kinh tế chỉ ra, là sự đầu tư khôn ngoan nhất, sáng suốt nhất và có lãi nhất vì sự đầu tư này là sự đầu tư vào việc tái sản xuất sức lao động, tái sản xuất quan hệ sản xuất.

Trong đầu tư cho giáo dục mỗi quốc gia, cần có chính sách phù hợp với năng lực của nền kinh tế. Thông thường, giáo dục phổ thông được lấy từ quỹ tiêu dùng xã hội, giáo dục chuyên nghiệp được lấy từ quỹ đầu tư mở rộng phát triển.

Nếu tính tỷ lệ trong GDP thì nước đầu tư vào giáo dục cao nhất là Cuba (8,7% GDP), còn nước đầu tư thấp nhất vào

giáo dục là Xri Lanca (1,3% GDP).

Các nước có nền kinh tế phát triển, đầu tư nhiều vào giáo dục. Canada, một trong các nước nhóm G7 đã đầu tư vào giáo dục 5,5% GDP. Nước ta đầu tư vào giáo dục khoảng 4% GDP.

2.3. Ổn định xã hội và phát triển nền dân chủ xã hội là điều kiện cho giáo dục phát triển bền vững

Giáo dục không thể phát triển trong bối cảnh xã hội có những tranh chấp về tư tưởng và hệ giá trị. Sự ổn định xã hội và phát triển nền dân chủ xã hội là điều kiện đảm bảo cho các thành viên trong xã hội quyền được đi học (phổ cập giáo dục), học được và được phát triển tài năng. Đến lượt mình, giáo dục lại có tác động làm cho quá trình phân hoá và xã hội hoá của cộng đồng diễn ra một cách hài hoà.

Giáo dục là quá trình làm cho các thế hệ truyền được kinh nghiệm lịch sử xã hội, tài sản văn hoá của mình cho các thế hệ mới nhằm chuẩn bị cho họ bước vào cuộc sống, đảm bảo cho sự phát triển hơn nữa của xã hội. Giáo dục là thống nhất mà cũng là đa dạng. Mỗi người được rèn luyện, học tập, trang bị kiến thức - kỹ năng cho chỗ đứng của mình, đồng thời sự tồn tại, phát triển cộng đồng lại yêu cầu giáo dục phải rèn luyện cho mọi người có thái độ sống, hành động sống hoà nhập vào cộng đồng, đảm bảo sự thống nhất của cộng đồng.

3. Chỉ số phát triển giáo dục trong Chỉ số phát triển con người (HDI)

Báo cáo Phát triển con người thường niên (HDR) do

UNDP công bố đã dùng hệ thống chỉ số sau đo sự phát triển giáo dục của một cộng đồng, một quốc gia.

3.1. Chỉ số biểu thị số người trên 15 tuổi biết chữ. Chỉ số này phản ánh thành tựu và triển vọng phát triển giáo dục của cộng đồng là lứa tuổi năng lực lao động sung sức nhất.

3.2. Chỉ số biểu thị số thanh thiếu niên từ 6-24 tuổi đang đi học trong các nhà trường của hệ thống giáo dục quốc dân. Chỉ số này phản ánh sự đảm bảo của quốc gia thực hiện quyền lợi giáo dục cho thanh, thiếu niên.

3.3. Chỉ số phát triển giáo dục tổng hợp là phép cộng phần trăm số người lớn biết chữ với quyền số 2/3 và phần trăm số thanh, thiếu niên 6-24 tuổi đi học với quyền số 1/3. Chỉ số này phản ánh thành tựu của giáo dục trong HDI.

3.4. Số năm học trung bình - MSY (Mean School Years) của người dân trong khối dân hoạt động kinh tế từ 15 tuổi trở lên. Chỉ số này vừa phản ánh kết quả phổ cập giáo dục cho nhân dân và khi phối hợp với chỉ số đầu tư cho khoa học công nghệ, chỉ số kỹ thuật viên, nhà khoa học trên một vạn dân thì nó phản ánh sự đầu tư cho sáng tạo công nghệ.

3.5. Chỉ số đầu tư cho giáo dục từ GDP phản ánh sự bảo đảm kinh tế cho giáo dục.

Các chỉ số này có ý nghĩa so sánh quốc tế và so sánh giữa các địa phương trong một quốc gia, một vùng lãnh thổ.

Phát triển sâu thêm các chỉ số này còn một số chỉ số khác:

- Chỉ số đi học đúng độ tuổi ở bậc tiểu học.

- Chỉ số đi học đúng độ tuổi ở bậc trung học cơ sở.
- Chỉ số đi học đúng độ tuổi ở bậc trung học phổ thông.
- Chỉ số đầu tư cho giáo dục từ ngân sách nhà nước (chỉ tiêu công).
- Chỉ số đầu tư cho giáo dục cơ sở (basic education).
- Chỉ số đầu tư do giáo dục trung học phổ thông.
- Chỉ số phát triển giáo dục có bao quát bình đẳng giới.
- Số người lao động qua đào tạo trong 100 người lao động.
- Số người có trình độ đại học trên 10.000 dân.

Trong hệ thống các chỉ số nêu trên, chỉ số phát triển giáo dục tổng hợp (nêu ở mục 3.3) là quan trọng nhất trong HDI. Thông qua chỉ số này thấy rõ sự đóng góp của giáo dục vào Chỉ số phát triển con người, đồng thời cũng thấy rõ sự hưởng thụ của người dân trong một cộng đồng về mặt học vấn giáo dục.

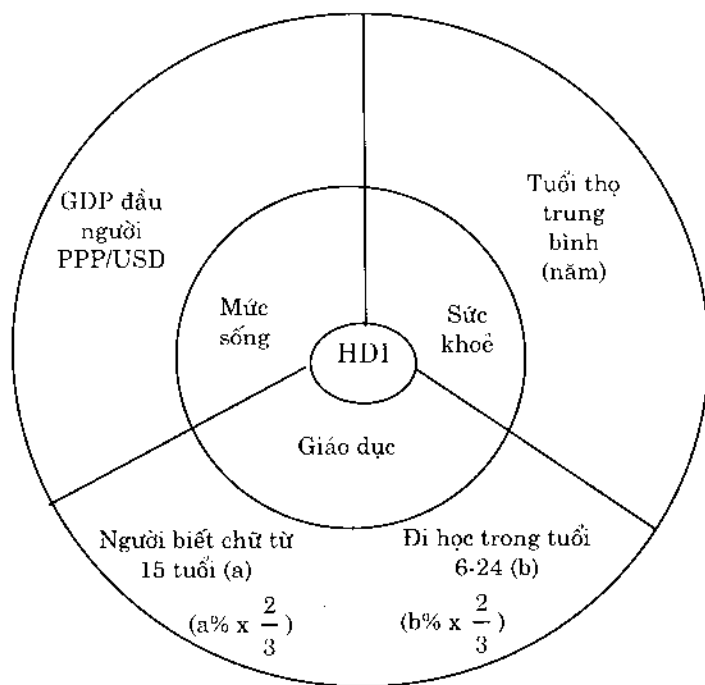
Báo cáo Phát triển con người năm 2005 ghi nhận sự gia tăng HDI ở nước ta năm 2003, đạt 0,704; xếp hạng thứ 108/177 nước.

Đóng góp vào chỉ số phát triển chung này thì chỉ số phát triển kinh tế (K) đạt 0,54; chỉ số tuổi thọ (T) đạt 0,76; chỉ số phát triển giáo dục (G) đạt 0,82.

Chỉ số phát triển giáo dục đã có đóng góp nhiều nhất vào HDI, vì vậy nâng giá trị và thứ hạng HDI của nước ta lên (nước ta có thành tựu số người lớn biết chữ là 90,3%, số đi học trong độ tuổi 6-24 là 64%). Do vậy:

$$G = \frac{0,903 \times 2 + 0,64}{3} = 0,82$$

$$\text{HDI} = \frac{K + T + G}{3} = \frac{0,54 + 0,76 + 0,82}{3} = 0,704$$



MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỸ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CHO GIÁO DỤC VIỆT NAM HIỆN NAY

*TS. Trương Thị Thuý Hằng**

1. Các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc

Để góp phần giải quyết những thách thức của loài người khi bước sang thiên niên kỷ mới, Tuyên bố Thiên niên kỷ đã được 189 vị nguyên thủ quốc gia và những người đứng đầu chính phủ thông qua tại Hội nghị thượng đỉnh Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc họp tại New York tháng 9 năm 2000. Tuyên bố này đưa ra một nhóm chương trình nghị sự mang tính toàn cầu cho thế kỷ XXI để bảo đảm rằng toàn cầu hoá sẽ trở thành một hành động tích cực cho mọi người dân trên trái đất. Tất cả các quốc gia ký tên trong đó cam kết đạt được *Các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ - The Millennium Development Goals (MDGs)* vào năm 2015. Chủ tịch nước Trần Đức Lương, thay mặt Nhà nước Việt Nam đã ký vào bản Tuyên bố này. Nhìn chung, MDGs phản ánh những cam kết mà Việt Nam đã ký tại nhiều Hội nghị thượng đỉnh thế

* Viện Nghiên cứu con người.

giới và Hội nghị toàn cầu của Liên hợp quốc trong suốt thập kỷ 90 của thế kỷ trước.

Các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ - MDGs

Mục tiêu 1. Xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói.

Trong giai đoạn 1990 - 2015 giảm một nửa số người có thu nhập dưới 1 đôla Mỹ một ngày và số người bị thiếu đói.

Mục tiêu 2. Đạt phổ cập giáo dục tiểu học.

Đảm bảo muộn nhất là năm 2015, trẻ em ở mọi nơi cả nam và nữ đều được học hết chương trình tiểu học.

Mục tiêu 3. Tăng cường bình đẳng nam nữ và nâng cao vị thế cho phụ nữ.

Xóa bỏ chênh lệch giới ở bậc tiểu học và trung học không muộn hơn năm 2005 và bậc học khác không muộn hơn năm 2015.

Mục tiêu 4. Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em.

Trong giai đoạn 1990 - 2015 giảm hai phần ba tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi.

Mục tiêu 5. Tăng cường sức khỏe bà mẹ.

Trong giai đoạn 1990 - 2015 giảm ba phần tư tỷ lệ tử vong ở các bà mẹ.

Mục tiêu 6. Phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh khác.

Chặn đứng và đẩy lùi tình trạng lây nhiễm HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh khác.

Mục tiêu 7. Đảm bảo bền vững về môi trường.

Lồng ghép các nguyên tắc phát triển bền vững vào các chính sách và chương trình quốc gia, đẩy lùi các tổn thất về tài nguyên môi trường.

Mục tiêu 8. Thiết lập quan hệ đối tác toàn cầu vì mục đích phát triển.

Tăng cường hơn nữa một hệ thống thương mại tài chính mở, hoạt động theo nguyên tắc không phân biệt đối xử, bao gồm cả cam kết có một hệ thống quản trị hữu hiệu, phát triển và giảm nghèo cả ở cấp quốc gia và quốc tế.

Trong khi HDI được đo bằng 3 chỉ số (3 indexes) thì MDGs bao gồm 8 mục tiêu (8 goals), 18 nhiệm vụ (18 targets) và 48 chỉ tiêu (48 indicators).

Với mục đích cung cấp các thông tin giúp cho việc giám sát tiến độ thực hiện MDGs, tiếp theo Báo cáo "Đưa các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đến với người dân" năm 2002, cơ quan UNDP tại Việt Nam đã soạn thảo và công bố Báo cáo "Xoá bỏ khoảng cách Thiên niên kỷ" năm 2003.

Các Báo cáo đã điểm lại những kết quả mà nước ta đã đạt được và khuôn khổ để đạt được những kết quả tiếp theo đối với từng mục tiêu trong hệ thống các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ. Báo cáo năm 2002 sử dụng 16 chỉ tiêu cụ thể và Báo cáo năm 2003 sử dụng 23 chỉ tiêu cụ thể đại diện cho 8 mục tiêu để tính chỉ số MDG tổng hợp, chỉ số theo từng mục tiêu và xếp hạng cho 61 tỉnh, thành. Trong 23 chỉ tiêu được dùng năm 2003, có một số chỉ tiêu đã được sử dụng trong Báo cáo năm 2002, một số chỉ tiêu mới bổ sung. Những chỉ tiêu được lựa chọn để tính là do chúng phản ánh MDGs và số liệu của những chỉ tiêu này có cho tất cả 61 tỉnh, thành. Vì vậy, chỉ số MDG năm 2002 và 2003 không hoàn toàn sử dụng để so sánh theo thời gian mà chỉ phục vụ cho năm báo cáo cụ thể.

2. Những vấn đề giáo dục cần quan tâm nhìn từ yêu cầu thực hiện MDGs

Trong hệ thống MDGs, mục tiêu 2 là đạt phổ cập giáo

dục tiểu học. Mục tiêu này trong Báo cáo 2002 được đo bằng chỉ tiêu *tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi ở bậc tiểu học*, trong Báo cáo 2003 được đo bằng hai chỉ tiêu *tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi ở bậc tiểu học* và *tỷ lệ biết chữ đối với những người trong độ tuổi từ 15 đến 24*.

Ngoài ra, trong mục tiêu bình đẳng giới còn có hai chỉ tiêu *tỷ lệ học sinh nữ bậc tiểu học* và *tỷ lệ học sinh nữ bậc trung học* được dùng để nghiên cứu vấn đề bình đẳng giới trong hệ thống MDGs.

Chỉ số MDG về giáo dục tiểu học năm 2003 của 12 tỉnh đứng đầu và 12 tỉnh đứng cuối

12 tỉnh đứng đầu			12 tỉnh đứng cuối		
TT	Tỉnh/thành	Chỉ số	TT	Tỉnh/thành	Chỉ số
1	Hà Nội	0,9754	50	Trà Vinh	0,1639
2	Hải Dương	0,9180	51	Bạc Liêu	0,1639
3	Nam Định	0,9016	52	Kiên Giang	0,1557
4	Thái Bình	0,9016	53	Lào Cai	0,1393
5	Hải Phòng	0,8607	54	An Giang	0,1311
6	Bắc Ninh	0,8607	55	Ninh Thuận	0,1230
7	Bình Định	0,8525	56	Hà Giang	0,0902
8	Hà Nam	0,8279	57	Cao Bằng	0,0902
9	Ninh Bình	0,8197	58	Gia Lai	0,0574
10	Thái Nguyên	0,8197	59	Sóc Trăng	0,0574
11	Hoà Bình	0,8197	60	Sơn La	0,0410
12	Bắc Giang	0,8115	61	Lai Châu	0,000*

Nguồn: Báo cáo "Xoá bỏ khoảng cách Thiên niên kỷ" của cơ quan UNDP tại Việt Nam, tháng 11-2003.

1. Kết quả này có được là do phương pháp tính toán của tác giả. Không có nghĩa là thành tựu giáo dục của Lai Châu bằng 0.

Những thành tựu của giáo dục được Báo cáo năm 2003 đề cập là bên cạnh *tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi ở bậc tiểu học* rất ấn tượng (trên 90%), Việt Nam còn đạt được tiến bộ quan trọng về *tỷ lệ học hết cấp*, vào khoảng 77%, góp phần làm tăng *tỷ lệ nhập học* ở các trường trung học cơ sở. *Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi ở bậc trung học cơ sở* tiếp tục tăng lên và đạt khoảng 67% vào thời điểm hiện nay. Nhờ có những đầu tư sớm trong lĩnh vực xoá mù chữ và giáo dục cơ sở, trong đó có nhiều hoạt động đầu tư được thực hiện từ trước khi công cuộc đổi mới bắt đầu, ngày nay, Việt Nam có thể tự hào vì đã đạt được *tỷ lệ biết chữ của người lớn* vào khoảng 91%, thể hiện những bước cải thiện bền vững về phát triển con người.

Việt Nam cũng hầu như hoàn toàn đạt được bình đẳng giới trong giáo dục khi xét *tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi ở bậc tiểu học và trung học cơ sở*. Tỷ lệ biết chữ ở phụ nữ dưới 40 tuổi đã đạt mức rất ấn tượng (94%). Trong khi *tỷ lệ biết chữ* của các dân tộc thiểu số vẫn còn thấp (vào khoảng 75%) thì điều đó phản ánh những bước cải thiện rất lớn đối với phụ nữ các dân tộc này.

Tuy nhiên, Báo cáo đã thẳng thắn chỉ ra *những thách thức* mà giáo dục Việt Nam đang phải đối mặt trong quá trình thực hiện MDGs. Đó là:

1. *Phải tiếp tục tạo điều kiện để cho trẻ em các dân tộc thiểu số và trẻ em khuyết tật được hoà nhập vào chu trình giáo dục chính thống nhằm đạt được tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi ở bậc tiểu học là 99% vào năm 2010.* Trong tổng số học sinh tiểu học ở nước ta hiện có 18% là học sinh dân tộc thiểu số và 2,25%

là học sinh khuyết tật. *Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi* ở bậc tiểu học của trẻ em các dân tộc thiểu số rất khác nhau, xê dịch trong khoảng từ 41,5% (Mông) đến 95% (Tày). Khoảng 33% số trẻ em khuyết tật chưa bao giờ đi học tiểu học, và tỷ lệ học hết tiểu học của trẻ em khuyết tật ước tính chỉ đạt 15%.

2. *Hiệu quả của hệ thống giáo dục tiểu học chưa cao* thể hiện ở *tỷ lệ nhập học thô* cao. Sự chênh lệch khoảng 14,8% giữa số học sinh đến trường tiểu học trong độ tuổi và số học sinh ngoài độ tuổi đến trường hoặc lưu ban, biểu hiện qua *tỷ lệ nhập học thô* (GER) hiện nay khoảng 106,8%. Sự chênh lệch này là tương đối lớn, tuy Việt Nam đã đạt tiến bộ nhanh hơn so với phần lớn các nước có thu nhập thấp khác trên thế giới trong việc khắc phục sự chênh lệch này.
3. *Phải tiếp tục tăng tỷ lệ trẻ em gái học hết cấp* để đạt được bình đẳng giới trong giáo dục tiểu học. Có bằng chứng cho thấy trẻ em gái vẫn chiếm tỷ lệ quá cao trong số trẻ em bỏ học và khoảng 40% học sinh lưu ban là học sinh nữ. Ở cấp tỉnh, 12 tỉnh đứng cuối có tỷ lệ biết chữ trung bình của phụ nữ vào khoảng 82%, trong khi đó, tỷ lệ này ở 12 tỉnh đứng đầu là 97,5%.
4. *Nâng cao chất lượng giáo dục là thách thức lớn nhất* đối với ngành giáo dục hiện nay. Báo cáo lưu ý: Việt Nam xem ra còn lâu mới đạt được chuẩn quốc tế trong giáo dục tiểu học... Việc ngân sách dành cho các dịch vụ giáo dục tiểu học không đủ đã dẫn đến việc học sinh Việt Nam chỉ được đi học

bằng 40% thời gian học tại các trường tiểu học ở Thái Lan¹. Như kế hoạch hành động quốc gia về giáo dục cho mọi người đã viết: Sự phụ thuộc vào đóng góp của cộng đồng trong việc cung cấp giáo dục tiểu học đã dẫn đến khoảng cách ngày càng lớn về cơ hội và thành tích học tập². Vấn đề đào tạo giáo viên nhằm nâng cao chất lượng giáo dục được chú trọng nhưng chỉ khoảng 50% giáo viên bậc tiểu học (và 10% ở bậc trung học cơ sở) được nhận sách hướng dẫn. Mới chỉ có 13,4% trường tiểu học có phòng vi tính và cũng khoảng chừng đó số trường có thư viện hoạt động.

5. *Sự khác biệt giữa các dân tộc còn khá lớn.* Tỷ lệ nhập học thô ở tiểu học vào khoảng 130% tại các tỉnh Tây Nguyên và Tây Bắc, thể hiện sự thiếu hiệu quả trong việc vận động trẻ em các dân tộc thiếu số đến trường. Một số lượng lớn học sinh các dân tộc thiếu số đến trường muộn hoặc phải học lưu ban, gây khó khăn cho các em trong việc hoàn thành bậc giáo dục tiểu học. Đối với một số dân tộc thiếu số ở các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, tỷ lệ nhập học đúng tuổi ở tiểu học dưới 70%. Một số lượng lớn học sinh các dân tộc thiếu số chỉ học chương trình 120 tuần (3 môn học) so với chương trình mới 175 tuần (6 môn học ở lớp 1 năm học 2001 - 2002 và lớp 2 năm học 2002 - 2003).

1, 2. Xem thêm: Cơ quan UNDP tại Việt Nam: *Báo cáo MDGs năm 2003: Xóa bỏ khoảng cách Thiên niên kỷ*.

Chương trình 120 tuần là một trong những trở ngại lớn nhất cho việc tiếp nhận và chuyển tiếp trẻ em có hoàn cảnh khó khăn và trẻ em các dân tộc thiểu số vào học bậc trung học cơ sở.

6. *Khoảng cách giáo dục tiểu học giữa các tỉnh vẫn còn rõ rệt*, thể hiện ở tỷ lệ nhập học trung bình ở bậc tiểu học tại 12 tỉnh đứng cuối cả nước là 83%, trong khi đó tỷ lệ này tại 12 tỉnh đứng đầu là trên 98%.
7. *Vấn đề giáo viên*. Việc thay đổi tài liệu dạy sẽ không đạt hiệu quả nếu đội ngũ giáo viên không được thay đổi và không được đào tạo tốt. Nhìn chung, giáo viên các tỉnh miền núi trình độ không tốt bằng giáo viên ở miền xuôi. Giáo viên chưa có cơ hội phát triển nghề nghiệp và nhiều giáo viên chưa được đào tạo tốt. Thù lao cho họ thấp so với chuẩn quốc tế cũng như so với mức lương những người công tác ở các ngành kinh tế khác. Lương và thưởng không đủ chi tiêu cho cuộc sống.

Báo cáo "Xoá bỏ khoảng cách thiên niên kỷ" năm 2003 của cơ quan UNDP tại Việt Nam đã cung cấp những thông tin khá đa dạng, toàn diện về giáo dục phổ thông của nước ta. Giải quyết những tồn tại, thách thức đó cần sự nỗ lực không chỉ của riêng ngành giáo dục mà phải của toàn xã hội, của các cấp cộng đồng, của từng gia đình. Để hỗ trợ việc giám sát, theo dõi quá trình giải quyết những vấn đề trên, theo chúng tôi cần lưu ý thêm một vài vấn đề sau:

1. Về hệ thống số liệu thống kê: Hội nhập quốc tế đặt ra yêu cầu ngày càng cấp bách về *hệ thống số liệu thống*

kê, vừa phải phản ánh được đặc thù quốc gia, vừa phải gắn với hệ thống chung của thế giới, đảm bảo được tính so sánh giữa các quốc gia, giữa các địa phương, phục vụ việc xây dựng các báo cáo về mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của nước ta, của khu vực và toàn cầu. Việc xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu giáo dục chỉ có thể thực hiện được nhanh chóng và có kết quả khi có sự kết hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa ngành giáo dục cùng với các ngành thống kê, dân số trong việc thiết lập được hệ thống biểu mẫu và chế độ báo cáo định kỳ tốt, kết hợp được các chỉ tiêu giáo dục trong các cuộc điều tra và kết quả điều tra được xử lý, công bố rộng rãi cho các cơ quan giáo dục cấp tỉnh, huyện.

2. Về vai trò của đội ngũ cán bộ giáo dục: Cán bộ giáo dục, đặc biệt cán bộ quản lý ngành giáo dục ở tất cả các cấp nên được thông tin thường xuyên về MDGs, và cần được phối hợp với các ngành liên quan trong việc xác định các mục tiêu phát triển của Việt Nam trong hoàn cảnh địa phương họ và đề ra các giải pháp để thực hiện các mục tiêu đó.

GIẢI PHÁP CHO BÀI TOÁN QUY MÔ VÀ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC - MỘT YẾU TỐ QUAN TRỌNG CỦA CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI

PGS. TS. Trần Ngọc Giao*

Thực tế rất nhiều năm qua cho thấy ở bất cứ đâu, giữa trình độ văn hoá của dân cư, điều kiện tiếp cận giáo dục, điều kiện chăm sóc y tế và chỉ số phát triển con người có mối liên hệ chặt chẽ, tác động cùng chiều. Với nguồn lực nhất định, để phát triển bền vững (mà bản chất là phát triển con người), mỗi quốc gia, mỗi cộng đồng, mỗi công dân phải lựa chọn giải pháp ưu tiên trong phát triển. Trên bình diện quốc gia, hầu hết các nước đều đã và đang chọn phát triển giáo dục là giải pháp trọng yếu. Đối với nhân dân, mong muốn tiếp nhận tri thức đã trở thành yếu tố văn hoá truyền thống. Đối với Việt Nam, "giáo dục là quốc sách hàng đầu", đại đa số nhân dân đều có mong muốn con em mình được đến trường học tập và trưởng thành theo con đường học vấn.

Về mặt quan niệm, đối với những vấn đề liên quan đến

* Trường Cán bộ quản lý giáo dục - đào tạo.

hầu hết các mặt của đời sống xã hội như giáo dục - đào tạo, chúng ta không thể có được sự thống nhất tuyệt đối về nhận thức, dư luận, đánh giá... mà phải chấp nhận trạng thái: trên những vấn đề cơ bản có được nhận thức giống nhau ở mức độ thích hợp. Chẳng hạn, thế nào là chất lượng? Những từ mà cả xã hội đang dùng nhưng cũng có khá nhiều định nghĩa tùy theo các cách tiếp cận: chất lượng là cái tốt nhất (tiếp cận theo kiểu tiên nghiệm); chất lượng là cái "tốt hơn, cao hơn, đắt hơn" (tiếp cận dựa trên sản phẩm); chất lượng như là sự phù hợp nhu cầu (tiếp cận theo hướng dịch vụ); chất lượng là sự so sánh chi phí và lợi ích (tiếp cận dựa trên giá trị); chất lượng là sự phù hợp với mục đích (tiếp cận dựa trên người sử dụng)... Trong giáo dục - đào tạo, chất lượng cũng được xem xét theo khá nhiều quan điểm: quan điểm giáo dục học; quan điểm kinh tế; quan điểm xã hội; quan điểm người tiêu dùng... Các quan điểm trên đây đều có sự thích hợp ở mức độ nhất định, và không ai có thể hy vọng có sự thống nhất tuyệt đối. Dưới đây đề cập một số vấn đề liên quan đến quy mô và chất lượng trong giáo dục và đào tạo.

Sau gần 20 năm đổi mới, diện mạo của Việt Nam thay đổi rất lớn, kinh tế - xã hội phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện, mặc dù vậy nguồn lực cho phát triển vẫn còn hạn hẹp. Đầu tư cho giáo dục từ GDP của Việt Nam là 2,3%, trong khi Malaixia là 7,9%, Thái Lan là 5,0%, Hàn Quốc là 3,6%, tương ứng với GDP/người của Việt Nam là 435 USD, Malaixia là 3.905 USD, Thái Lan là 2.060 USD, Hàn Quốc là 10.106 USD... Trong điều kiện đó, không thể vừa tăng

quy mô vừa nâng cao chất lượng đến trình độ của khu vực và quốc tế.

Thứ nhất, theo chúng tôi sự lựa chọn theo hướng: Ưu tiên cho việc tăng quy mô, số lượng, ổn định chất lượng ở mức độ nhất định, nâng dần chất lượng đối với các ngành đào tạo phục vụ trực tiếp các lĩnh vực kinh tế mũi nhọn và các ngành đặc biệt liên quan đến lợi ích sống còn của đất nước, phấn đấu đạt chuẩn chất lượng quốc tế ở bộ phận tinh hoa tài năng. Sau một giai đoạn nhất định, khi kinh tế - xã hội phát triển hơn, chuyển sang mục tiêu từng bước ổn định quy mô, phát triển chất lượng. Mục tiêu rõ ràng, công khai sẽ góp phần định hướng dư luận, tạo nên sự đồng thuận cho sự phát triển.

Thứ hai, để đảm bảo nguồn lực cho việc tăng quy mô và ổn định chất lượng, có lẽ không còn cách nào khác là phải huy động sự đóng góp nguồn lực, trí tuệ của xã hội, hay nói cách khác là phải đẩy mạnh hơn nữa xã hội hoá giáo dục. Trong quan điểm phát triển cũng cần khẳng định: thực hiện chuẩn hoá từng bước, hiện đại hoá từng bộ phận và ưu tiên xã hội hoá để phát triển. Khi phát triển quy mô chắc chắn sẽ nảy sinh 4 vấn đề chính sau đây:

- Nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất, thiết bị.
- Lực lượng giáo viên
- Vấn đề quản lý trước sự thay đổi về quy mô và sự đa dạng.
- Vấn đề đầu ra và quan niệm về thị trường sức lao động.

Những yêu cầu mới về nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục - đào tạo để đảm bảo cho việc tăng quy mô và đa dạng hoá các loại hình chủ yếu dựa

vào nguồn thu, sự thu hút đầu tư do chính sự xã hội hoá mang lại cùng với một số chính sách hỗ trợ (chẳng hạn như đất đai).

Yêu cầu về số lượng và chất lượng giáo viên sẽ là đòi hỏi khó khăn. Đối với các cấp, các bậc học từ mầm non đến trung học phổ thông (khó khăn hơn là ở bậc mầm non và trung học phổ thông), với kinh nghiệm và năng lực đào tạo của ngành, nếu có nguồn lực tài chính, vấn đề giáo viên cho các bậc học này có thể đáp ứng từng bước theo kế hoạch tăng nhanh quy mô hàng năm khoảng 10% (năm học 2003 - 2004, số học sinh trung học phổ thông tăng 6,4%). Nếu với tốc độ tăng như vậy thì khoảng năm 2010 sẽ cơ bản thoả mãn nhu cầu của nhân dân ở các bậc học này. Khó khăn lớn nhất là đội ngũ cán bộ giảng dạy cho các trường đại học và cao đẳng vì cơ bản hiện nay cũng đã thiếu hụt. Vấn đề có thể từng bước giải quyết theo các hướng sau:

+ Hiện nay trong chương trình đào tạo đại học, cao đẳng của nước ta, mỗi khoá đào tạo cần phải giảng dạy từ 200 đến 210 đơn vị học trình, ở hầu hết các nước khác là từ 120 đến 150 đơn vị học trình, thời gian lên lớp ở các trường đại học của ta nhiều hơn và do đó thời gian tự học, tự nghiên cứu ít hơn. Không được giảm yêu cầu về kiến thức và kỹ năng, chúng ta cần giảm số giờ lên lớp xuống khoảng 150 đơn vị học trình, tăng giờ tự học, tự nghiên cứu, tự thực hành thực tế, sẽ giảm được đáng kể số giờ lên lớp thực tế của cán bộ giảng dạy.

+ Nước ta hiện nay, ngoài Viện Khoa học Tự nhiên và Công nghệ quốc gia, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam gồm nhiều viện thành viên, hầu hết các bộ, ngành đều có các viện nghiên cứu với số lượng khoảng năm đến bảy chục

người mỗi viện với trình độ khoa học khá cao. Bên cạnh nhiệm vụ nghiên cứu, số cán bộ khoa học này rất mong muốn được làm nhiệm vụ đào tạo. Thực tế hiện nay nhiều viện đang đào tạo tiến sĩ, có thể Chính phủ giao thêm cho họ nhiệm vụ đào tạo (trực tiếp) mà không cần giải pháp sáp nhập hành chính. Theo chúng tôi, lực lượng này tương đương với vài chục trường đại học cỡ trung bình về số lượng nhưng trình độ khoa học lại khá cao.

+ Xã hội hoá với chính sách rõ ràng, cởi mở, nhiều trường, nhiều cá nhân có thể mời các nhà khoa học là Việt kiều, là những người được đào tạo và đang tiếp tục sinh sống ở nước ngoài về thỉnh giảng có thời hạn. Hầu hết họ vẫn rất tâm huyết với sự nghiệp đào tạo và phát triển đất nước và chỉ yêu cầu một mức tài chính nhỏ tùy theo khả năng thực tế của từng trường trong nước.

+ Có kế hoạch và thực hiện các giải pháp kiên quyết để đào tạo tại chỗ trong nước, không hạ thấp yêu cầu nhưng cũng không quá cầu toàn, mạnh dạn giao chỉ tiêu cho các cơ sở đào tạo. Cần có biện pháp mang tính pháp lý ràng buộc để sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh đang học tập bằng ngân sách nhà nước ở nước ngoài trở về sau khi tốt nghiệp.

Về quản lý, khi xã hội hoá, các loại hình phát triển đa dạng, tất yếu cần phải phân cấp, giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm nhiều hơn cho các cơ sở. Sự phân cấp, giao quyền một mặt sẽ phát huy được tính chủ động, sáng tạo, năng động của các đơn vị, mặt khác cũng sẽ có khó khăn trong việc kiểm soát chất lượng. Để khắc phục khó khăn đó, chúng ta cần chuyển dần từ phương thức quản lý theo quá

trình sang quản lý theo kết quả và chất lượng, muốn vậy cần tăng cường mạnh mẽ công tác thanh tra giáo dục và công tác kiểm định chất lượng. Ở khía cạnh khác, xã hội hoá sẽ tăng tính cạnh tranh. cơ chế cạnh tranh lành mạnh sẽ là yếu tố rất quan trọng nâng cao chất lượng.

Sự lựa chọn các giải pháp vĩ mô có tác dụng định hướng, khi triển khai chắc chắn sẽ nảy sinh những vấn đề mới như quyền tự chủ, tính tự chịu trách nhiệm, nên các cấp quản lý, tập thể cán bộ giáo viên sẽ tiếp tục có sự lựa chọn ưu tiên thích hợp và sáng tạo. Đối mới quản lý giáo dục phải là sự nghiệp của toàn xã hội và của mỗi thành viên trong ngành giáo dục và đào tạo.

Mười yếu tố cấu thành chất lượng giáo dục

(1) Học sinh khoẻ mạnh, được nuôi dưỡng đầy đủ, có động cơ học tập đúng đắn

Đối tượng tác động và cũng là đối tượng hưởng thụ giáo dục là học sinh, là người học. Người học - học sinh sẽ không thể học tập tốt, đạt kết quả như mong muốn nếu các em không đủ thể lực, nếu các em suy dinh dưỡng, thậm chí không đủ no khi đến trường. Học sinh cũng không thể học tập đạt kết quả tốt nếu các em không được khuyến khích, động viên để nỗ lực học tập, nói cách khác nếu các em không có động cơ học tập đúng đắn, phù hợp với mục tiêu đào tạo được thiết kế. Chính bởi nguyên lý "hướng vào người học" nên khi xác định các yếu tố cấu thành chất lượng, chúng ta trước hết phải xuất phát từ người học, từ học sinh.

(2) Giáo viên có động cơ tốt, được động viên tốt và có năng lực chuyên môn cao

Trong quá trình dạy học, giáo viên là nhân vật thứ hai, nhưng lại luôn luôn là tâm điểm của hệ thống giáo dục. Người giáo viên phải là một người hoạt động "nhà nghề" trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, điều đó có nghĩa là họ phải có động cơ nghề nghiệp đúng đắn, họ phải được động viên khuyến khích đầy đủ, đúng mực và phải có năng lực chuyên môn cao. Chúng ta vẫn luôn ghi nhớ lời dạy của đồng chí Lê Duẩn "càng yêu người bao nhiêu, càng yêu nghề bấy nhiêu".

Dưới đây chúng tôi xin nêu một số quan niệm về năng lực chuyên môn mà người giáo viên cần phải có để bảo đảm chất lượng giáo dục.

Một là, sự hiểu biết về nội dung môn học. Giáo viên không những hiểu biết các ý tưởng chủ chốt, mà còn phải biết cấu trúc của các ý tưởng đó và phải hiểu chúng liên hệ với nhau ra sao, những ý tưởng đó liên quan đến các lĩnh vực khác và đời sống hàng ngày như thế nào.

Hai là, tri thức sư phạm. Giáo viên phải biết truyền thụ các ý tưởng cho học sinh và phải có khả năng nhận biết sự thấu hiểu của học sinh về các ý tưởng đó, tùy theo kinh nghiệm và bối cảnh của từng học sinh.

Ba là, tri thức về sự phát triển. Giáo viên cần hình thành nên các kinh nghiệm học tập có kết quả thông qua việc hiểu rõ tư duy, hành vi, hứng thú và tri thức hiện có của học sinh, cũng như hiểu rõ những phiền toái mà các em có thể trải nghiệm trong những lĩnh vực cụ thể ở lứa tuổi nhất định với những bối cảnh khác nhau. Giáo viên phải có khả năng hiểu rằng, cần giúp đỡ như thế nào cho sự tăng trưởng và phát triển trong một số lĩnh vực như xã hội, thể chất, xúc cảm, cũng như nhận thức của học sinh.

Bốn là, hiểu biết về sự khác biệt. Giáo viên có khả năng giao tiếp một cách tin cậy với học sinh của mình khi hiểu rõ sự khác biệt có thể nảy sinh từ các nhân tố văn hoá, ngôn ngữ, gia đình, cộng đồng, giới, quá trình di học trước đây, hoặc các nhân tố khác đã hình thành nên kinh nghiệm của mỗi học sinh. Cũng như phải nhận biết sự khác biệt có thể nảy sinh từ sự phát triển trí tuệ, có ảnh hưởng thuận lợi hoặc tạo nên những khó khăn cho việc học tập.

Năm là, hiểu biết về động cơ. Giáo viên phải có khả năng đề ra nhiệm vụ và cung cấp thông tin phản hồi để khuyến khích, cổ vũ những nỗ lực vượt bậc của học sinh mà không tạo nên áp lực đối với sự tiếp thu, hoặc làm nản lòng học sinh, làm các em từ bỏ mọi cố gắng.

Sáu là, có tri thức về việc học tập khi hiểu rõ rằng có nhiều mục đích khác nhau của việc học - chẳng hạn, học để nhận thức, học để thưởng thức hoặc học để ứng dụng - giáo viên có khả năng giúp đỡ, hỗ trợ việc học tập cụ thể bằng các chiến lược dạy học khác nhau, sử dụng những phán đoán về loại hình học tập nào là cần thiết trong những bối cảnh khác nhau.

Bảy là, làm chủ được các chiến lược dạy học. Giáo viên phải chú ý đến các mục tiêu đa dạng và sử dụng nhiều phương pháp khác nhau để trợ giúp các phương pháp học tập đa dạng của học sinh.

Tám là, hiểu biết về việc đánh giá học sinh. Giáo viên cần nắm vững việc hình thành và sử dụng công cụ đánh giá mặt mạnh và mặt yếu của học sinh.

Chín là, hiểu biết về các nguồn của chương trình và công nghệ. Giáo viên phải có khả năng giúp học sinh học cách tìm ra và sử dụng một "dải" rộng các nguồn để định

hình và giải quyết vấn đề chứ không chỉ sử dụng một nguồn đơn nhất hoặc sách giáo khoa mà thôi.

Mười là, am hiểu và đánh giá cao sự cộng tác. Giáo viên phải biết sử dụng sự tương tác - giao tiếp của học sinh với nhau để nâng cao kết quả của việc dạy và học, cũng như cải thiện sự hợp tác với các giáo viên khác và với phụ huynh học sinh.

Mười một là, khả năng phân tích và phản ánh trong thực tiễn dạy học. Giáo viên cần biết cách đánh giá hiệu quả của hoạt động dạy học của mình và cải tiến, nâng cao hiệu quả của hoạt động đó.

(3) Phương pháp học tập tích cực

Một trong những yếu tố cấu thành chất lượng là việc học tập tích cực, chủ động và sáng tạo của học sinh. Việc giáo dục, quá trình dạy học không thể thành công nếu nó chỉ đến từ một phía - người thầy, mà không có sự tham gia chủ động của người trò. Một khi người học khỏe mạnh và được động viên tốt, người thầy có năng lực chuyên môn cao và mong muốn dạy giỏi thì việc hình thành phương pháp học tập tích cực của người học không phải là một điều quá khó. Tuy vậy, cũng phải nhìn nhận tính chủ động nơi người học cũng như các yếu tố tạo nên tính chủ động đó như những thành tố khác của chất lượng cần được phân tích thêm.

(4) Chương trình phù hợp

Một yếu tố quan trọng hàng đầu của chất lượng giáo dục là tính phù hợp của chương trình giáo dục - đào tạo. Một chương trình được coi là phù hợp nếu nó đáp ứng được nhu cầu có tính phát triển của người học, đáp ứng được đòi hỏi của xã hội. Sẽ là xa lạ nếu chúng ta dạy cho trẻ em Việt Nam những kiến thức, kỹ năng xa rời với cuộc sống

mà các em sẽ trải nghiệm sau này. Có thể nêu một thí dụ cực đoan về tính không phù hợp của chương trình dạy học như dạy trẻ em Eskimo cách trồng lúa nước!

(5) Cơ sở vật chất, trang thiết bị thích hợp, dễ tiếp cận (sử dụng) và gần gũi môi trường

Một phòng học quá "rách nát", đồ dùng giảng dạy, học tập hoặc không thể dùng được, hoặc quá xa lạ với môi trường quen thuộc của trẻ em, hoặc không thích hợp với chương trình tất không thể mang lại chất lượng giáo dục như mong muốn. Đây là một đòi hỏi khá cao nhưng không thể không vươn tới dù trong hoàn cảnh đất nước ta chưa phải giàu có.

(6) Môi trường giáo dục, học tập lành mạnh, an toàn, được "bảo vệ" tốt

Điều đó có nghĩa là môi trường đó phải hội đủ các yếu tố:

- Có nước sạch đủ dùng, có tiện nghi vệ sinh.

- Dễ tiếp cận các dịch vụ sức khỏe và dinh dưỡng.

- Có nguyên tắc và chuẩn mực hành vi đạo đức nhằm nâng cao sức khỏe cả về thể chất và tinh thần, tâm lý - xã hội cho học sinh và giáo viên.

- Nội dung dạy học và thực hành phải hướng tới việc cung cấp đầy đủ tri thức, thái độ, hệ thống giá trị và kỹ năng sống phù hợp.

(7) Có sự đánh giá thích hợp về môi trường giáo dục, về các quá trình giảng dạy, học tập, giáo dục, về kết quả học tập và khả năng ứng dụng kết quả đó trong thực tiễn

Đây là một yêu cầu rất cao nhưng phải thực hiện trong việc đánh giá kết quả học tập - giáo dục của học sinh. Sẽ là vô nghĩa nếu chúng ta chỉ đánh giá thuần túy kết quả học

tập, kết quả giáo dục học sinh mà không gắn nó với môi trường nơi việc học đó diễn ra, không đánh giá cả quá trình học tập và thụ hưởng giáo dục của các em.

(8) Quản lý, chỉ đạo theo nguyên tắc tham gia

Một trong những yếu tố cấu thành chất lượng giáo dục là sự tham gia trực tiếp vào hoạt động quản lý của cả người dạy, người học và các bên liên quan (stakeholder), các bên tham gia vào quá trình này. Chính sự quản lý theo nguyên tắc tham gia là nhân tố đảm bảo chất lượng giáo dục theo nghĩa chúng ta thường quan niệm và đã trở thành nguyên lý giáo dục của chúng ta: "giáo dục là sự nghiệp của Nhà nước và nhân dân".

(9) Tôn trọng và tham gia vào các hoạt động của cộng đồng cũng như duy trì và phát triển bản sắc văn hoá địa phương

Người dạy và người học nếu xa rời đời sống cộng đồng, coi thường và làm băng hoại bản sắc văn hoá nơi mình sinh hoạt và học tập tất không thể có được chất lượng giáo dục phù hợp với cuộc sống mà sau này trẻ em sẽ tiếp tục duy trì và phát triển. Đây là một nhân tố chất lượng phản ánh quan điểm xã hội học giáo dục của Durkhiem "Giáo dục không chỉ tái tạo mà còn phải phát triển xã hội".

(10) Các chương trình và thiết chế giáo dục phải có đủ nguồn lực thích hợp và công bằng, bình đẳng

Không một loại hình giáo dục nào có thể đạt được chất lượng nếu không có đủ nguồn lực. Một nền giáo dục không thể được xem là có chất lượng nếu việc đầu tư nguồn lực không dựa trên nguyên tắc công bằng và bình đẳng.

ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC

*TS. Đặng Thị Thanh Huyền**

1. Mối quan hệ giữa đầu tư cho giáo dục - đào tạo và phát triển kinh tế - xã hội

** Cung và cầu về giáo dục, mối quan hệ kinh tế và giáo dục cơ bản của đầu tư phát triển giáo dục*

Ở các nước đang phát triển, do áp lực của sự phát triển và yêu cầu tìm kiếm việc làm phải có bằng cấp cao đòi hỏi chính phủ phải tăng nhiều chỗ học. Phần lớn mức cung về giáo dục phổ thông là do khả năng tài chính của chính phủ.

Nhu cầu về một mức học vấn bị 4 nhân tố sau chi phối:

- Chênh lệch về tiền lương hoặc thu nhập giữa những việc làm trong khu vực “hiện đại” và “truyền thống”. Chênh lệch này càng lớn thì cầu về giáo dục càng lớn.

- Khả năng tìm kiếm được việc làm ở khu vực “hiện đại”. Khả năng này càng lớn thì cầu về giáo dục càng lớn.

- Chi phí trực tiếp cho cá nhân đi học. Ở đây là những khoản chi của gia đình cho một đứa trẻ, gồm học phí, sách

* Trưởng Cán bộ quản lý giáo dục - đào tạo.

vở, áo quần... Cầu về giáo dục sẽ tỷ lệ nghịch với những chi phí trực tiếp này.

- Chi phí “gián tiếp” hoặc “chi phí cơ hội” cho giáo dục. Đây là khoản tiền mà gia đình hoặc đứa trẻ phải từ bỏ do học lên cấp trên, mà lẽ ra nó đã có thể kiếm được hoặc giúp đỡ bố mẹ kiếm ra được. Chi phí cơ hội càng lớn thì cầu về giáo dục càng nhỏ.

Ở các nước đang phát triển, mức cầu trong giáo dục rất lớn. Với những người có mức học vấn thấp thì cơ hội việc làm bị giảm nên tạo ra cầu ngày càng tăng đối với giáo dục trung học. Điều này kéo theo tăng cầu ở các cấp học dưới. Khi mà một cấp học với tư cách là cấp học cuối cùng trở nên ít sinh lợi thì nhu cầu đối với nó ngày càng tăng với tư cách là giai đoạn trung gian hoặc một điều kiện tiên quyết để đạt tới cấp học tiếp theo. Điều này dẫn đến áp lực lớn buộc chính phủ phải mở rộng các cơ sở giáo dục phổ thông nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng.

** Lợi ích và chi phí xã hội, lợi ích và chi phí cá nhân của giáo dục*

Về mặt cá nhân, lợi ích cá nhân và chi phí cá nhân có xu hướng tăng dần khi mức học vấn tăng. Trong đó, theo thời gian và mức tăng của các bậc học, kỳ vọng thu nhập cá nhân tăng nhanh hơn chi phí. Điều này lý giải vì sao các cá nhân luôn luôn tìm cách nâng cao mức học vấn của mình do kỳ vọng thu nhập cao trong tương lai.

Tuy nhiên, về mặt xã hội, dường như có xu hướng không thuận chiều như vậy, lợi ích và chi phí xã hội cùng tăng ở các bậc học phổ cập, còn ở các bậc học trung học, đại học, chi phí xã hội tăng vọt trong khi lợi ích xã hội có xu hướng giảm.

Như vậy, sự khác biệt giữa lợi ích và chi phí cá nhân với lợi ích và chi phí xã hội trong giáo dục cho thấy, đối với các nước nghèo, hiệu quả kinh tế của đầu tư cho phát triển các bậc học cao sẽ rất hạn chế.

** Giáo dục là một phương tiện chủ yếu để phát triển kinh tế và xã hội*

Đầu tư vào giáo dục là tích lũy vốn con người, là chìa khoá để duy trì sự tăng trưởng kinh tế và tăng thu nhập, phát triển văn hoá. Giáo dục, đặc biệt là giáo dục cơ bản (giáo dục phổ cập) góp phần làm giảm đói nghèo nhờ tăng năng suất lao động của tầng lớp lao động nghèo, giảm sinh đẻ và tăng cường sức khoẻ, giúp mọi người có cùng cơ hội tham gia đầy đủ vào hoạt động xã hội và phát triển kinh tế. Ngoài ra, giáo dục giúp tăng cường các chức năng xã hội của dân cư, xây dựng, củng cố tiềm năng và củng cố quản lý đất nước.

Tăng trưởng kinh tế chỉ thể hiện một phần ở nguồn lao động và vốn vật chất. Một bộ phận cấu thành quan trọng của tăng trưởng nảy sinh từ việc nâng cao chất lượng lao động, bao gồm cả tăng cường giáo dục, y tế cùng với tiến bộ khoa học - công nghệ và hiệu quả kinh tế nhờ quy mô. Những lý thuyết tăng trưởng kinh tế mới cho rằng công nghệ thay đổi càng nhanh thì càng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dài hạn. Về phần mình, công nghệ thay đổi nhanh hơn khi lực lượng lao động có trình độ cao hơn. Vì vậy, tích lũy vốn nhân lực, đặc biệt là kiến thức, sẽ tạo điều kiện phát triển các công nghệ mới và là nguồn duy trì tăng trưởng.

Giáo dục góp phần vào tăng trưởng kinh tế thông qua tăng năng suất lao động của mỗi cá nhân nhờ nâng cao

trình độ và quan điểm của họ lẫn nhờ tích lũy kiến thức. Vai trò của giáo dục có thể được đánh giá qua tác động của nó đối với năng suất lao động, được tính bằng cách so sánh sự khác biệt giữa sản phẩm một cá nhân làm ra trong cùng một đơn vị thời gian trước và sau khi cá nhân đó học một khoá đào tạo với chi phí cho khoá đào tạo đó. Kết quả này được gọi là tỷ suất lợi nhuận xã hội khi đầu tư vào giáo dục.

Nhiều thập kỷ qua, kinh nghiệm của các nước đều cho rằng đầu tư phát triển giáo dục - đào tạo là yếu tố tất yếu để phát triển kinh tế - xã hội, là đầu tư cho tương lai. Vì vậy, cũng có giai đoạn tốc độ đầu tư cho giáo dục phải lớn hơn tốc độ tăng của tổng sản phẩm quốc nội và tổng sản phẩm quốc dân.

Đầu tư vào tất cả các bậc học, cấp học của hệ thống giáo dục mang lại tỷ suất lợi nhuận cao hơn tỷ suất lợi nhuận xã hội khi đầu tư vào các ngành khác. Hơn nữa, tỷ suất lợi nhuận xã hội này đối với nền giáo dục là những ước tính thấp do không tính đến các lợi ích khác như sức khoẻ được cải thiện, mức độ sinh đẻ giảm, lĩnh hội được công nghệ tiên tiến...

2. Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về đầu tư cho phát triển giáo dục - đào tạo

Hiến pháp năm 1992 của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các Luật giáo dục năm 1998 và 2005 cũng như Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ IX đã chỉ rõ các quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục nước ta là:

- Giáo dục là quốc sách hàng đầu. Phát triển giáo dục

nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Phát triển giáo dục là nền tảng cho nguồn nhân lực chất lượng cao, một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, là yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

- Giáo dục là sự nghiệp của toàn Đảng, của Nhà nước và của toàn dân. Xây dựng xã hội học tập, tạo điều kiện cho mọi người thuộc mọi lứa tuổi, mọi trình độ được học tập thường xuyên, học suốt đời. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong phát triển sự nghiệp giáo dục, đẩy mạnh xã hội hóa, huy động và tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục.

- Phát triển giáo dục phải gắn với nhu cầu kinh tế - xã hội, tiến bộ khoa học công nghệ, củng cố quốc phòng an ninh; đảm bảo sự hợp lý về cơ cấu trình độ, ngành nghề, cơ cấu vùng miền, mở rộng quy mô trên cơ sở đảm bảo chất lượng và hiệu quả, kết hợp giữa đào tạo và sử dụng.

- Thực hiện công bằng trong giáo dục, tạo cơ hội bình đẳng để ai cũng có cơ hội học tập. Nhà nước và xã hội có cơ chế, chính sách giúp đỡ người nghèo học tập, khuyến khích những người giỏi phát triển tài năng.

Những mục tiêu chính về phát triển giáo dục được thể hiện cụ thể trong những văn bản chính thức sau:

- Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo (2003).

- Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2001 - 2010 (2001).

- Kế hoạch hành động quốc gia về giáo dục cho mọi người giai đoạn 2003 - 2015 (2003).

- Kế hoạch tổng thể về phát triển giáo dục phổ thông (2001).

Mục tiêu bao trùm là tăng sự tham gia ở tất cả các cấp giáo dục, đặc biệt là những cộng đồng ở khu vực khó khăn, đối với giáo dục tiểu học, 99% dân số độ tuổi được đi học vào cuối thập kỷ này. Mục tiêu chính thứ hai là nâng cao chất lượng và sự phù hợp của giáo dục đối với sự phát triển kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập kinh tế quốc tế. Một mục tiêu quan trọng nữa là cải thiện trình độ quản lý giáo dục ở tất cả các cấp, đặc biệt thông qua phân cấp quản lý giáo dục.

Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII họp tháng 12-1996 đã ra Nghị quyết về định hướng chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, trong đó nhấn mạnh hướng tới mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học, tiến hành nhanh chóng phổ cập trung học cơ sở, mở rộng quy mô trung học phổ thông, đa dạng hóa các loại hình học tập, huy động toàn xã hội làm giáo dục. Giải quyết tốt mối quan hệ giữa quy mô và chất lượng, đại trà với mũi nhọn, giáo dục toàn diện với giáo dục cá biệt, giáo dục chính quy và giáo dục không chính quy, đặc biệt là giáo dục ở vùng đô thị với vùng nông thôn, miền núi. Chú trọng và tăng cường đầu tư về mọi mặt cho giáo dục ở các xã, các bản

vùng cao xa xôi hẻo lánh, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng công giáo nghèo.

Nghị quyết Trung ương hai khoá VIII cũng đã nêu các giải pháp để tăng cường nguồn lực cho giáo dục - đào tạo:

- Đầu tư cho giáo dục - đào tạo lấy từ nguồn chi thường xuyên và nguồn chi phát triển lấy trong ngân sách nhà nước. Ngân sách nhà nước giữ vai trò chủ yếu trong tổng nguồn lực cho giáo dục - đào tạo.

- Tích cực huy động các nguồn lực ngoài ngân sách.

- Cho phép các trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học và các viện nghiên cứu lập cơ sở sản xuất và dịch vụ khoa học đúng ngành nghề đào tạo.

- Có chính sách ưu tiên, ưu đãi đối với việc xuất bản sách giáo khoa, tài liệu học tập, sản xuất, cung ứng máy móc, thiết bị học tập.

- Các ngân hàng lập quỹ tín dụng đào tạo cho con em gia đình có thu nhập thấp vay với lãi suất ưu đãi.

- Nhà nước quy định cơ chế cho các doanh nghiệp đầu tư vào công tác đào tạo và đào tạo lại.

- Dành ngân sách nhà nước thoả đáng để cử người giỏi và có phẩm chất tốt đào tạo ở nước ngoài những ngành, lĩnh vực then chốt trong nền kinh tế.

- Khuyến khích người Việt Nam ở nước ngoài có khả năng về nước tham gia giảng dạy và đào tạo, mở các trường học.

- Sử dụng một phần vốn vay và viện trợ của nước ngoài để xây dựng cơ sở vật chất cho giáo dục - đào tạo.

- Lương giáo viên được xếp cao nhất trong hệ thống thang bậc lương hành chính sự nghiệp và có thêm chế độ

phụ cấp tùy theo tính chất công việc¹.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010 do Đại hội IX của Đảng Cộng sản Việt Nam thông qua đã nêu: "Tăng cường cơ sở vật chất và từng bước hiện đại hoá nhà trường (lớp học, sân chơi, bãi tập, phòng thí nghiệm, máy tính nối mạng Internet, thiết bị giảng dạy và học tập hiện đại, thư viện, ký túc xá...). Phấn đấu đến năm 2010 phần lớn các trường phổ thông có đủ điều kiện cho học sinh học tập và hoạt động cả ngày tại trường.

Tăng đầu tư cho giáo dục từ ngân sách nhà nước và đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục, đào tạo. Khuyến khích mạnh mẽ các thành phần kinh tế đầu tư phát triển giáo dục ở tất cả các bậc học, đáp ứng nhu cầu đa dạng của xã hội. Ngân sách nhà nước tập trung nhiều hơn cho các bậc giáo dục phổ cập, cho vùng nông thôn, miền núi, cho đào tạo trình độ cao và những ngành khó thu hút đầu tư ngoài ngân sách nhà nước; bảo đảm điều kiện học tập cho con em người có công và gia đình nghèo"².

Đại hội IX cũng khẳng định: "**Phát triển giáo dục và đào tạo** là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, là điều kiện để phát huy nguồn lực con người - yếu tố cơ bản để phát triển

1. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 204-205.

xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững"¹.

Vì vậy cần phải "Tăng ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo theo nhịp độ tăng trưởng kinh tế"².

Điều 13 của Luật giáo dục năm 2005 cũng ghi:

"Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển.

Nhà nước ưu tiên đầu tư cho giáo dục; khuyến khích và bảo hộ các quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư cho giáo dục.

Ngân sách nhà nước phải giữ vai trò chủ yếu trong tổng nguồn lực đầu tư cho giáo dục".

3. Đầu tư phát triển giáo dục

3.1. Về nguồn đầu tư cho giáo dục

Các nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục ở Việt Nam hiện nay gồm:

- Ngân sách nhà nước;
- Học phí, lệ phí tuyển sinh, tiền đóng góp xây dựng trường;
- Các khoản thu từ hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các cơ sở giáo dục;
- Đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài để phát triển giáo dục;
- Các khoản tài trợ khác của tổ chức, cá nhân...

Chính phủ Việt Nam đã dành ưu tiên về chi tiêu cho ngành giáo dục. Trong những năm gần đây, Việt Nam đạt tỷ lệ tăng trưởng GDP cao và ổn định, trung bình hàng

1, 2. *Sđd*, tr. 108-109, 110.

năm là khoảng 7% trong thời kỳ 2000-2003. Chi tiêu cho giáo dục trong GDP đã tăng từ 3,5% năm 1994 lên 4,6% năm 2004. So với các ngành khác, giáo dục đã được ưu tiên, theo đó chi tiêu cho giáo dục trong tổng chi tiêu công tăng từ 14% lên 17,1%. Tiến bộ theo hướng hoàn thành các mục tiêu chiến lược về chi cho giáo dục trong chi tiêu công (18% năm 2005 lên 20% năm 2010) sẽ cho phép tiếp tục tăng cường chất lượng và hiệu quả giáo dục, qua đó đóng góp vào các mục tiêu quốc gia.

Từ năm 1994 trở lại đây, cơ cấu chi ngân sách nhà nước cho giáo dục tương đối ổn định: chi thường xuyên dao động ở mức 73% và chi đầu tư ở mức 27%. Ở các cấp học càng thấp chi thường xuyên chiếm tỷ lệ càng cao. Năm 2002, chi thường xuyên bậc tiểu học chiếm 81,63%, trung học cơ sở là 78,04%, trung học phổ thông là 66,52%. Chi thường xuyên ở trung học chuyên nghiệp chỉ là 62,98% và cao đẳng, đại học là 68,62%. Ở miền núi, chi thường xuyên thường chiếm tỷ lệ cao hơn các vùng khác.

Cơ cấu chi thường xuyên rất khác nhau ở khối giáo dục và khối đào tạo. Ở khối giáo dục, năm 2002, chi lương và phụ cấp lương chiếm 71,28% tổng chi thường xuyên, trong khi đó ở khối đào tạo chi lương chỉ chiếm 27,43%. Từ năm 1999 đến nay, chi cho học sinh tăng ở tất cả các cấp học của khối giáo dục. Tỷ lệ này tăng nhanh nhất là ở bậc tiểu học, gần gấp đôi trong vòng 4 năm (từ 263.094 đồng/học sinh năm 1999 lên 514.279 đồng/học sinh năm 2002), tiếp đến là bậc trung học phổ thông 1,64 lần, trung học cơ sở 1,62 lần, tăng chậm hơn cả là bậc học mầm non 1,52 lần.

Từ năm 1999 đến năm 2002, chi đầu tư xây dựng cơ bản cho giáo dục đã tăng gần gấp đôi, từ 2.418 tỷ đồng

năm 1999 lên đến 4.375 tỷ đồng năm 2002, trong đó phần lớn là chi xây dựng cơ bản. Chi mua sắm tài sản cố định và sửa chữa chiếm tỷ lệ thấp, năm 2001 tỷ lệ này chỉ ở mức 10%. Cũng trong thời gian này, tốc độ tăng chi đầu tư xây dựng cơ bản nhanh nhất là ở giáo dục mầm non, trung học cơ sở và giáo dục khác (khoảng 2 lần), trung học phổ thông 1,8 lần, còn tiểu học là 1,5 lần.

Quản lý ngân sách nhà nước trong giáo dục đang ngày càng được phân cấp, mang lại nhiều quyền tự chủ hơn cho chính quyền địa phương cũng như các cơ sở giáo dục - đào tạo. Chính quyền địa phương có nhiệm vụ phân bổ ngân sách cho công tác giáo dục - đào tạo cơ sở tại địa phương và hoạt động của các cơ sở đào tạo do địa phương quản lý. Trong giai đoạn 1999 - 2002, tỷ trọng chi ngân sách địa phương đã tăng dần trong cơ cấu chi ngân sách giáo dục - đào tạo: năm 2002, ngân sách địa phương chiếm 85,35% tổng chi ngân sách giáo dục - đào tạo, tăng khoảng 5% so với năm 1999. Trong đó, tỷ trọng chi ngân sách địa phương cho giáo dục tăng 4,5%, cho đào tạo tăng 2% trong cùng thời kỳ.

Thực hiện chính sách xã hội hóa giáo dục - đào tạo, từ năm 1994 trở lại đây, hệ thống các trường ngoài công lập phát triển ở tất cả các bậc học, cấp học trên khắp các vùng, miền, nhất là ở thành thị, những nơi kinh tế phát triển và tập trung ở giáo dục mầm non và trung học phổ thông. Đến nay đã có 76,7% các cháu nhà trẻ, 58,4% học sinh mẫu giáo, 0,4% học sinh tiểu học, 2,1% học sinh trung học cơ sở, 31,8% học sinh trung học phổ thông, 25% học sinh trong các cơ sở đào tạo nghề, 9,4% học sinh trung học chuyên nghiệp và 12,1% sinh viên cao đẳng, đại học

theo học tại các trường ngoài công lập.

Cùng với việc tăng chi ngân sách nhà nước, nguồn tài chính ngoài ngân sách do huy động các nguồn lực của xã hội cũng tăng đáng kể, chiếm khoảng 25 - 30% tổng nguồn tài chính đầu tư cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Chi phí của cha mẹ học sinh bao gồm các khoản đóng góp và các chi phí trực tiếp khác. Theo quy định của Chính phủ, đóng góp chính của cha mẹ học sinh gồm học phí, lệ phí thi và lệ phí cấp bằng. Những khoản đóng góp này được coi là nguồn thu của ngân sách nhà nước, do các cơ sở giáo dục thu và giữ lại để trang trải cho hoạt động giáo dục. Ngoài ra, cha mẹ học sinh còn trực tiếp chi phí một số khoản khác như tiền xây dựng trường, sách giáo khoa, đồng phục, quỹ hội cha mẹ học sinh...

3.2. Về mức đầu tư phát triển giáo dục

Nếu so sánh với một số quốc gia trong khu vực về mức đầu tư cho giáo dục - đào tạo trong GDP, Việt Nam đã vượt qua một số quốc gia như Indônêxia, Ấn Độ, Pakixtan, tuy nhiên, tỷ lệ chi cho giáo dục trong GDP và ngân sách nhà nước Việt Nam vẫn còn thấp hơn Thái lan, Malaixia. Điều này có 2 ý nghĩa: *một mặt*, Việt Nam vẫn còn phải tiếp tục tăng đầu tư ngân sách cho giáo dục, đảm bảo các mục tiêu chiến lược đặt ra (ngân sách cho giáo dục - đào tạo đạt 18% ngân sách nhà nước vào năm 2005 và 20% vào năm 2010); *mặt khác*, với những nỗ lực ngân sách đáng kể hiện nay, cho phép Việt Nam có thể tập trung nhiều hơn vào chất lượng và hiệu quả của giáo dục, góp phần vào việc thực hiện các mục tiêu quốc gia.

**Bảng 1. Đầu tư cho giáo dục từ GDP
và ngân sách nhà nước (năm 2001)**

Thứ hạng	Nước	GDP/người/năm		Đầu tư cho giáo dục	
		Thực tế (USD)	Theo sức mua (PPP\$)	Từ ngân sách nhà nước (%)	Từ GDP (%)
1	Xingapo	20.886	24.040	-	3,7 (năm 2000)
2	Hàn Quốc	10.106	16.950	17,4	3,6
3	Malaixia	3.905	9.120	20	7,9
4	Thái Lan	2.060	7.010	31	5,0
5	Philippin	975	4.170	10,1	3,2
6	Trung Quốc	989	4.580	12,8 (năm 1990)	2,3 (năm 1990)
7	Ấn Độ	487	2.670	12,7	4,1
8	Việt Nam	435	2.300	17,1 (năm 2004)	4,6 (năm 2004)
9	Indônêxia	817	3.230	9,8	1,3
10	Mianma	-	1.027	18,1	1,3

Nguồn: UNDP: Báo cáo Phát triển Con người 2004.

Nhìn tổng quát về chỉ số GDP/người, Việt Nam còn ở mức thấp và đầu tư cho giáo dục từ GDP cũng chưa nhiều. Đầu tư cho giáo dục từ ngân sách nhà nước dù những năm qua đều đặn tăng lên, tuy nhiên, nếu tính phúc lợi giáo dục cho một người dân thì nước ta ở mức quá thấp so với một số nước có GDP/người và đầu tư cho giáo dục hơn ta.

Nếu tính theo sức mua tương đương (PPP) thì mức chênh lệch về hưởng thụ giáo dục của người dân Việt Nam so với các nước như sau:

Xingapo gấp 16,7 lần Việt Nam
 Hàn Quốc gấp 11,5 lần Việt Nam
 Thái Lan gấp 6,6 lần Việt Nam
 Philippin gấp 2,5 lần Việt Nam
 Ấn Độ gấp 2,05 lần Việt Nam
 Trung Quốc gấp 1,9 lần Việt Nam.

Dựa vào các Báo cáo Phát triển con người (HDR) trong những năm gần đây, đặc biệt Báo cáo năm 2004, chúng tôi thiết lập một số so sánh sau:

Bảng 2. Chỉ số phát triển giáo dục (2002)

Thứ hạng	Nước	Biết chữ từ 15 tuổi trở lên (%)	Số người đi học từ 6-24 tuổi (%)	Chỉ số chung
1	Hàn Quốc	97,9	92	0,97
2	Xingapo	92,5	87	0,91
3	Philippin	92,6	81	0,89
4	Thái Lan	92,6	73	0,88
5	Malaixia	88,7	70	0,83
6	Trung Quốc	90,9	68	0,83
7	Việt Nam	90,3	64	0,82
8	Indônêxia	87,9	65	0,80
9	Mianma	85,3	48	0,73
10	Ấn Độ	61,3	55	0,54

Nguồn: UNDP: Báo cáo Phát triển con người 2004.

Những số liệu trên đây phản ánh một phần thực trạng kinh tế - giáo dục Việt Nam và đầu tư phát triển giáo dục hiện nay trong sự so sánh với một số nước gần ta về địa lý và văn hoá. Có thể đánh giá khái quát trạng thái phát triển giáo dục nước ta vào mức trung bình so với các nước

này. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh hiện nay, cần phải tìm ra được các phương thức tăng cường đầu tư cho giáo dục nhiều hơn nữa mới củng cố được các thành quả đang có và đưa giáo dục nước ta tiến kịp các nước phát triển của khu vực.

4. Một số vấn đề đầu tư phát triển giáo dục

**** Đầu tư phát triển giáo dục khu vực thành phố***

Giáo dục ngày càng phát triển trong cơ chế thị trường. Việc xác định chính sách đòi hỏi phải xác định được xu hướng phát triển trên cơ sở phương pháp thu thập các số liệu tin cậy một cách có hệ thống.

Việc thực hiện các mục tiêu ưu tiên nâng cao chất lượng được thể hiện bằng chủ trương học 2 buổi/ngày cho học sinh tiểu học. Điều này cộng với sức ép tăng lương, tăng số giáo viên/lớp đòi hỏi phải tăng chi ngân sách cho giáo dục phổ thông.

Nguồn tài chính dành cho một số bậc học đang tăng lên thông qua xã hội hoá. Vì vậy, chính sách của Nhà nước cần chuyển từ việc phân bổ bình quân sang cung cấp giáo dục cho các đối tượng cụ thể như người nghèo, trẻ em khó khăn trên địa bàn thành phố.

**** Cơ hội tiếp cận, chất lượng và hiệu quả đầu tư phát triển giáo dục cho các đối tượng khó khăn***

- Vấn đề học sinh bỏ học, lưu ban: ở các tỉnh miền núi, khu vực khó khăn, do gia đình học sinh nghèo, nhà ở phân tán, xa trường nên vẫn còn tình trạng trẻ em nghèo bỏ học mặc dù địa phương và nhà trường đã tiến hành nhiều biện pháp để khắc phục tình trạng này. Số học sinh học lên

trung học rất ít ở những huyện miền núi khó khăn, mặc dù ở những vùng này áp dụng chế độ tuyển thẳng vào các trường phổ thông dân tộc nội trú. Điều này dẫn đến hiệu quả đào tạo thấp.

- Do hạn chế nguồn lực nên chất lượng giáo viên, điều kiện học tập còn nghèo nàn dẫn đến chất lượng giáo dục thấp.

- Trên thực tế, cơ hội tiếp cận giáo dục đạt chuẩn quốc gia của trẻ em miền núi, vùng khó khăn, trẻ em nghèo vẫn còn rất hạn chế. Vì vậy, vấn đề công bằng trong giáo dục đang là thách thức lớn đối với phân bổ nguồn lực phát triển giáo dục.

5. Các giải pháp đầu tư phát triển giáo dục giai đoạn 2003 - 2010

Thứ nhất, tăng quy mô đầu tư cho giáo dục từ ngân sách nhà nước.

So với các ngành kinh tế - xã hội khác, hiện nay giáo dục là lĩnh vực được ưu tiên cao ở các cấp ngân sách (cấp quốc gia và cấp tỉnh, thành phố). Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho giáo dục đã tăng lên trong những năm gần đây, năm 2004 chi ngân sách nhà nước cho giáo dục đã đạt 17,1%. Điều đó chứng tỏ sự ưu tiên và nỗ lực đầu tư phát triển giáo dục của Chính phủ Việt Nam.

Tuy nhiên hiện nay, ngân sách nhà nước chỉ mới đáp ứng được 70% nhu cầu tối thiểu của giáo dục, so với yêu cầu phát triển giáo dục thì mức đầu tư này vẫn còn thấp. Do vậy phần ngân sách nhà nước nên tập trung cho các bậc học phổ cập (tiểu học và trung học cơ sở), cho người

nghèo và các vùng khó khăn. Cụ thể:

- Cần tăng thêm các chương trình mục tiêu cụ thể để hỗ trợ các tỉnh nghèo (như tăng tỷ lệ trẻ đi học đúng tuổi).

- Nhà nước cần bù đắp ngân sách cho các trường có nhiều đối tượng miễn, giảm học phí (thay vì đóng góp của học sinh, Nhà nước cấp bù ngân sách).

- Xây dựng định mức chuẩn tối thiểu về điều kiện học tập làm cơ sở xác định chi phí ngân sách tối thiểu cho mỗi học sinh.

Đối với trung học phổ thông và các vùng thành thị, kinh tế phát triển cần có các biện pháp khai thác triệt để nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách.

Thứ hai, tạo cơ chế khai thác nhiều nguồn lực nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục ở các địa phương.

- Ở cấp tỉnh, việc ban hành những quy định phù hợp với hệ thống pháp luật của Nhà nước, phù hợp với thực tiễn địa phương là điều hết sức quan trọng trong việc huy động thêm nguồn vốn đầu tư phát triển giáo dục ở địa phương. Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính là các cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý chuyên môn và tài chính của ngành giáo dục - đào tạo tại địa phương, trong đó có các trường phổ thông.

- Ở các thành phố, điều kiện kinh tế thuận lợi, cần đẩy mạnh thực hiện đa dạng hoá các loại hình trường lớp, chuyển một số trường công lập có điều kiện sang bán công, nhất là ở bậc học trung học phổ thông.

- Phối hợp tốt với các sở, ban, ngành, đoàn thể và cha

mẹ học sinh trong công tác xã hội hoá giáo dục và đào tạo.

- Xây dựng cơ chế thu hút các nguồn lực cho giáo dục và đào tạo.

- Tổ chức hợp tác, kết nghĩa với các tỉnh, thành phố trong khu vực, toàn quốc và quốc tế.

Thứ ba, đẩy mạnh đổi mới cơ chế quản lý tài chính.

- Cải tiến công tác quản lý giáo dục - đào tạo các cấp song song với cải tiến quản lý nhà nước nhằm tăng quyền chủ động sử dụng các nguồn nhân lực, tài lực cho các cơ sở giáo dục và đào tạo. Các cấp quản lý tài chính, quản lý nhân lực cần có các biện pháp cụ thể nhằm khuyến khích các cơ sở giáo dục và đào tạo cung cấp các dịch vụ giáo dục cho xã hội ngày một tốt hơn.

- Thực hiện tốt Nghị định số 10/2002/NĐ-CP ngày 16-1-2002 của Chính phủ về chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu và Thông tư số 25/2002/TT-BTC ngày 21-3-2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 10/2002/NĐ-CP.

Tuyên truyền các văn bản về hoạt động tài chính để chủ tài khoản và cán bộ kế toán cập nhật được, nắm vững được chế độ, chính sách về tài chính để thu chi đúng mục đích, rõ ràng, luôn thực hiện chế độ kiểm tra về tài chính, có thông báo để tránh mất đoàn kết.

Việc thực hiện Nghị định số 10/2002/NĐ-CP nên song song với việc bố trí hợp lý đội ngũ lao động, nên cho phép các hiệu trưởng có quyền trong việc bố trí lao động, giáo viên mầm non cần được hưởng lương theo bằng cấp và chất lượng dạy. Giao quyền tự chủ thực sự cho nhà trường,

cho phép trường tự điều chỉnh một số khoản mục chi cho phù hợp với đơn vị theo Nghị định 10.

Thứ tư, ưu tiên ngân sách cho việc nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục phổ thông.

Thực hiện tốt Chỉ thị 40 của Trung ương Đảng về công tác cán bộ trong ngành giáo dục và đào tạo, cần phải:

- Cấp đủ ngân sách cho công tác bồi dưỡng, đào tạo giáo viên. Chăm lo tốt chế độ, chính sách đối với giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục, đặc biệt ở các vùng khó khăn.

- Ở những vùng khó khăn, cần cấp đủ kinh phí để giáo viên học tiếng dân tộc thiểu số. Tăng cường các hoạt động chuyên đề nâng cao chất lượng giảng dạy. Giáo viên phải được bồi dưỡng ít nhất 5 ngày/năm về quản lý lớp học và các nội dung sư phạm.

- Để tăng hiệu quả đầu tư, cần tăng cường năng lực quản lý giáo dục, quản lý tài chính trong trường học cho cán bộ quản lý và cán bộ kế toán. Nên tổ chức các lớp bồi dưỡng, nâng cao năng lực quản lý tài chính ít nhất 5 ngày/năm.

- Đổi mới cơ chế quản lý biên chế, tăng quyền chủ động cho các trường học trong công tác quản lý biên chế. Số cán bộ quản lý, giáo viên không đạt chuẩn, khả năng giảng dạy yếu cần được sắp xếp, bố trí hợp lý để tạo cơ hội cho cán bộ quản lý, giáo viên đủ trình độ, có bằng cấp được làm việc và giảng dạy.

Thứ năm, tăng cường nguồn lực xây dựng cơ sở vật chất theo hướng chuẩn hoá, tiên tiến và hiện

đại, phục vụ tốt việc dạy và học. Xây dựng và thực hiện mức chuẩn chất lượng ở tất cả các cấp bậc học phổ thông.

Cần tăng cường nguồn lực xây dựng cơ sở vật chất theo hướng chuẩn hoá, tiên tiến và hiện đại. Thực hiện tốt chương trình kiên cố hoá trường học, tách cấp về cơ sở vật chất, xây bổ sung phòng học, phòng chức năng phục vụ học 2 buổi/ngày ở bậc tiểu học. Tham mưu với các cấp, các ngành mở rộng diện tích trường học. Đầu tư trang thiết bị dạy học, từng bước hiện đại hoá nhà trường, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; chú trọng đầu tư thiết bị lớp 4, lớp 9 của chương trình đổi mới và thí điểm phân ban, triển khai thực hiện giảng dạy tin học chính khoá trong các trường phổ thông.

Riêng ở khu vực miền núi, vùng khó khăn, nên thực hiện mức chuẩn chất lượng tối thiểu, đảm bảo các điều kiện cơ bản cho dạy và học ở các trường phổ thông.

Thứ sáu, cần xây dựng kế hoạch chỉ tiêu trung hạn để các khoản đầu tư hướng vào nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục.

- Các cán bộ quản lý cần được bồi dưỡng về nghiệp vụ, kỹ năng xây dựng kế hoạch chỉ tiêu trung hạn (3 năm).

- Cần có hướng dẫn cấp trường lập dự toán kinh phí 3 năm, hàng năm, hàng quý, và được phê duyệt làm cơ sở pháp lý.

- Xác định mức chỉ tiêu "tối thiểu" cụ thể cho học sinh theo từng vùng, miền tương ứng với nguồn lực dành cho mỗi học sinh. Các cơ quan địa phương sẽ có quyền tự chủ trong việc đầu tư cho giáo dục địa phương với mức chi "tối thiểu". Việc tính toán mức "tối thiểu" sẽ minh bạch và

theo hướng truyền tải những tín hiệu cho chính quyền địa phương, giúp họ điều chỉnh theo các mục tiêu quốc gia. Bộ Giáo dục và Đào tạo hàng năm đưa ra các tính toán về chi phí học sinh, và các nhiệm vụ khác có thể định lượng được, làm cơ sở để các cơ quan địa phương hoàn thành ngân sách của mình và sẽ nhận dữ liệu theo định dạng chuẩn, thể hiện tác động của phân bổ tại địa phương dưới một hình thức có thể so sánh được với định mức đầu người.

Thứ bảy, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan quản lý giáo dục cần xác định cơ chế làm việc đối với công tác quản lý tài chính giáo dục, đảm bảo thực hiện các mục tiêu quốc gia theo hướng tăng cường công khai, minh bạch.

Đảm bảo tính công khai, minh bạch của đầu tư cho giáo dục và đào tạo, ngân sách các trường được phê duyệt (thường xuyên và đầu tư) phải được thông báo đầy đủ kể cả phần thu chi ngân sách cho các cơ quan chức năng. Tạo điều kiện để các trường chủ động điều hành thu chi, sử dụng kinh phí theo các mục tiêu ưu tiên do trường xác định.

Công tác duyệt dự toán cần được phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan: giáo dục - đào tạo, tài chính, kế hoạch - đầu tư, tổ chức chính quyền và thông báo công khai.

Cần tăng cường công tác kiểm tra, kiểm toán, đánh giá kết quả công tác quản lý tài chính kịp thời, khách quan.

Thứ tám, xây dựng và phát triển hệ thống thông tin quản lý tài chính giáo dục dựa trên các số liệu tin cậy và có hệ thống.

Cần xây dựng hệ thống thông tin quản lý tài chính trong giáo dục và đào tạo từ cấp Trung ương tới các cấp địa phương, cơ sở. Trước mắt, cần đánh giá nhu cầu về hệ thống thông tin quản lý giáo dục ở các tỉnh, thành phố cũng như cả nước để khuyến nghị thiết lập một hệ thống thông tin quản lý giáo dục có chất lượng cao, cụ thể là phải tổ chức tốt việc thu thập, nhập và lưu trữ hệ thống dữ liệu, đào tạo cán bộ làm công tác thông tin quản lý giáo dục. Về lâu dài phải duy trì hệ thống kế hoạch hoá liên tục dựa trên nhu cầu phát triển thực tế. Ngành giáo dục và đào tạo cùng các ngành liên quan cần vận động theo hướng khuyến khích tối đa việc cung cấp dịch vụ công của các cơ sở giáo dục và đào tạo các cấp học, đảm bảo chất lượng ngày càng tốt hơn trong cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Chính quyền các tỉnh, thành phố cần từng bước thực hiện phân cấp đầy đủ và đồng bộ, quản lý giáo dục gắn với quản lý tài chính và nguồn lực giáo viên. Phát triển hệ thống thu thập số liệu ở cấp quận, huyện bao gồm cả đầu vào, đầu ra, cung, cầu và tài chính (bao gồm cả nguồn ngoài ngân sách) và nhập vào hệ thống thông tin quản lý giáo dục. Hệ thống số liệu này phải đảm bảo tính thống nhất, tin cậy và tổng hợp, so sánh được giữa các quận, huyện và được gửi lên cho các cấp quản lý của tỉnh, thành phố.

Tóm lại:

1. Công tác đầu tư và sử dụng các nguồn lực đầu tư trực tiếp tác động đến sự phát triển của giáo dục. Trong điều kiện hiện nay, cần đặc biệt dành ngân sách nhà nước đầu tư cho phát triển giáo dục phổ thông, thể hiện

trong cơ cấu chỉ tiêu ngân sách cho giáo dục cần ưu tiên hàng đầu cho giáo dục phổ thông, đặc biệt là các bậc học phổ cập.

2. Đầu tư cho phát triển giáo dục phổ thông những năm qua đã tạo ra những tác động tích cực trong việc mở rộng quy mô đào tạo. Trong những năm tới, cần tập trung ưu tiên cho chất lượng, tăng cường cơ sở vật chất và chất lượng đội ngũ giáo viên phục vụ học 2 buổi/ngày ở bậc tiểu học. Để làm được điều này, cần huy động nguồn vốn lớn từ ngân sách để đầu tư cho các trường ở vùng khó khăn, hỗ trợ cho trẻ em nghèo đi học... Có chính sách cho những giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục không đạt chuẩn nghề, chuyển công tác để tuyển dụng đội ngũ được đào tạo đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng dạy học.

3. Vẫn còn khoảng cách lớn về cơ hội tiếp cận giáo dục giữa các vùng, miền. Trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng đông đồng bào dân tộc thiểu số cần được đảm bảo các điều kiện học tập ở mức cho phép (đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, cơ sở vật chất, thiết bị học tập...) để có thể đạt mức chất lượng theo yêu cầu đề ra. Đối với các vùng khó khăn, Nhà nước đảm bảo cấp bù ngân sách cho các khoản miễn, giảm học phí hoặc các khoản thu theo quy định.

4. Cần chú ý sắp xếp đội ngũ, tổ chức dạy học để đảm bảo hiệu quả đầu tư (như giảm tỷ lệ học sinh/giáo viên bậc tiểu học ở vùng đồng bằng).

5. Cần có sự thống nhất nhận thức từ cấp Trung ương cho tới cấp tỉnh, thành phố và các trường học về yêu cầu đầu tư cho phát triển giáo dục; cần có sự chỉ đạo, định

hướng của cơ quan quản lý giáo dục các cấp đối với đầu tư cho giáo dục phổ thông trên cơ sở đảm bảo quyền tự chủ của các trường học.

NHẬN DIỆN TÍNH TƯƠNG THÍCH GIỮA PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ GIÁO DỤC Ở VIỆT NAM QUA CÁC BÁO CÁO PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI 1995-2004

*PGS. TS. Đặng Quốc Bảo**

1. Nhân tố kinh tế và nhân tố giáo dục trong chỉ số phát triển con người (HDI) và các trạng thái tương quan của chúng

1.1. Nhân tố kinh tế được định lượng thành chỉ số (ký hiệu K) biểu thị qua công thức:

$$K = \frac{\lg(\text{GDP}_{\text{PPPUSD/người}}) - \lg 100}{\lg 40000 - \lg 100}$$

(GDP_{PPPUSD/người} là GDP bình quân đầu người tính bằng sức mua tương đương theo đôla Mỹ; quy ước 40.000 là mức cao nhất và 100 là mức thấp nhất về GDP đầu người).

1.2. Nhân tố giáo dục được định lượng thành chỉ số (ký hiệu G) biểu thị qua công thức:

$$G = \frac{2}{3} a + \frac{1}{3} b$$

* Trường Cán bộ quản lý giáo dục - đào tạo.

(a: chỉ số người lớn biết chữ từ 15 tuổi trở lên; b: chỉ số nhập học tổng hợp).

1.3. Nếu quy cho mỗi nhân tố này một ngưỡng giá trị (G_T , K_T) thì nhân tố G chia thành hai miền: $G_A \geq G_T$ và $G_B < G_T$ và nhân tố K cũng chia thành hai miền: $K_A \geq K_T$ và $K_B < K_T$. Đặt các giá trị G trên trục hoành và giá trị K trên trục tung, hai trục này giao nhau ở điểm K_T G_T , ta sẽ có 4 vùng sau:

* Vùng K_A TG_A - Vùng 1

Vùng này K và G đều trên ngưỡng.

Trạng thái của vùng có sự tương thích tích cực của K và G .

* Vùng K_A TG_B - Vùng 2

Vùng này K trên ngưỡng; G dưới ngưỡng.

Trạng thái của vùng không có sự tương thích của K và G , K phát triển nhưng G chưa tương thích với K .

* Vùng K_B TG_A - Vùng 3

Vùng này K dưới ngưỡng; G trên ngưỡng.

Trạng thái của vùng không có sự tương thích của K và G , G phát triển nhưng K còn kém phát triển.

* Vùng K_B TG_B - Vùng 4

Vùng này K và G đều dưới ngưỡng.

Đây là dấu hiệu cộng đồng còn nhiều khó khăn trong sự phát triển chung và phát triển kinh tế giáo dục nói riêng.

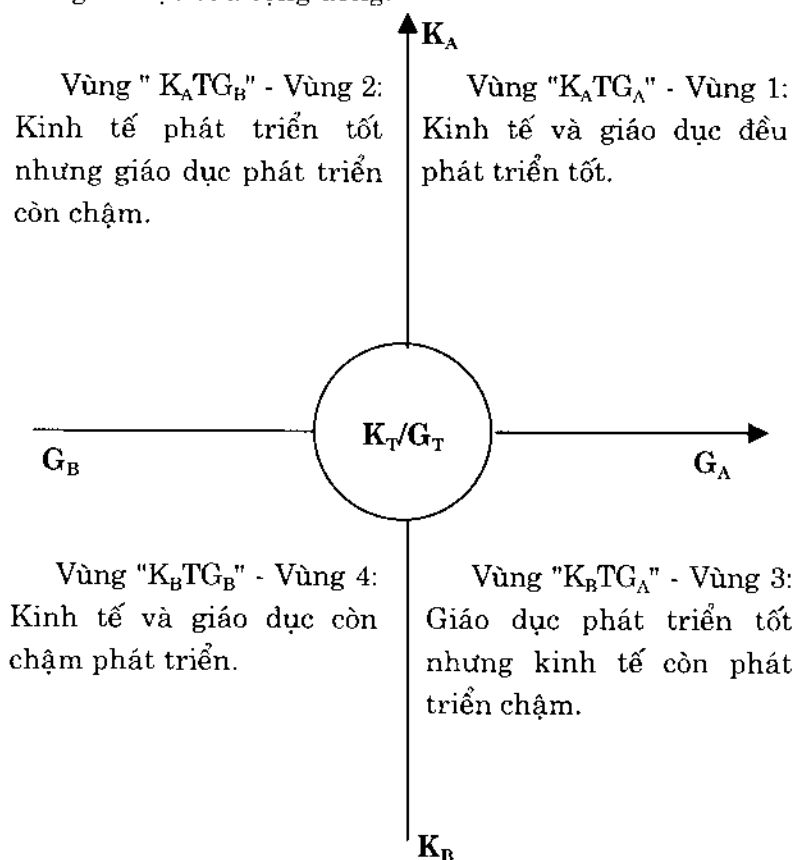
1.4. Chiến lược kinh tế và giáo dục cho mỗi vùng

Vùng	Trạng thái	Chiến lược kinh tế và giáo dục
Vùng 1	K và G đều tốt	Phát triển, mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng, tăng cường hiệu quả.
Vùng 2	K tốt, G chưa phát triển	Mở rộng quy mô giáo dục với nhiều tầng chất lượng, khai thác các lợi thế kinh tế phục vụ cho giáo dục.

Vùng 3	K còn khó khăn, G tốt	Ổn định quy mô, thúc đẩy cho kết quả giáo dục phục vụ kinh tế phát triển.
Vùng 4	K và G còn nhiều khó khăn	Lấy ổn định về quy mô làm chính. Tranh thủ nguồn lực để phát triển, nâng cao chất lượng.

Sơ đồ tương quan kinh tế - giáo dục

Giao điểm của trục tung và trục hoành là tọa độ $K_T G_T$; ngưỡng này lấy theo trạng thái phát triển chung về kinh tế và giáo dục của cộng đồng.



2. Tương quan phát triển kinh tế - giáo dục của nước ta qua 10 báo cáo phát triển con người từ năm 1995 đến năm 2004

2.1. Từ năm 1995 đến năm 2004 (10 năm), Việt Nam có tương đối đầy đủ các chỉ số thành phần và chỉ số tổng hợp về HDI trong Báo cáo Phát triển con người do UNDP (Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc) công bố.

Bảng 1.

Báo cáo năm	Tuổi thọ		Giáo dục (G)			Kinh tế (K)		HDI	
	Tuổi thọ thực tế	Chỉ số tuổi thọ	Tỷ lệ người lớn biết chữ (a) (%)	Đi học 6-24 tuổi (b) (%)	Chỉ số giáo dục	GDP đầu người PPP USD	Chỉ số kinh tế	Chỉ số	Xếp hạng
1995 (Tính cho 1993)	65,2	0,67	91,9	49	0,78	1010	0,17	0,539	120/174
1996 (Tính cho 1994)	65,5	0,68	92,5	51	0,79	1040	0,17	0,540	121/174
1997 (Tính cho 1995)	66,0	0,68	93,0	55	0,80	1208	0,18	0,557	121/175
1998 (Tính cho 1996)	66,4	0,69	93,7	55	0,81	1236	0,18	0,560	122/174
1999 (Tính cho 1997)	67,4	0,71	91,9	62	0,82	1630	0,47	0,644	110/174
2000 (Tính cho 1998)	67,8	0,71	92,2	63	0,83	1689	0,47	0,671	108/174
2001 (Tính cho 1999)	67,9	0,71	93,1	67	0,84	1860	0,49	0,682	101/162
2002 (Tính cho 2000)	68,2	0,72	93,4	67	0,83	1996	0,50	0,688	109/173
2003 (Tính cho 2001)	68,6	0,73	92,7	64	0,83	2070	0,51	0,688	109/175
2004 (Tính cho 2002)	69	0,73	90,3	64	0,82	2300	0,52	0,691	112/177

2.2. Kể từ Báo cáo 2002, hai chỉ số K và G bắt đầu có sự tương thích nhau. G và K đều $\geq 0,50$, tỷ số K/G nhích dần nhích lên: 0,60; 0,61; 0,63.

Ở Báo cáo 1995, chỉ số G: 0,78; chỉ số K: 0,17; tỷ số K/G là 0,21.

Bảng 2.

Năm báo cáo	G	K	K/G
1995	0,78	0,17	0,21
1996	0,79	0,17	0,21
1997	0,80	0,18	0,22
1998	0,81	0,18	0,22
1999	0,82	0,47	0,57
2000	0,83	0,47	0,56
2001	0,84	0,49	0,60
2002	0,83	0,50	0,61
2003	0,83	0,51	0,61
2004	0,82	0,52	0,63

2.3. Thành tựu giáo dục của nước ta nhìn chung là cao. Ngay từ năm 1993 (Báo cáo 1995), G đã đạt được 0,78. Tuy nhiên cần phải cảnh báo: sự tiến bộ của G không thật ổn định và có phần nào chậm chạp: trong 7 năm đầu của thời kỳ 10 năm này, G tăng từ 0,78 (1993) lên 0,84 (1999) tức là tăng được 6% (0,06). Nhưng 3 năm tiếp theo (2000 - 2002), G đã giảm từ 0,84 xuống còn 0,82 (tỷ lệ người biết chữ và số đi học năm 2002 đều có chiều hướng giảm so với năm 2000: số biết chữ giảm 3,1%, số đi học từ 6-24 tuổi giảm 3%). Tuy nhiên, tiến bộ của kinh tế có nhiều nét khích lệ. Trong thời kỳ 10 năm, giá trị của K từ 0,17 (1993) đã tăng đến 0,52 (2002), như vậy tăng được 35% (0,35).

Điều này cho thấy: phấn đấu giữ vững được thành quả của giáo dục khi đã ở một mặt bằng nào đó (ví dụ ở nước ta lấy ngưỡng 0,84) và phát triển thành quả này liên tục đòi hỏi rất nhiều nỗ lực. Trong kinh tế, người ta nói đến

hiện tượng thiếu phát, giảm phát thì ở giáo dục cũng có hiện tượng này. Giáo dục ở nước ta nếu không có các biện pháp mở rộng quy mô và tăng cường chất lượng thì đã có dấu hiệu thiếu phát và giảm phát.

3. Động thái phát triển kinh tế và giáo dục của các tỉnh, thành phố trong nước

Căn cứ vào Báo cáo quốc gia phát triển con người công bố năm 2001 (tính cho năm 1999) và kết quả của đề tài KX 05.05 (Đề tài nghiên cứu đo đạc phát triển con người trong chương trình khoa học cấp nhà nước: văn hoá - con người - nguồn nhân lực đi vào công nghiệp hoá, hiện đại hoá), chúng tôi xin nêu ra động thái phát triển kinh tế - giáo dục ở các địa phương nước ta (lấy $K_T=0,5$ và $G_T=0,84$).

3.1. Kết quả năm 1999'

Bảng 3. Nhóm $K \geq 0,5$, $G \geq 0,84$ (vùng $K_A TG_A$)

Tỉnh, thành	Chỉ số K	Chỉ số G
1. Thành phố Hồ Chí Minh	0,66	0,88
2. Hà Nội	0,60	0,95
3. Bình Dương	0,54	0,90
4. Đà Nẵng	0,52	0,92
5. Đồng Nai	0,51	0,85
6. Hải Phòng	0,50	0,90

1. Các tỉnh dẫn ra ở đây đều còn ở thời kỳ 61 tỉnh, thành phố, chưa hình thành các tỉnh mới: Điện Biên, Đắk Nông, Hậu Giang.

Như vậy số liệu của Lai Châu (cũ) là bao quát cả Điện Biên hiện nay.

Số liệu của Đắk Lắk (cũ) là bao quát cả Đắk Nông hiện nay.

Số liệu của Cần Thơ (cũ) là bao quát cả Hậu Giang hiện nay.

Bảng 4. Nhóm $K \geq 0,5$, $G < 0,84$ (vùng $K_A TG_B$)

Tỉnh, thành	Chỉ số K	Chỉ số G
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,85	0,83

Bảng 5. Nhóm $K < 0,5$, $G \geq 0,84$ (vùng $K_B TG_A$)

Tỉnh, thành	Chỉ số K	Chỉ số G
1. Khánh Hoà	0,49	0,84
2. Quảng Ninh	0,47	0,87
3. Bến Tre	0,44	0,89
4. Hải Dương	0,43	0,89
5. Hưng Yên	0,42	0,87
6. Thái Bình	0,40	0,88
7. Bắc Ninh	0,40	0,87
8. Vĩnh Phúc	0,39	0,88
9. Hà Tây	0,39	0,88
10. Bình Định	0,39	0,88
11. Nam Định	0,38	0,84
12. Hà Nam	0,38	0,88
13. Phú Thọ	0,38	0,88
14. Thanh Hoá	0,38	0,86
15. Quảng Nam	0,38	0,86
16. Nghệ An	0,37	0,87
17. Quảng Bình	0,36	0,85
18. Hà Tĩnh	0,36	0,89
19. Đắk Lắk	0,36	0,84
20. Ninh Bình	0,34	0,88
21. Hoà Bình	0,34	0,86
22. Bắc Giang	0,34	0,85

Bảng 6. Nhóm $K < 0,5$, $G < 0,84$ (vùng $K_B TG_B$)

Tỉnh, thành	Chỉ số K	Chỉ số G
1. Kiên Giang	0,47	0,78
2. Cần Thơ	0,46	0,79
3. Cà Mau	0,46	0,81
4. Long An	0,46	0,81
5. An Giang	0,46	0,75
6. Vĩnh Long	0,45	0,83
7. Tiền Giang	0,45	0,83
8. Trà Vinh	0,45	0,77
9. Sóc Trăng	0,45	0,77
10. Tây Ninh	0,44	0,81
11. Bạc Liêu	0,43	0,77
12. Đồng Tháp	0,41	0,78
13. Lạng Sơn	0,39	0,83
14. Lâm Đồng	0,39	0,82
15. Phú Yên	0,39	0,82
16. Thừa Thiên - Huế	0,39	0,81
17. Ninh Thuận	0,39	0,73
18. Quảng Trị	0,37	0,83
19. Bình Thuận	0,37	0,79
20. Cao Bằng	0,37	0,74
21. Quảng Trị	0,37	0,83
22. Gia Lai	0,37	0,65
23. Sơn La	0,37	0,65
24. Quảng Ngãi	0,36	0,83
25. Bình Phước	0,36	0,74
26. Kon Tum	0,36	0,71

27. Tuyên Quang	0,35	0,82
28. Yên Bái	0,34	0,79
29. Lào Cai	0,34	0,66
30. Lai Châu	0,31	0,50
31. Bắc Kạn	0,29	0,80
32. Hà Giang	0,28	0,66

3.2. Kết quả năm 2002

Bảng 7. Nhóm $K \geq 0,5$, $G \geq 0,84$ (vùng $K_A TG_A$)

Tỉnh, thành	Chỉ số K	Chỉ số G
1. Bà Rịa - Vũng Tàu	0,892	0,880
2. Thành phố Hồ Chí Minh	0,697	0,905
3. Hà Nội	0,661	0,940
4. Bình Dương	0,606	0,868
5. Đồng Nai	0,589	0,854
6. Đà Nẵng	0,567	0,920
7. Hải Phòng	0,561	0,914
8. Quảng Ninh	0,555	0,887
9. Khánh Hoà	0,552	0,865

Bảng 8. Nhóm $K \geq 0,5$, $G < 0,84$ (vùng $K_A TG_B$)

Tỉnh, thành	Chỉ số K	Chỉ số G
1. Cà Mau	0,521	0,802
2. Cần Thơ	0,516	0,815
3. Kiên Giang	0,513	0,796
4. Bạc Liêu	0,510	0,802
5. An Giang	0,501	0,820

Bảng 9. Nhóm $K < 0,5$, $G \geq 0,84$ (vùng $K_R TG_A$)

Tỉnh, thành	Chỉ số K	Chỉ số G
1. Long An	0,491	0,852
2. Tiền Giang	0,479	0,853
3. Vĩnh Long	0,478	0,853
4. Hải Dương	0,477	0,911
5. Bắc Ninh	0,474	0,903
6. Bến Tre	0,472	0,852
7. Vĩnh Phúc	0,470	0,892
8. Hưng Yên	0,466	0,896
9. Thừa Thiên - Huế	0,452	0,851
10. Bình Định	0,437	0,869
11. Hà Tây	0,437	0,903
12. Lâm Đồng	0,436	0,850
13. Phú Yên	0,435	0,863
14. Quảng Nam	0,431	0,873
15. Bình Thuận	0,428	0,850
16. Nghệ An	0,426	0,875
17. Thái Bình	0,426	0,915
18. Phú Thọ	0,425	0,885
19. Hà Nam	0,421	0,911
20. Nam Định	0,420	0,905
21. Quảng Trị	0,417	0,860
22. Thanh Hoá	0,416	0,855
23. Quảng Ngãi	0,409	0,850
24. Hà Tĩnh	0,404	0,864
25. Thái Nguyên	0,403	0,860
26. Ninh Bình	0,392	0,906
27. Bắc Giang	0,388	0,864
28. Hoà Bình	0,381	0,845

Bảng 10. Nhóm $K < 0,5$, $G < 0,84$ (vùng $K_B TG_R$)

Tỉnh, thành	Chỉ số K	Chỉ số G
1. Tây Ninh	0,487	0,835
2. Sóc Trăng	0,486	0,793
3. Trà Vinh	0,469	0,806
4. Đồng Tháp	0,436	0,823
5. Lạng Sơn	0,436	0,831
6. Ninh Thuận	0,417	0,807
7. Quảng Bình	0,417	0,815
8. Cao Bằng	0,416	0,807
9. Kon Tum	0,410	0,737
10. Gia Lai	0,406	0,730
11. Bình Phước	0,396	0,760
12. Tuyên Quang	0,396	0,784
13. Yên Bái	0,393	0,783
14. Lào Cai	0,389	0,726
15. Đắk Lắk	0,379	0,808
16. Sơn La	0,374	0,633
17. Lai Châu	0,359	0,633
18. Bắc Kạn	0,348	0,801
19. Hà Giang	0,338	0,691

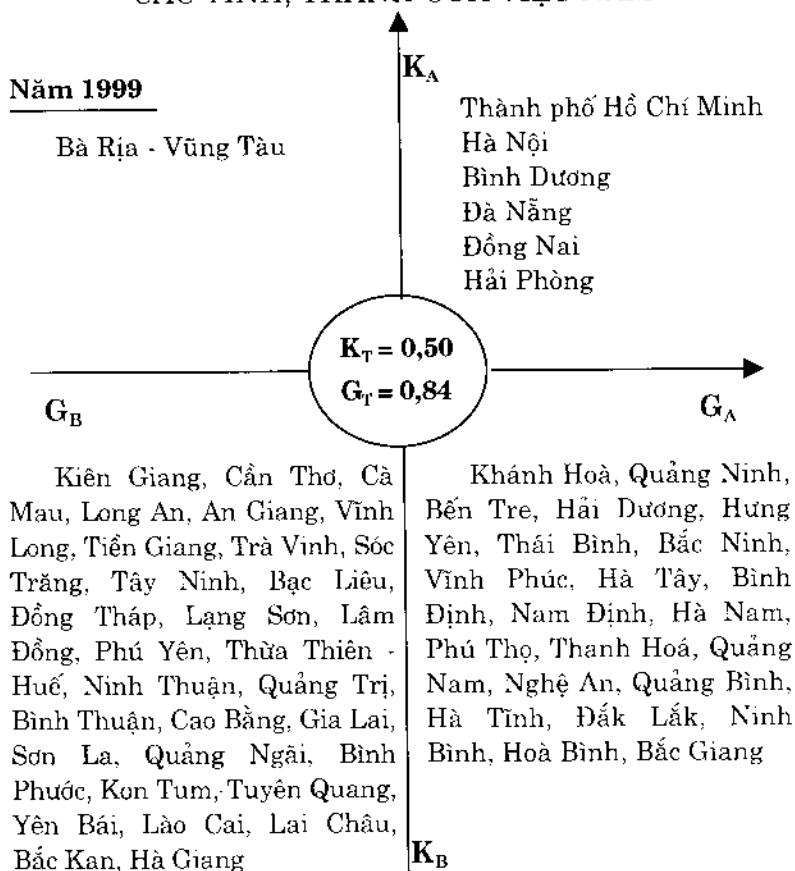
3.3. So sánh năm 2002 với năm 1999

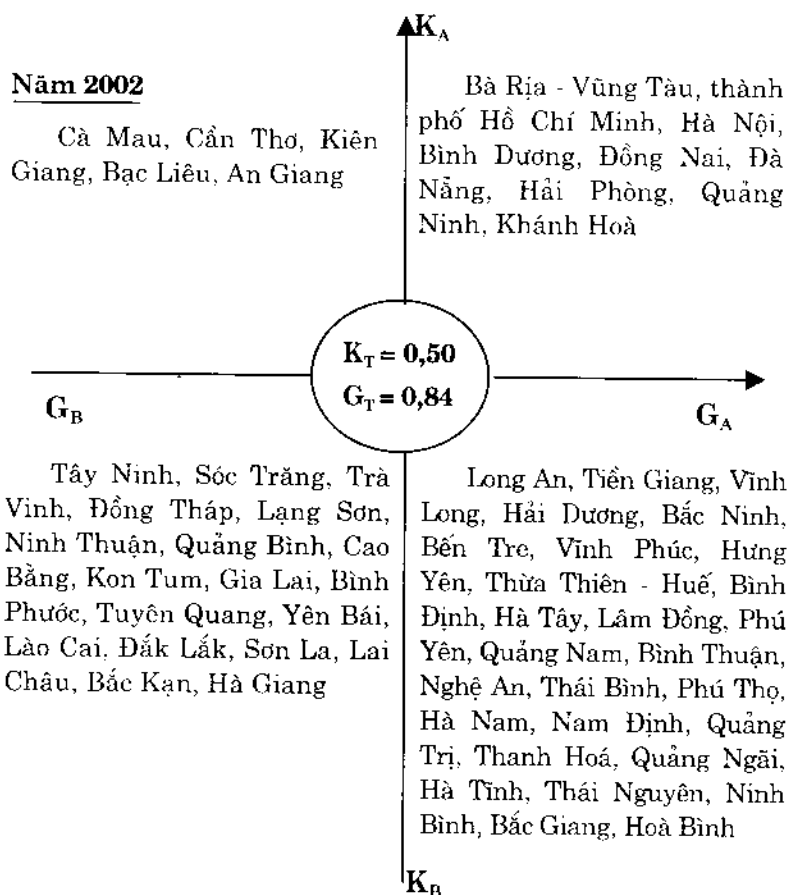
Qua 4 năm có một sự chuyển biến đáng khích lệ về phân vùng kinh tế và giáo dục.

Bảng 11.

Năm	Số tỉnh, thành có			
	K và G đều tốt (vùng $K_A TG_A$)	K tốt G bình thường (vùng $K_A TG_B$)	K bình thường G tốt (vùng $K_B TG_A$)	K và G đều bình thường (vùng $K_B TG_B$)
1999	6	1	22	32
2002	9	5	28	19

**TƯƠNG QUAN KINH TẾ - GIÁO DỤC
CÁC TỈNH, THÀNH CỦA VIỆT NAM**





KẾT LUẬN

So sánh giữa năm 1999 và năm 2002, xét trên toàn quốc, đã có sự phát triển cả về kinh tế và giáo dục, thể hiện ở số tỉnh ở vùng $K_B T G_B$ giảm xuống; số tỉnh ở 3 khu vực còn lại đều tăng. Tuy nhiên, xét một cách tổng quát,

sự phát triển này không đều và chưa cân đối ở hầu hết các khu vực. Số tỉnh có cả K và G đều tốt tăng không đáng kể, chỉ tăng thêm 3 tỉnh trong 3 năm. Các tỉnh ở khu vực $K_B TG_B$ tuy đã giảm đáng kể nhưng vẫn còn ở mức cao (19 tỉnh). Hầu hết các tỉnh tập trung ở khu vực $K_B TG_A$, với giáo dục đã được cải thiện nhưng kinh tế chưa phát triển. Đây là thành tựu đáng mừng của ngành giáo dục nhưng cũng cho thấy một vấn đề là: giáo dục chưa tạo ra động lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Đây là điều mà các nhà hoạch định chính sách giáo dục cần lưu ý khi đưa ra các chính sách cho sát với thực tế hơn.

Trong những năm tới, để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, Nhà nước cần đề ra những chính sách phát triển đồng bộ, cân đối và toàn diện cả 2 mặt kinh tế và giáo dục, để kinh tế và giáo dục cùng phát triển song hành, đáp ứng nhu cầu của tình hình mới. Đồng thời cũng đặc biệt chú trọng đầu tư phát triển các tỉnh ở vùng $K_B TG_B$, sớm đưa các tỉnh này thoát khỏi tình trạng kém phát triển.

QUAN HỆ DÂN SỐ VÀ GIÁO DỤC TRONG PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI

*PGS. TS. Đặng Quốc Bảo**

1. Dân số - giáo dục có mối quan hệ chặt chẽ với nhau

Phạm trù Dân số và phạm trù Giáo dục có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Trong xã hội hiện đại, khi thực hiện quá trình dân chủ hoá xã hội, mỗi người dân luôn luôn được hưởng quyền được đi học, quyền học được và quyền được phát triển tài năng. Như vậy, dân số của một cộng đồng không phải chỉ được chăm sóc về mặt đời sống kinh tế (Dân sinh), chăm sóc về đời sống chính trị (Dân quyền), chăm sóc về sự trong lành của môi trường sống mà còn được chăm sóc về học vấn, văn hoá (Dân trí).

Khi đời sống kinh tế đạt đến mức độ nhất định thì người dân có nhu cầu về đời sống tinh thần, trong đó có nhu cầu được học hành để nâng cao hiểu biết, phát triển kỹ năng thực hành trong đời sống (life skills). Xã hội từ tăng trưởng tiến tới phát triển và phát triển bền vững thì nhu cầu đời sống vật chất và đời sống tinh thần (chủ yếu

* Trường Cán bộ quản lý giáo dục - đào tạo.

là học hành) càng gắn bó chặt chẽ với nhau: lúc này nhiều trường hợp nhu cầu được học hành còn lớn hơn nhu cầu vật chất.

2. Tác động của giáo dục đến dân số

Tác động của giáo dục đến dân số vừa trực tiếp vừa gián tiếp, vừa trước mắt vừa lâu dài. vừa tác động vào mặt số lượng vừa tác động vào mặt chất lượng của dân cư.

2.1. Tác động của giáo dục đến mức sinh và mức chết

- Nhiều công trình nghiên cứu ở nước ngoài và trong nước đã đi đến kết luận: Khi trình độ học vấn của người dân tăng lên thì người dân ý thức được sự cần thiết phải kế hoạch hoá gia đình. Họ tự nguyện chấp nhận số con cần có theo hoàn cảnh gia đình và quy định của chính sách dân số quốc gia. Người phụ nữ có học vấn cao thường không kết hôn sớm, biết chọn cho mình số con và thời điểm sinh con hợp lý để bảo vệ sức khoẻ của đứa con và của bản thân. Nam giới có học vấn cao cũng đồng cảm với vợ thực hiện các biện pháp tránh thai theo mục tiêu kế hoạch hoá gia đình.

Cuộc tổng điều tra dân số năm 1989 cho thấy sự chênh lệch về số năm học trung bình của phụ nữ các vùng trên cả nước đã dẫn đến sự khác nhau về số con trung bình của bà mẹ theo vùng.

Vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có số năm học trung bình hơn 6,8 năm học thì số con trung bình của bà mẹ ở mức gần 3 con, các vùng khác dân trí thấp hơn (< 6 năm học) thì số con trung bình của bà mẹ đều ở mức gần và trên 4 con.

Bảng 1.

Vùng	Số năm học trung bình của phụ nữ	Số con trung bình
1. Miền núi phía Bắc	4,29	4,17
2. Đồng bằng sông Hồng	6,85	3,03
3. Bắc Trung Bộ	5,69	4,29
4. Duyên hải Trung Bộ	6,68	4,61
5. Tây Nguyên	3,96	5,98
6. Đông Nam Bộ	6,89	2,90
7. Đồng bằng sông Cửu Long	5,26	3,89

Từ cuộc tổng điều tra dân số Việt Nam năm 1999, một tính toán cho thấy số năm học trung bình của nữ nhóm tuổi 15 - 49 trên toàn quốc đạt ở mức >7,25 năm. Điều này góp phần vào việc ổn định dân số, nước ta đang đi vào xu thế đạt mức sinh thay thế.

- Thực tế cuộc sống cũng chứng tỏ phụ nữ có học vấn cao biết cách chăm sóc, giáo dục con thì tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh thấp, trái lại nếu học vấn thấp, thiếu hiểu biết về chăm sóc, giáo dục con thì tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh cao. Số liệu điều tra nhân khẩu học giữa kỳ năm 1994 đã minh chứng rõ điều này:

Bảng 2.

Trình độ học vấn của bà mẹ	Tỷ lệ chết của trẻ dưới 1 tuổi
- Chưa biết chữ	80,32%
- Chưa hết tiểu học	50,77%
- Học xong trung học cơ sở	33,88%
- Học xong trung học phổ thông	31,69%

2.2. Phân tích tác động của giáo dục đến quá trình di dân

Giáo dục còn có tác động đến quá trình di dân. Phát triển giáo dục gắn liền với phát triển kinh tế làm đời sống nông thôn được cải thiện, từ đó hạn chế thanh niên nông thôn di cư tự do ra thành thị. Giáo dục cũng giúp cho việc ổn định đời sống ở các vùng kinh tế mới. Dòng người di cư có tổ chức đến các vùng kinh tế mới có nhu cầu được tiếp tục học hành; nếu giáo dục bám sát nhu cầu này, kịp thời mở các trường lớp phục vụ cư dân thì thúc đẩy các khu kinh tế mới thay đổi bộ mặt cả về kinh tế lẫn văn hoá. Điều này giúp cho sự phân bố dân số theo phạm vi quốc gia đạt tới các tiêu chí hợp lý của sự phát triển.

2.3. Tác động của giáo dục đến chất lượng dân số

Chất lượng dân số của một cộng đồng, một đất nước hội tụ từ nhân cách, chất lượng sức lao động của mỗi thành viên, mỗi con người của đất nước, của cộng đồng.

Nhân cách, sức lao động của mỗi con người được đặc trưng bởi các thành tố về trí tuệ, về tâm hồn, về thể chất.

Một cộng đồng, một đất nước có xu thế phát triển bền vững nếu dân số của cộng đồng, đất nước đó có quy mô, cơ cấu phân bố hợp lý và điều quan trọng hơn nếu các thành viên của cộng đồng, của đất nước có sự phát triển hài hoà về trí tuệ, tâm hồn và thể chất. Đó là những con người có trí tuệ vững vàng, có tâm hồn trong sáng, có thể chất cường tráng.

Giáo dục nói chung và giáo dục nhà trường nói riêng là

phương thức cơ bản và then chốt nhất để hình thành và phát triển những con người có sự hài hoà này. Chính với ý nghĩa này có thể khẳng định rằng: Giáo dục có tác động quyết định đến chất lượng dân số.

Sự hoạt động hữu hiệu của mỗi nhà trường trong mạng lưới nhà trường của hệ thống giáo dục quốc dân với việc phát triển các môn văn hoá chung và đặc biệt là *Giáo dục dân số - Sức khỏe sinh sản vị thành niên* còn góp sức có hiệu quả vào kế hoạch hoá quy mô dân số, giữ được cơ cấu dân số hài hoà, thực hiện phân bố hợp lý trong phạm vi cộng đồng và đất nước.

Các tác động tích cực trên đây của giáo dục đến dân số chỉ có thể có được nếu có một nền giáo dục đích thực và có chất lượng. Khi giáo dục phát triển thiếu kế hoạch và chất lượng đào tạo kém thì nó lại có tác động xấu đến dân số; thí dụ nó tạo ra sự chảy máu chất xám của nông thôn về thành thị. Quá trình giáo dục nếu không tổ chức đến nơi đến chốn trong các nhà trường, sự lệch lạc về nội dung đào tạo thiên về lý thuyết, không coi trọng giáo dục giới tính và giáo dục lối sống đều làm phương hại đến sức khỏe sinh sản vị thành niên. Điều này sẽ ảnh hưởng không tốt đến phát triển nòi giống.

3. Tác động của dân số đến giáo dục

Nếu dân số ổn định và có chất lượng ban đầu tốt về thể chất, về tinh thần sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho giáo dục nhà trường phát huy sức mạnh của mình. Nếu dân số không ổn định và phẩm chất kém thì gây khó khăn rất nhiều cho quá trình giáo dục, quá trình đào tạo.

3.1. Quy mô và tốc độ tăng dân số quyết định quy mô và tốc độ phát triển trường, lớp

Giáo dục ngày nay không phải chỉ dành cho một thiểu số dân cư, bậc học phổ cập phải đảm bảo 100% dân cư đi học. Với các bậc học khác cũng phải nâng dần số người đi học, chuyển từ giáo dục tinh hoa sang giáo dục đại chúng. Chính vì vậy mà quy mô dân số trong độ tuổi từ 0-24 trước mắt và lâu dài theo động thái phát triển của xã hội đều là dân số nhà trường. Ở các độ tuổi trên 24, theo mục tiêu phát triển xã hội học tập, người lao động và công dân đều được nhà nước quan tâm để được giáo dục thường xuyên, đào tạo liên tục, học tập suốt đời.

Quy mô và tốc độ tăng dân số trên phạm vi cả nước và trong từng cộng đồng quyết định quy mô và tốc độ phát triển giáo dục.

Nước ta trên phạm vi cả nước và trong từng cộng đồng kể từ những năm 1980 đến nay, ngay cả trong thời gian khó khăn, đều có quy mô dân số nhà trường chiếm khoảng 1/5 dân số chung. Những năm dân số có tốc độ gia tăng cao thường có sức ép lớn về dòng học sinh vào lớp đầu cấp: lớp 1 của bậc tiểu học, lớp 6 của trung học cơ sở và lớp 10 của trung học phổ thông. Những năm gần đây, tốc độ gia tăng dân số có chiều hướng ổn định, áp lực vào lớp đầu cấp bớt đi nhưng lại có nhu cầu cao về cải tiến chất lượng đào tạo nên quy mô giáo dục nhìn từ dòng học sinh, số giờ được học của dòng học sinh này vẫn là sức ép lớn cho kế hoạch phát triển giáo dục, đặc biệt là kế hoạch mạng lưới trường lớp, kế hoạch xây dựng trường sở, kế hoạch trang thiết bị dạy học, kế hoạch phát triển đội ngũ giáo viên.

3.2. Cơ cấu dân số theo tuổi là nhân tố cần quán triệt để bố trí, sắp xếp các loại hình giáo dục

Cơ cấu dân số theo tuổi có ảnh hưởng đến việc tính toán, bố trí các loại hình giáo dục, loại hình trường lớp.

Thông thường khi triển khai kế hoạch phát triển giáo dục phải quan tâm trước hết đến dân số trong độ tuổi 6-24. Đó là cơ cấu dân số được học trong các thiết chế nhà trường chính quy.

Ngoài cơ cấu này còn có cơ cấu dân số trên 24 tuổi và cơ cấu dân số dưới 6 tuổi.

Với cơ cấu dân số trên 24 tuổi, người làm chính sách giáo dục phải quan tâm mở các loại hình giáo dục như Trung tâm học tập cộng đồng, Trung tâm dạy nghề giúp người lao động nâng cao tay nghề, thích ứng với thị trường lao động.

Với cơ cấu dân số dưới 6 tuổi, người làm chính sách giáo dục phải quan tâm mở các trường lớp mầm non, hỗ trợ các nhóm trẻ gia đình, các loại thiết chế giáo dục dạy cho các bậc cha mẹ trẻ biết cách chăm sóc con dưới 6 tuổi, người mẹ trẻ phải có ý thức về thai giáo (giáo dục con từ lúc trong bụng mẹ, lúc còn là thai nhi).

3.3. Phân bố địa lý dân cư có ảnh hưởng đến việc xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển giáo dục

Mỗi đất nước thường có nhiều vùng địa lý, phân bố dân cư không đồng đều. Khu vực đông dân có mật độ dân số cao, kinh tế tăng trưởng nhanh phải có mạng lưới nhà trường thích hợp theo bố trí dân cư. Các trường học trong mạng lưới này phải bảo đảm được điều kiện vệ sinh sư

phạm như đảm bảo số mét vuông đất mỗi học sinh, tránh xa tiếng ồn và ô nhiễm môi trường. Khu vực thưa dân có mật độ dân số thấp, kinh tế phát triển chậm thường khó bố trí mạng lưới nhà trường. Người làm chính sách giáo dục phải ưu tiên đầu tư cho khu vực này đảm bảo sao cho bất cứ chỗ nào có dân cư, nơi đó phải có các điểm trường lớp (phân hiệu) để cho con em nhân dân trong độ tuổi phổ cập đều được đến trường học; không vì bất cứ lý do nào mà để một trẻ nhỏ trong độ tuổi phổ cập thất học.

4. Thúc đẩy mối quan hệ hữu cơ giữa dân số và giáo dục vì mục tiêu phát triển bền vững đất nước

Nhà nước ta đã có Chiến lược dân số, Chiến lược giáo dục - đào tạo giai đoạn 2001-2010. Những chiến lược này đều là bộ phận của chiến lược tổng thể phát triển con người Việt Nam trong những năm đầu của thế kỷ mới; chúng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau và đặt nền tảng cho việc phát triển con người Việt Nam có năng lực, phẩm chất hoàn thành sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đưa đất nước thoát khỏi lạc hậu, đủ sức hội nhập với thời đại.

Việc quản lý trên bình diện quốc gia và trong từng cộng đồng nhằm làm cho hai quá trình dân số và giáo dục gắn bó với nhau, thúc đẩy nhau vì mục tiêu phát triển bền vững là điều rất quan trọng trong sự quản lý chung hiện nay.

Trong tư duy và hành động quản lý cần phải lưu ý các vấn đề sau:

4.1. Các cấp quản lý của hai ngành dân số và giáo dục cần luôn luôn được nâng cao nhận thức về mối quan hệ hữu cơ của dân số và giáo dục

Họ phải thường xuyên tham vấn cho nhau thông tin về các vấn đề dân số - dân số học đường.

Ngành dân số kịp thời thông báo cho ngành giáo dục biết các đặc trưng về quy mô dân số, cơ cấu dân số theo độ tuổi, sự phân bố dân số theo lãnh thổ giúp cho ngành giáo dục xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển mạng lưới nhà trường và tổ chức quá trình đào tạo có tính hiện thực và khả thi.

Ngành giáo dục kịp thời thông báo cho ngành dân số biết được chất lượng, hiệu quả đào tạo trong, hiệu quả đào tạo ngoài để ngành dân số có được cái nhìn tổng thể về chất lượng nguồn dân số mà mình quản lý và có các giải pháp hữu hiệu cho việc cải tiến chất lượng này.

Thế mạnh của ngành giáo dục là có mạng lưới nhà trường toả ra đến mọi cộng đồng ở các vùng khác nhau trên đất nước, có quá trình đào tạo có tổ chức, có kế hoạch, có mục đích. Mỗi giáo viên của ngành, đặc biệt là giáo viên bậc học cơ sở có thể trở thành cộng tác viên đắc lực của ngành dân số tham gia vào việc quản lý dân cư ở cộng đồng.

4.2. Ngành giáo dục chủ động và với sự hỗ trợ của ngành dân số phải thực hiện tốt các chương trình giáo dục dân số, giáo dục giới tính, giáo dục sức khỏe sinh sản trong các nhà trường phù hợp với các đặc thù tổ chức sư phạm của từng ngành học, bậc học

Với học viên các trường chuyên nghiệp và trường dành cho người lớn, với sinh viên các trường đại học còn cần lồng ghép chương trình giáo dục văn hoá tình dục vào những mặt giáo dục có thể lồng ghép được.

Đất nước ta hiện nay đã hình thành được xu thế giảm sinh. Ta đã hạ được tỷ lệ gia tăng dân số, tiến tới mức sinh thay thế. Tuy nhiên, hiện nay lại có nguy cơ của sự gia tăng về tình trạng tình dục quá sớm của tuổi vị thành niên, tình trạng nạo phá thai ở một bộ phận của lứa tuổi này. Việc tăng cường giáo dục giới tính, giáo dục sức khoẻ sinh sản cho lứa tuổi 10-19 và giáo dục tình dục cho lứa học viên trên 19 tuổi để họ biết vệ sinh trong sức khoẻ nói chung, sức khỏe sinh sản nói riêng; biết cư xử đúng với bản thân và tôn trọng, cư xử đúng với người khác giới, biết trì hoãn, kiềm chế các sự hưởng lạc mà ở độ tuổi của họ chưa nên, xử lý đúng các vấn đề về tình bạn, tình yêu, hôn nhân, có kiến thức về tổ chức đời sống gia đình của các cặp vợ chồng trẻ,... là rất cần thiết.

Để thực hiện được nhiệm vụ to lớn này, đặc biệt là nhiệm vụ đi vào các chủ đề tinh tế, nhạy cảm của giáo dục giới tính, giáo dục tình dục, một mặt các nhà trường phải biết đổi mới nội dung phương pháp giảng dạy đối với lĩnh vực này, mặt khác nhà trường phải biết huy động sức mạnh của cộng đồng, biết phối hợp các tác động giáo dục của nhà trường, giáo dục gia đình, giáo dục xã hội.

Đối với giáo dục giới tính, giáo dục sức khỏe sinh sản thì môi trường dù có tốt đến đâu cũng sẽ không trọn vẹn nếu nhà trường không có sự ủng hộ của gia đình và xã hội. Nhà trường còn phải quan tâm truyền bá kiến thức về dân số - sức khỏe sinh sản cho các bậc cha mẹ của học sinh là

công dân của cộng đồng.

Về phía ngành dân số, cần thấy giáo dục là lĩnh vực có tiềm lực để triển khai các nhiệm vụ được đề ra trong chính sách dân số quốc gia.

Ngày nay, chúng ta đang tìm các con đường hữu hiệu để phòng chống HIV/AIDS trong vị thành niên, thanh niên, làm cho vị thành niên, thanh niên tránh xa ma túy, mại dâm. Hội Kế hoạch hoá gia đình Việt Nam đã nêu ra một thông điệp rất ấn tượng:

Lấy giáo dục là vắc xin duy nhất để phòng chống HIV trong vị thành niên, thanh niên, với các nội dung giáo dục cho vị thành niên, thanh niên như sau:

(i) - Càng chậm có quan hệ tình dục lần đầu tiên càng tốt, đặc biệt cho vị thành niên, thanh niên trẻ.

(ii) - Vị thành niên nam giới phải chịu trách nhiệm chính.

(iii) - Văn hoá tình dục là tình yêu có trách nhiệm và chung thuỷ một bạn tình.

(iv) - Kiên trì dùng bao cao su đúng cách trong quan hệ tình dục.

(v) - Học tập, rèn luyện ý chí góp phần đảm bảo đất nước phát triển nhanh và bền vững trong cuộc ganh đua nghiệt ngã của toàn cầu.

(vi) - Hãy nổi giận với bản thân để can đảm giã từ ma túy, mại dâm.

(vii) - Tránh xa ma túy.

(viii) - Dính vào ma túy vẫn có thể từ bỏ và quyết dùng bơm tiêm vô trùng để không mắc thêm HIV/AIDS.

(ix) - Mắc HIV/AIDS, bạn vẫn có cơ hội đóng góp cho cộng đồng và quyết không làm lây lan sang người khác.

(x) - Không ai giúp ta phòng chống HIV/AIDS, ma túy, mại dâm tốt hơn là ta giúp ta.

Tất nhiên còn cần nhiều nội dung khác gây ấn tượng hơn, nhưng có thể khẳng định rằng cốt lõi của nội dung giáo dục dân số - sức khỏe sinh sản cho thế hệ trẻ Việt Nam là nhằm tạo cho họ tố chất con người Việt Nam của thời đại mới. Đó là những con người biết cách tu thân - xử thế - dưỡng sinh theo đạo lý của dân tộc và giá trị của thời đại. Trách nhiệm này trước hết thuộc về ngành giáo dục và ngành dân số.

4.3. Thiết lập mối quan hệ dân số - giáo dục trong hoàn cảnh nước ta hiện nay cần phải nhằm vào việc nâng cao được chỉ số phát triển con người Việt Nam

Từ những năm 1990, UNDP đã đều đặn công bố Báo cáo Phát triển con người - HDR (Human Development Report) với ba chỉ số thành phần: chỉ số phản ánh về kinh tế qua GDP, chỉ số phản ánh tuổi thọ trung bình của người dân và chỉ số phản ánh về giáo dục. Có thể xem HDI là một chỉ báo về chất lượng nguồn dân số.

HDI của nước ta đã có động thái tăng dần trong khoảng thời gian 15 năm cuối của thế kỷ trước và năm khởi đầu cho thế kỷ mới.

Bảng 3.

Năm	HDI của Việt Nam
1985	0,562
1990	0,603
1995	0,646
2001	0,688

Trong 5 năm đầu (1985-1990), Việt Nam nâng lên được 21‰, 5 năm tiếp theo (1990-1995) nâng lên được 43‰, 6 năm sát gần đây (1995-2001) nâng lên được 42‰, suốt thời kỳ 16 năm nâng lên được 0,126.

Với động thái này có căn cứ để dự báo rằng đến năm 2010, Chỉ số phát triển con người Việt Nam sẽ ở mức trên 0,75. Với mức này Việt Nam sẽ được xếp vào nước trung bình tiên tiến về HDI, đó cũng là sự phản ánh về chất lượng dân số của đất nước mà hai ngành dân số - giáo dục cùng với các ngành kinh tế, xã hội khác có nhiệm vụ phối hợp hành động để hiện thực hoá được mục tiêu đặt ra.

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC BAO QUÁT TRẠNG THÁI BÌNH ĐẲNG GIỚI: CHỈ BÁO CẦN THIẾT CỦA KẾ HOẠCH GIÁO DỤC CHO MỌI NGƯỜI

*PGS. TS. Đặng Quốc Bảo**

Chỉ số phát triển giáo dục (Education Development Index - EI) là thành phần quan trọng trong Chỉ số phát triển con người. Từ năm 1995, Báo cáo Phát triển con người (Human Development Report - HDR) của UNDP không chỉ đưa ra thông tin về HDI và EI tổng quát của các quốc gia mà còn cung cấp thông tin về Chỉ số phát triển giáo dục bao quát trạng thái bình đẳng giới (GEI) và thông tin để tính được EI chung cho cư dân, riêng cho giới nam và giới nữ.

Đối với một cộng đồng, khi biết được EI chung, EI của nam và nữ, tỷ lệ nữ và nam trong dân số thì có thể tính được Chỉ số phát triển giáo dục bao quát trạng thái bình đẳng giới. GEI phản ánh sự phát triển giáo dục của cộng đồng sâu sắc hơn do đã bao quát được trạng thái bình đẳng giới. Nó điều chỉnh EI, làm cho con số biểu thị thành

* Trường Cán bộ quản lý giáo dục - đào tạo.

quả giáo dục thực tế hơn. Chỉ báo này rất cần thiết để cộng đồng lập và điều hành kế hoạch giáo dục cho mọi người (EFA - Education For All) với mục tiêu thực hiện sự tiến bộ cho nữ giới đảm bảo quyền và các cơ hội tiếp nhận và nâng cao học vấn.

1. Cách tính GEI

1.1. Thông tin cần phải có

Các kết quả	Giới	Nữ	Nam
Tỷ lệ trong dân số (%)		i	k
Tỷ lệ biết chữ của cư dân trên 15 tuổi (tương ứng theo giới)		a ₁	a ₂
Tỷ lệ đi học của cư dân từ 6-24 tuổi (tương ứng theo giới)		b ₁	b ₂

1.2. Các bước tính

Bước 1: Tính chỉ số phát triển giáo dục cho từng giới theo công thức:

$$EI = \frac{2}{3}a + \frac{1}{3}b$$

$$EI_{\text{Nữ}} = \frac{2}{3}a_1 + \frac{1}{3}b_1 = N_1$$

$$EI_{\text{Nam}} = \frac{2}{3}a_2 + \frac{1}{3}b_2 = N_2$$

Bước 2: Lập tỷ lệ của i so với N₁ và k so với N₂.

Ta có hai tỷ lệ: $\frac{i}{N_1}, \frac{k}{N_2}$

Bước 3: Lập tổng số của hai tỷ lệ trên:

$$\frac{i}{N_1} + \frac{k}{N_2} = Q$$

Bước 4: Tính GEI bằng cách lấy nghịch đảo của Q.

$$GEI = Q^{-1}$$

$$\text{hay } GEI = \frac{1}{\frac{i}{EI_{Nữ}} + \frac{k}{EI_{Nam}}} = \frac{1}{iN_1^{-1} + kN_2^{-1}}$$

Chỉ số GEI là tốt nhất khi $GEI = EI$, tức là lúc đó thực hiện sự bình đẳng hoàn toàn về giới trong giáo dục. Trong thực tế mới có Thụy Điển đạt được trạng thái này ở trình độ cao. Phần lớn các nước có $GEI < EI$. Mức chênh lệch GEI và EI của Việt Nam vào khoảng 1%. Như vậy, dù đã có tiến bộ nhưng Việt Nam vẫn chưa đạt được trạng thái bình đẳng giới tối ưu.

2. Tính GEI cho trường hợp của Việt Nam và Thái Lan theo số liệu trong các Báo cáo Phát triển con người của UNDP năm 2004

2.1. Thông tin

	Việt Nam			Thái Lan		
	Nữ	Nam	Chung	Nữ	Nam	Chung
Kết quả						
Tỷ lệ trong dân số	50,82	49,18	100	50,8	49,2	100
Tỷ lệ biết chữ của cư dân trên 15 tuổi (tương ứng theo giới)	86,9	93,9	90,3	90,5	94,9	92,6
Tỷ lệ đi học của cư dân 6-24 tuổi (tương ứng theo giới)	61	67	64	72	74	73

2.2. Tính cho Việt Nam

$$EI = \frac{2 \times 0,903 + 0,64}{3} = 0,82$$

$$EI_{Nu} = \frac{2 \times 0,869 + 0,61}{3} = 0,783$$

$$EI_{Nam} = \frac{2 \times 0,939 + 0,67}{3} = 0,849$$

$$GEI = \left(\frac{0,5082}{0,783} + \frac{0,4918}{0,849} \right)^{-1} = 0,81$$

Nhận xét: Chỉ số phát triển giáo dục của Việt Nam tính chung đạt 0,82, tuy nhiên khi tính cả yêu cầu bình đẳng giới thì kết quả giảm đi 1%, chỉ còn 0,81.

2.3. Tính cho Thái Lan

$$EI = \frac{2 \times 0,926 + 0,73}{3} = 0,86$$

$$EI_{Nu} = \frac{2 \times 0,905 + 0,72}{3} = 0,843$$

$$EI_{Nam} = \frac{2 \times 0,949 + 0,74}{3} = 0,879$$

$$GEI = \left(\frac{0,508}{0,843} + \frac{0,492}{0,879} \right)^{-1} = 0,86$$

Nhận xét: Chỉ số phát triển giáo dục của Thái Lan tính chung đạt 0,86, khi tính cả yêu cầu bình đẳng giới thì kết quả vẫn là 0,86.

2.4. Tổng hợp so sánh Việt Nam và Thái Lan

Chỉ số Nước	Chỉ số phát triển giáo dục chung EI_{Chung}	Chỉ số phát triển giáo dục cho nữ $EI_{\text{Nữ}}$	Chỉ số phát triển giáo dục cho nam EI_{Nam}	Chỉ số phát triển giáo dục bao quát trạng thái bình đẳng giới GEI
Việt Nam	0,82	0,783	0,849	0,81
Thái Lan	0,86	0,843	0,879	0,86

Nhận xét: Qua bảng trên dễ dàng nhận thấy về cả 4 tiêu chí: EI , $EI_{\text{Nữ}}$, EI_{Nam} , GEI , Việt Nam đều chưa bằng Thái Lan.

EI_{Chung} Việt Nam thấp hơn Thái Lan : 4%

$EI_{\text{Nữ}}$ Việt Nam thấp hơn Thái Lan : 6%

EI_{Nam} Việt Nam thấp hơn Thái Lan : 3%

GEI Việt Nam thấp hơn Thái Lan : 5%

3. Khuyến nghị

Tính GEI là một trong các cách tiếp cận để nhận thức trạng thái bình đẳng giới trong giáo dục. Ở nước ta, với chỉ báo năm 2004, $EI = 0,82$ và $GEI = 0,81$ thì vấn đề bình đẳng giới trong giáo dục nhìn chung có những tiến bộ nhất định.

Tuy nhiên, phân tích tỉ mỉ hơn ta vẫn thấy còn có sự chênh lệch đáng lo ngại. Tỷ lệ mù chữ của nữ vẫn nhiều hơn nam (7%), di học trong độ tuổi 6-24 của nữ thấp hơn nam (6%), chỉ số phát triển giáo dục của nữ thua nam 0,066.

Nếu so sánh 12 tỉnh khá nhất và 12 tỉnh kém nhất (số liệu năm 1999) thì số liệu còn chênh lệch cao hơn.

**So sánh sự bình đẳng giới trong phát triển giáo dục
của 12 tỉnh khá nhất và 12 tỉnh kém nhất
(năm 1999)**

Các chỉ số	12 tỉnh khá nhất		12 tỉnh kém nhất	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Chưa biết chữ (%)	1,9	7,7	16,9	32,6
Đi học 6-24 tuổi (%)	91,8	85,8	65,3	58,9

Nguồn: *Cơ quan UNDP tại Việt Nam: Các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ MDG, đưa MDG đến với người dân, Hà Nội, 2002.*

Như vậy là ở các tỉnh khá nhất, mức chênh gần với phép đo chung nhưng ở các tỉnh kém nhất, tình trạng chưa biết chữ có mức chênh khá lớn, tới 16%.

12 tỉnh khá nhất: Quảng Ninh, Hà Tây, Nam Định, Hà Nam, Hà Nội, Hưng Yên, Lạng Sơn, Đồng Nai, Bến Tre, Hà Tĩnh, Hải Dương, Ninh Bình.

12 tỉnh kém nhất: Lai Châu (cũ), Đồng Tháp, Quảng Nam, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Cà Mau, Phú Yên, Lâm Đồng, Thừa Thiên - Huế, Bạc Liêu, Quảng Trị, Trà Vinh.

Đại diện UNDP tại Việt Nam đã có khuyến cáo: Tiếp tục quan tâm tới vấn đề giới trong quá trình xây dựng và thực hiện chính sách phát triển sẽ góp phần thúc đẩy hơn nữa bình đẳng giới và nâng cao vị thế cho phụ nữ. Hơn nữa, cần có thêm các biện pháp để giảm tỷ lệ bỏ học của nữ giới, hiện nay còn cao ở bậc tiểu học và khuyến khích trẻ em gái học tiếp sau bậc tiểu học.

Cần có một chính sách thực hiện được khuyến cáo trên đây nếu cơ quan làm chính sách và thực hiện chính sách

luôn luôn cập nhật được các thông tin về EI và GEI của các vùng, các địa phương.

Trang bị cho các nhà quản lý giáo dục, quản lý nhà trường hiểu biết về EI, GEI, tính toán được các chỉ số này trong phạm vi cộng đồng mình đang phụ trách là điều cần thiết hiện nay.

XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ CÁC LỰA CHỌN ƯU TIÊN CỦA GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

*Bùi Hồng Quang**

1. Sơ lược về hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam

Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam gồm giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục cao đẳng, đại học và sau đại học. Bên cạnh hệ thống giáo dục chính quy còn có một hệ thống giáo dục thường xuyên với nhiều hình thức đào tạo khác nhau. Giáo dục mầm non gồm nhà trẻ và mẫu giáo. Giáo dục phổ thông có hai bậc học là bậc tiểu học (kéo dài 5 năm, bắt đầu từ 6 tuổi) và bậc trung học gồm hai cấp học: trung học cơ sở (4 năm) và trung học phổ thông (3 năm). Giáo dục nghề nghiệp có trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Trung học chuyên nghiệp được thực hiện từ ba đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông. Dạy nghề dành cho người có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học, được thực hiện dưới một năm

* Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

đối với chương trình đào tạo nghề trình độ sơ cấp, từ một đến ba năm đối với các chương trình đào tạo nghề trình độ trung cấp, cao đẳng. Giáo dục đại học đào tạo hai trình độ là trình độ cao đẳng và trình độ đại học; giáo dục sau đại học đào tạo hai trình độ là trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ. Đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện trong ba năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp. Đào tạo trình độ đại học được thực hiện từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành. Đào tạo thạc sĩ được thực hiện từ một đến hai năm đối với người có bằng tốt nghiệp đại học. Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện trong bốn năm đối với người có bằng tốt nghiệp đại học, từ hai đến ba năm đối với người có bằng thạc sĩ. Trong hệ thống giáo dục chính quy, giáo dục trong các trường công giữ ưu thế tuyệt đối về số lượng học sinh. Ngoài ra còn có các trường bán công nơi Nhà nước cung cấp trang thiết bị còn cha mẹ học sinh trang trải chi phí hoạt động, kể cả lương giáo viên.

2. Các mục tiêu phát triển giáo dục - đào tạo

Những mục tiêu chính trong chính sách giáo dục của Chính phủ được nêu trong các văn bản: Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo (2003), Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010, Kế hoạch giáo dục cho mọi người (2003) và Quy hoạch tổng thể giáo dục phổ thông (2002). Mục tiêu tổng thể là nhằm tăng tỷ lệ đến trường của trẻ em trong độ tuổi ở mọi cấp học, đặc biệt là

trong các cộng đồng bị thiệt thòi; mọi trẻ em trong độ tuổi giáo dục tiểu học đến cuối thập kỷ này sẽ được đến trường. Mục tiêu tiếp theo là nâng cao chất lượng và mức độ phù hợp của hoạt động giáo dục nhằm phát triển quyền công dân và tạo cơ sở cho tăng trưởng kinh tế trong nền kinh tế mở toàn cầu. Một mục tiêu nữa là nâng cao chất lượng quản lý giáo dục ở mọi cấp học, đặc biệt là qua phân cấp quản lý tới cấp cơ sở.

2.1. Các ưu tiên, chiến lược và hoạt động của ngành giáo dục - đào tạo

* Trong Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo, Mục tiêu 4 - Phổ cập giáo dục nêu các mục tiêu sau¹:

(i) Tăng tỷ lệ nhập học ở bậc tiểu học lên 97% vào năm 2005 và 99% vào năm 2010; ở cấp trung học cơ sở lên 80% vào năm 2005 và 90% vào năm 2010.

(ii) Nâng cao chất lượng giáo dục và đặc biệt thực hiện chương trình bán trú, học 2 buổi ngày ở bậc tiểu học và trung học cơ sở.

(iii) Xoá bỏ khoảng cách giới ở bậc tiểu học và trung học cơ sở vào năm 2005, giữa trẻ em người Kinh và trẻ em dân tộc thiểu số vào năm 2010.

(iv) Xoá mù chữ cho 95% phụ nữ mù chữ dưới 40 tuổi vào năm 2005 và 100% vào năm 2010.

* Trong Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2001-

1. Việt Nam - Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2003.

2010, mục tiêu học sinh nhập học các cấp được xác định thêm như sau:

- *Giáo dục phổ thông*: Đến năm 2005, tỷ lệ huy động học sinh tiểu học trong độ tuổi đến trường đạt 97% và đến năm 2010 đạt 99%. Tỷ lệ học sinh trung học cơ sở trong độ tuổi đến trường đạt 80% vào năm 2005 và 90% vào năm 2010. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường đạt 45% năm 2005 và 50% vào năm 2010.

- *Giáo dục trẻ khuyết tật*: Đến năm 2005, 50% số trẻ khuyết tật được học tập và vào năm 2010 là 70%.

* Kế hoạch hành động quốc gia về giáo dục cho mọi người giai đoạn 2003 - 2015 cũng nêu cụ thể các mục tiêu chiến lược cho bậc học mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và đào tạo không chính quy.

Nhóm mục tiêu Giáo dục cho mọi người 2 và 3 - Giáo dục tiểu học và trung học cơ sở:

- Mở rộng cơ hội giáo dục cho tất cả trẻ em độ tuổi 6-14 (100% được đi học).

- Duy trì tất cả trẻ em 6-14 tuổi đến trường cho đến cuối bậc tiểu học và trung học cơ sở thông qua việc giảm tỷ lệ lưu ban, bỏ học và đưa số học sinh thôi học quay lại trường.

- Tăng số trường ngoài công lập.

- Tăng tỷ lệ giáo viên đạt trình độ chuẩn quốc gia.

- Bồi dưỡng và đào tạo lại giáo viên, mỗi giáo viên được bồi dưỡng ít nhất 30 ngày trong một năm.

- Giới thiệu chương trình học bán trú.

- Xoá phòng học tạm và xây mới phòng học đạt chuẩn quốc gia.

- Có đủ bộ sách giáo khoa cho tất cả học sinh tiểu học và trung học cơ sở.
- Cấp đủ bộ sách hướng dẫn cho tất cả giáo viên tiểu học và trung học cơ sở.
- Hiện đại hoá phương thức dạy - học.
- Nâng cao cơ hội học tập bằng việc tăng số giờ học trên lớp của học sinh lên chuẩn quốc tế (900 giờ/năm từ lớp 1 đến lớp 3, 1.000 giờ/năm từ lớp 4 đến lớp 5 và 1.200 giờ/năm cho học sinh lớp 6 - lớp 9).

2.2. Điều kiện về nguồn lực để đảm bảo thực hiện các mục tiêu chiến lược

**** Đội ngũ giáo viên***

- Đến năm 2010, 40% giáo viên tiểu học có trình độ cao đẳng sư phạm.
- Đến năm 2005 tất cả giáo viên trung học cơ sở đều có trình độ cao đẳng sư phạm trở lên, trong đó những giáo viên là trưởng, phó các bộ môn có trình độ đại học.
- Đến năm 2010, 10% giáo viên trung học phổ thông có trình độ thạc sĩ.

**** Kết cấu hạ tầng***

- Đối với giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, mỗi địa bàn xã, phường hoặc ở nơi thưa dân thì cụm xã, phường có ít nhất 1 trường tiểu học và 1 trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia.
- Mỗi tỉnh xây dựng ít nhất một trường trung học phổ thông trọng điểm.
- Củng cố và mở thêm các trường phổ thông dân tộc nội trú.

** Tài chính*

Theo Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2001 - 2010, tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho giáo dục từ 15% năm 2000 lên 18% năm 2005 và 20% năm 2010.

Nghị quyết số 37/2004/QH11 ngày 3-12-2004 của Quốc hội khoá XI về giáo dục đã khẳng định nội dung, yêu cầu phát triển giáo dục trong những năm tới, trong đó riêng về đầu tư của ngân sách nhà nước và cơ chế tài chính cho giáo dục, Nghị quyết đã chỉ rõ: “Đầu tư ngân sách cho giáo dục - đào tạo đảm bảo đạt tỷ lệ 20% tổng chi ngân sách nhà nước trước năm 2010 từ 2 đến 3 năm. Đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa chi lương và chi cho các hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục để thực hiện tốt nhiệm vụ nâng cao chất lượng giáo dục. Đồng thời tiếp tục ban hành các chính sách đồng bộ nhằm đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục, huy động nguồn lực xã hội cho phát triển giáo dục. Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân đầu tư thành lập các trường ngoài công lập và tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các trường ngoài công lập”.

Ngân sách nhà nước tập trung nhiều hơn cho các bậc giáo dục phổ cập; cho vùng nông thôn, miền núi; cho đào tạo trình độ cao; cho những ngành khó thu hút đầu tư từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước và có chính sách đảm bảo điều kiện học tập cho con em người có công với đất nước, tạo cơ hội học tập cho con em gia đình nghèo.

Tập trung đầu tư xây dựng trường học kiên cố, bán kiên cố cho các vùng thường xảy ra thiên tai; đầu tư hiện đại hoá trang thiết bị phục vụ đổi mới chương trình, nội dung và phương pháp giáo dục; đầu tư thư viện và nối mạng Internet cho các trường học.

Thực hiện chế độ ưu đãi về sử dụng đất đai, vay vốn ưu đãi để đầu tư xây dựng các cơ sở giáo dục đặc biệt là các cơ sở giáo dục - đào tạo ngoài công lập.

*** Quản lý**

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 166/2004/NĐ-CP ngày 16-9-2004 về việc quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục, trong đó quy định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp (tỉnh, huyện, xã), các Sở Giáo dục và Đào tạo, các Phòng Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục - đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tập trung làm tốt ba nhiệm vụ chủ yếu: xây dựng chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển giáo dục - đào tạo; xây dựng cơ chế, chính sách và quy chế quản lý nội dung, chương trình và tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo; tổ chức thanh tra, kiểm tra và kiểm định.

Phân cấp quản lý giáo dục cho các địa phương (cấp tỉnh, huyện) và các cơ sở giáo dục - đào tạo. Đổi mới cơ chế quản lý tài chính giáo dục theo hướng trao quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm về tài chính cho địa phương, cho các cơ sở giáo dục; thực hiện công khai tài chính và chế độ kiểm toán nhằm tăng cường hiệu quả sử dụng các nguồn tài chính cho giáo dục ở các cấp.

Tăng cường nội dung, chất lượng của công tác lập kế hoạch giáo dục dài hạn và trung hạn.

Cải cách hành chính trong ngành giáo dục và đổi mới phương thức quản lý giáo dục. Thực hiện chuẩn hoá đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

3. Các thành tựu của ngành giáo dục - đào tạo

Do có nhận thức đúng về tầm quan trọng của giáo dục với sự phát triển đất nước, với quan điểm: *Đầu tư cho giáo dục là quốc sách hàng đầu*, Việt Nam đã thực sự tập trung đầu tư ngân sách quốc gia cho giáo dục và đã đạt những thành tích đáng tự hào về phát triển giáo dục, đặc biệt là phổ cập giáo dục và xoá nạn mù chữ. Việt Nam đã đạt tốc độ nhanh hơn phần lớn các nước có thu nhập thấp trên thế giới về rút ngắn khoảng cách giàu nghèo, khoảng cách giới trong giáo dục, khoảng cách giữa tỷ lệ nhập học thô và tỷ lệ nhập học đúng tuổi ở tiểu học.

3.1. Xu hướng nhập học

Ngay từ những năm đầu của thập kỷ 1990, Chính phủ Việt Nam đã có rất nhiều nỗ lực để hiện thực mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học vào năm 2000 và thực tế, tới năm 2000, Việt Nam đã đạt mục tiêu này với thành tích toàn quốc đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học quốc gia. Từ năm 2000 trở lại đây, số học sinh tiểu học đang có xu hướng giảm do tỷ lệ tăng dân số giảm dần (xem Bảng 1 bài này). Bình quân mỗi năm bậc tiểu học giảm chừng 500.000 học sinh trên phạm vi toàn quốc.

Số học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông và các bậc học sau trung học phổ thông tiếp tục tăng. Số học sinh trung học cơ sở tăng gần gấp đôi trong vòng 10 năm qua (1994 - 2004). Cũng trong khoảng thời gian này, học sinh trung học phổ thông tăng gần gấp ba lần. Số học sinh trung học chuyên nghiệp và dạy nghề tăng

hơn 2 lần so với năm 1994. Số sinh viên đại học tăng gấp ba lần và cao nhất là bậc cao đẳng tăng khoảng 4 lần (Bảng 1 bài này).

Bảng 1. Số học sinh các cấp

Cấp	Số lượng				
Học sinh	1994	1998	2000	2002	2003
Mẫu giáo	1.777.032	2.171.127	2.113.574	2.143.881	2.172.899
Tiểu học	10.047.564	10.250.214	9.751.431	8.841.004	8.350.191
Trung học cơ sở	3.678.734	5.564.888	5.918.153	6.497.548	6.612.099
Trung học phổ thông	863.000	1.657.708	2.199.814	2.452.891	2.616.207
Trung học chuyên nghiệp	134.559	216.912	255.323	309.807	360.392
Cao đẳng	57.487	154.183	186.254	213.933	231.107
Đại học	299.524	575.446	689.338	746.759	801.333

Nguồn: Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trong khi số học sinh tiểu học giảm dần như đã phân tích ở trên thì số giáo viên tiểu học vẫn đang ở trong xu thế tăng do nhiều nguyên nhân khác nhau (khoảng 1,5 lần trong vòng 10 năm qua). Điều này dẫn đến tỷ số học sinh/giáo viên ở bậc học này xuống thấp. Trong cùng thời gian này, số giáo viên bậc trung học cơ sở tăng gấp đôi và số giáo viên trung học phổ thông tăng khoảng 2,5 lần; số giáo viên đại học tăng khoảng 1,5 lần, cao đẳng tăng khoảng 2,5 lần. Trong khi đó, số giáo viên trung học chuyên nghiệp và dạy nghề gần như không tăng (Bảng 2 bài này).

Với những phân tích như trên thì rõ ràng đang có những vấn đề đặt ra về sự mất cân đối trong tỷ số học sinh - sinh viên/giáo viên ở các cấp học, bậc học. Có thể khẳng định

xu hướng tiếp tục tăng giáo viên tiểu học hiện nay sẽ dẫn tới chi phí đơn vị ở bậc tiểu học cao và hiệu quả đầu tư không cao nếu vẫn sử dụng giáo viên tiểu học chỉ dạy 1 buổi/ngày như đa số hiện nay. Trong khi đó, việc thiếu giáo viên ở các bậc học chuyên nghiệp, đại học, cao đẳng có khả năng là một trong các nguyên nhân chủ yếu của việc chưa đảm bảo chất lượng đào tạo so với yêu cầu chất lượng nguồn nhân lực trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đặc biệt là lực lượng lao động kỹ thuật lành nghề.

Bảng 2. Số lượng giáo viên các cấp

Cấp	Số lượng				
	1994	1998	2000	2002	2003
Mẫu giáo	70.127	92.477	99.643	103.238	106.666
Tiểu học	288.173	336.792	347.833	358.606	362.627
Trung học cơ sở	142.472	194.237	224.840	262.543	280.943
Trung học phổ thông	37.069	54.324	74.189	89.357	98.714
Trung học chuyên nghiệp	9.539	9.732	10.189	10.247	11.121
Cao đẳng	4.113	6.806	7.843	11.215	11.522
Đại học	17.371	21.229	24.362	27.393	28.083

Nguồn: Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.2. Tỷ lệ nhập học các cấp

Trong vòng 10 năm (từ năm 1994 trở lại đây), tỷ lệ nhập học thô ở bậc tiểu học từ 110,21% năm 1994 giảm xuống còn 105,4% năm 2002. Điều này chứng tỏ số học sinh đi học đúng tuổi bậc tiểu học ngày càng tăng. Cũng ở bậc tiểu học, tỷ lệ nhập học ròng tăng nhanh: từ 91% năm

1994 lên 97,5% năm 2003.

**Bảng 3. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi
ở các cấp học phổ thông**

Cấp học	1994	1998	2003
Tiểu học	91,4	88,2	97,5
Trung học cơ sở	41,9	57,6	80,6
Trung học phổ thông	12,7	25,7	36,6

Nguồn: Báo cáo chỉ tiêu công 2004, ngành giáo dục - đào tạo.

Tuy nhiên, ngành giáo dục vẫn cần phải rất nỗ lực trong việc tập trung ưu tiên các khu vực miền núi, vùng khó khăn để có thể đạt mục tiêu 99% học sinh tiểu học đi học đúng tuổi vào năm 2010. Do đói nghèo, khó khăn về địa lý, tỷ lệ nhập học thô ở các tỉnh Tây Nguyên, vùng núi phía Bắc, Đồng bằng sông Cửu Long khoảng 130% (đây cũng là nơi tập trung nhiều dân tộc thiểu số). Đối với một số dân tộc thiểu số ở các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, tỷ lệ nhập học tiểu học đúng tuổi dưới 70% (tỷ lệ này ở dân tộc Mông chỉ đạt 41,5%)¹. Như vậy, cần hoà nhập học sinh dân tộc thiểu số và học sinh khuyết tật, chiếm khoảng 20% trong tổng số học sinh tiểu học, vào hệ thống giáo dục chính thống (trong đó 18% là học sinh dân tộc thiểu số và 2,25% là học sinh khuyết tật).

Tỷ lệ nhập học đại học, cao đẳng của Việt Nam còn ở mức thấp nếu so sánh với các nước trong khu vực.

1. UNDP: *Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ - Xóa bỏ khoảng cách thiên niên kỷ*, Hà Nội, 2003.

**Bảng 4. Tỷ lệ nhập học đại học, cao đẳng
(Gross Enrolment Rate - GER, %)**

	1965	1975	1985	1995	2000
Xingapo	10	9	12	34	n.a.
Thái Lan	2	4	20	20	32
Philippin	19	18	38	30	30
Malaixia	2	3	6	11	23
Indônêxia	3	2	7	11	n.a.
Brunây	n.a.	n.a.	n.a.	7	14
Việt Nam	n.a.	n.a.	n.a.	4	10
Mianma	1	2	n.a.	6	8
Campuchia	n.a.	n.a.	n.a.	2	3
Lào	n.a.	n.a.	n.a.	2	3

Nguồn: MOLLY N.N. LEE, UNESCO BANGKOK, Higher Education Reforms in Southeast Asia: An Overview.

Ghi chú: n.a. Không có số liệu

3.3. Tỷ lệ người lớn biết chữ

Tỷ lệ người lớn biết chữ của nước ta thuộc loại cao và tăng nhanh so với nhiều nước trong khu vực. Theo kết quả điều tra mức sống hộ gia đình 2002, tỷ lệ người biết chữ từ 10 tuổi trở lên toàn quốc đạt 92,1% năm 2002, tăng 5,5% so với năm 1994. Tỷ lệ người biết chữ của khu vực nông thôn tăng 6,16% so với năm 1998 (tăng nhanh hơn khu vực thành thị 2,16%). Tỷ lệ này tăng ở tất cả các vùng, cao nhất là Đồng bằng sông Hồng: 95,8% (tăng 4%); Bắc Trung Bộ: 94,2% (tăng 3,4%); Đông Nam Bộ: 94% (tăng 3,6%); Đồng bằng sông Cửu Long: 89,2% (tăng 7,2%). Vùng có tỷ lệ biết chữ thấp gồm Tây Bắc: 79,9%; Tây Nguyên: 85,9%. Đây là những vùng có tỷ lệ hộ nghèo nhiều hơn so với các vùng khác. Tỷ lệ người lớn là nữ biết chữ hầu như thấp hơn tỷ lệ nam biết chữ, nông thôn thấp hơn thành thị. Tỷ lệ này

chênh lệch lớn nhất ở Tây Bắc và Tây Nguyên.

Theo kết quả Điều tra lao động - việc làm năm 2003, tỷ lệ người biết chữ từ 15 tuổi trở lên (những người hoạt động kinh tế thường xuyên) của nước ta năm 2002 đạt 96,26% - tăng 6,26% so với năm 1999. Tỷ lệ này cũng tăng ở tất cả các khu vực: tăng nhanh nhất là ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long: từ 88,1% năm 1999 lên 96,64% năm 2002, tiếp đó là Tây Nguyên (83,0% và 90,24%), Tây Bắc (73,3% và 81,91%), Duyên hải Nam Trung Bộ (90,6% và 97,21%). Tăng chậm nhất là Đông Bắc (89,3% và 92,57% - tăng 3,27% từ năm 1999 đến năm 2002).

**Bảng 5. Tỷ lệ người lao động biết chữ
(15 tuổi trở lên) so sánh năm 1999 và 2002 (%)**

Khu vực	1999 (*)	2002 (**)		
	Chung	Chung	Thành thị	Nông thôn
Toàn quốc	90,3	96,26	99,03	95,39
Đồng bằng sông Hồng	94,5	99,32	99,83	99,2
Đông Bắc	89,3	92,57	99,69	91,02
Tây Bắc	73,3	81,91	99,76	79,4
Bắc Trung Bộ	91,3	96,9	99,23	96,55
Duyên hải Nam Trung Bộ	90,6	97,21	99,25	96,43
Tây Nguyên	83,0	90,24	98,53	87,20
Đông Nam Bộ	92,1	97,94	97,15	96,62
Đồng bằng sông Cửu Long	88,1	96,64	97,35	96,49

Nguồn: () Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia: Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.*

*(**) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Số liệu thống kê lao động - việc làm ở Việt Nam - 2002, Nxb. Lao động - xã hội, Hà Nội, 2003.*

3.4. Bình đẳng giới trong giáo dục

Về căn bản, đã đạt được mức bình đẳng giới trong giáo dục tiểu học và trung học cơ sở. Chênh lệch nữ/nam ở bậc tiểu học và trung học cơ sở dao động ở mức 90% từ năm 1994 trở lại đây. Ở bậc trung học phổ thông, khoảng cách giới năm 1994 là khoảng cách giới về tỷ lệ nhập học giữa nữ/nam là 81%, tới năm 2003 là 93%. Ở bậc đại học, cao đẳng, mặc dù tỷ lệ nhập học của nữ thấp hơn so với nam song đã được rút ngắn liên tục trong suốt thập kỷ qua: từ 69% năm 1994 lên 82% năm 2003.

Bảng 6. Tỷ lệ nhập học theo giới

Tỷ lệ nhập học	1993	1998	2000	2002	2003
<i>Tiểu học</i>					
Nam (%)	50,5	52,8	52,3	52,5	52,7
Nữ (%)	49,5	47,2	47,7	47,5	47,3
Nữ so với nam	0,98	0,89	0,91	0,9	0,90
<i>Trung học cơ sở</i>					
Nam (%)	50,9	53,3	52,9	52,7	52,2
Nữ (%)	49,1	46,7	47,1	47,3	47,8
Nữ so với nam	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
<i>Trung học phổ thông</i>					
Nam (%)	55,2	53,1	53,2	52,6	51,7
Nữ (%)	44,8	46,9	46,8	47,4	48,3
Nữ so với nam	0,81	0,88	0,88	0,90	0,93
<i>Đại học, cao đẳng (*)</i>					
Nam (%)	59,0	56,5	56,5	55,6	55,0
Nữ (%)	41,0	43,5	43,7	44,4	45,0
Nữ so với nam	0,69	0,76	0,77	0,79	0,82

Nguồn: Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ghi chú: () là năm 1996 và 1998.*

Khoảng cách giới về tỷ lệ người lớn biết chữ cũng liên tục được rút ngắn. Theo Kết quả điều tra mức sống dân cư 1993, 1998 và Điều tra mức sống hộ gia đình 2002, tỷ lệ dân số từ 10 tuổi trở lên biết chữ đã tăng từ 86,6% năm 1993 lên 92,1% năm 2002. Con số này ở nam là 93,6% và 95,1%; ở nữ là 82,4% và 89,3%. Như vậy, chênh lệch nữ/nam từ 88% năm 1993 đã được rút ngắn còn 94% năm 2002.

3.5. Giáo dục ngoài công lập

Từ năm 1994 tới nay, giáo dục ngoài công lập đã có những bước tiến vượt bậc ở tất cả các cấp học và tỷ trọng trong cơ cấu học sinh cũng như cơ cấu cung giáo dục (trường, giáo viên, cơ sở vật chất...) đều tăng. Tăng nhanh nhất là khối trung học phổ thông, năm 2004 có 832.497 học sinh với tổng số 494 trường ngoài công lập. Tỷ trọng của giáo dục ngoài công lập cũng tăng lên nhanh chóng trong thời gian qua: số học sinh ngoài công lập mầm non năm 1994 là 30%, năm 2004 là 58%; bậc tiểu học là bậc học phổ cập, song tỷ trọng học sinh ngoài công lập cũng tăng gấp đôi trong 10 năm qua. Bậc trung học phổ thông năm 1994 là 20%, năm 2004 là 31,8%. Khối đại học, cao đẳng, số sinh viên ngoài công lập tăng gấp hơn 4 lần, tuy nhiên tỷ trọng trong cơ cấu gần như không thay đổi, từ 10,7% năm 1994 lên 12,2% năm 2004.

Về đội ngũ giáo viên ngoài công lập, tổng số giáo viên tăng 4 lần trong vòng 10 năm qua, tăng nhanh nhất là bậc trung học phổ thông, gấp hơn 10 lần so với năm 1994, đại học tăng khoảng 7 lần. Giáo viên mầm non ngoài công lập cũng tăng khoảng 3 lần. Chỉ có bậc tiểu học và trung học cơ sở là tăng chậm, khoảng 1,5 lần so với năm 1994.

4. Một số vấn đề đặt ra trong phát triển giáo dục - đào tạo

Với những kết quả như trên, có thể khẳng định ngành giáo dục - đào tạo Việt Nam đã đạt nhiều thành tích trong 10 năm qua. Cơ hội giáo dục được mở rộng hơn cho mọi người dân lựa chọn, phù hợp với nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, giáo dục Việt Nam hiện cũng đang đứng trước nhiều thách thức, đồng thời cũng đứng trước nhiều cơ hội lựa chọn trong việc điều chỉnh cách sử dụng nguồn lực nhằm đạt chất lượng và hiệu quả cao hơn, đảm bảo sự công bằng trong tiếp cận giáo dục.

Từ những kết quả bước đầu đạt được cho thấy Kết luận Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khoá IX đã từng bước đi vào cuộc sống, làm chuyển biến nhận thức và hành động của các cấp uỷ Đảng và chính quyền. Các tỉnh khó khăn đã có nhiều cố gắng triển khai thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về phát triển giáo dục. Tuy nhiên, nhìn lại hệ thống các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đã ban hành, chúng ta thấy một số điểm chưa thực hiện được, một số điểm không còn phù hợp với tình hình mới và do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, tình hình giáo dục ở những vùng này vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu. Các vùng Đông Bắc, Tây Bắc, Tây Nguyên, một số tỉnh ở Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long một số chỉ tiêu giáo dục như: tỷ lệ lưu ban, bỏ học, đội ngũ giáo viên, chất lượng và hiệu quả giáo dục còn thấp, cơ sở vật chất còn thiếu, nghèo nàn và lạc hậu; tiến độ thực hiện

kiến cố hoá trường học, cung cấp thiết bị dạy học chậm. Một số tiêu chí về giáo dục ở các vùng khó khăn thấp hơn cả nước. Sự phân cực về chất lượng giữa nơi thuận lợi và nơi khó khăn và giữa các tỉnh, các vùng là khá rõ. Giáo dục cho đồng bào dân tộc thiểu số còn chậm phát triển.

Riêng đối với các vùng Đông Bắc, Tây Bắc và Tây Nguyên, tình hình phát triển giáo dục lại càng khó khăn, nhất là bậc mầm non. Việc thực hiện đổi mới chương trình, phương pháp giảng dạy, sách giáo khoa và thực hiện phổ cập trung học cơ sở ở các vùng khó khăn đang là thách thức đối với ngành giáo dục. Việc thực hiện chính sách của Đảng và Nhà nước còn nhiều hạn chế, chất lượng giáo dục nói chung và đối với các vùng khó khăn nói riêng còn thấp.

Cơ cấu đào tạo còn bất hợp lý, chưa cân đối giữa giáo dục nghề nghiệp với giáo dục trung học phổ thông và giáo dục đại học; đào tạo không chính quy bậc đại học và đào tạo nghề ngắn hạn chưa được quản lý chặt chẽ.

Công tác quản lý giáo dục - đào tạo chưa đáp ứng được nhu cầu đổi mới. Các hiện tượng tiêu cực trong giáo dục đào tạo chậm được khắc phục từ khâu tuyển sinh, quá trình học tập, thi cử, cấp bằng, học thêm, dạy thêm.

Giáo dục ở vùng sâu, vùng xa tuy có nhiều tiến bộ, nhưng vẫn còn nhiều khó khăn; chi phí học tập còn cao so với khả năng thu nhập của dân cư, giáo dục và đào tạo cho người nghèo, con em người nghèo vẫn còn nhiều tồn tại, bức xúc. Việc quản lý giáo dục và đào tạo ở các cơ sở ngoài công lập chưa tốt, thiếu các văn bản pháp quy, chưa kiểm tra chặt chẽ về chất lượng. Công tác xã hội hoá giáo dục đào tạo chưa được chú ý đúng mức.

Mặc dù hệ thống trường lớp các bậc học phát triển

mạnh mẽ, trên thực tế hiện nay vẫn còn một số khó khăn cần quan tâm giải quyết. Đó là:

- Việc mở rộng mạng lưới trường mầm non ở các thôn bản.

- Xây dựng, phát triển trường bán trú dân nuôi, trường trung học cơ sở ở các xã vùng cao, vùng núi, vùng sâu, hải đảo.

- Xây dựng mô hình trường trung học phổ thông kỹ thuật.

- Phát triển bền vững Trung tâm học tập cộng đồng và Trung tâm giáo dục thường xuyên.

- Phát triển các trường trung học chuyên nghiệp ở Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long.

- Huy động vốn đầu tư phát triển các trường đại học địa phương, các Đại học Quốc gia, đại học đa ngành theo quan điểm *chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa*.

5. Một số giải pháp và kiến nghị

5.1. Một số giải pháp

- Tăng cường công tác lãnh đạo và kiểm tra của các cấp ủy Đảng và chính quyền đối với việc phát triển giáo dục, nhất là công tác phổ cập trung học cơ sở. Thực hiện tốt Kết luận của Hội nghị Trung ương sáu khóa IX về giáo dục và đào tạo cũng như Chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo giai đoạn 2001-2010. Lồng ghép chương trình phát triển giáo dục với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

- Củng cố các trường sư phạm, giao nhiệm vụ và đầu tư cho một số trường đào tạo giáo viên dạy các môn chuyên biệt, tránh đầu tư dàn trải. Dành đủ thời gian cho việc bồi

đưỡng và đào tạo lại đội ngũ giáo viên nhằm nâng cao tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn. Thực hiện tốt các chế độ khuyến khích đối với giáo viên nhất là ở vùng sâu, vùng xa.

- Chỉ đạo các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông thực hiện một hội đồng hai nhiệm vụ: vừa hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy chính khóa, vừa thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục, trước mắt là phổ cập trung học cơ sở. Đẩy mạnh chiến dịch ánh sáng văn hoá, huy động giáo sinh về các vùng khó khăn làm công tác phổ cập trung học cơ sở.

- Tăng chỉ tiêu tuyển sinh cho các trường dân tộc nội trú và tăng chỉ tiêu cử tuyển cho đồng bào các dân tộc thiểu số đi học ở các trường đào tạo trình độ sau trung học nhằm thực hiện mục tiêu công bằng trong giáo dục. Có cơ chế ràng buộc để học sinh sau khi đào tạo phải về công tác tại địa phương. Hỗ trợ một phần kinh phí cho học sinh học ở các lớp bán trú dân nuôi. Dành kinh phí cho công tác duy trì kết quả xoá mù chữ - phổ cập giáo dục tiểu học. Không cắt kinh phí dành cho giáo dục vào các công việc khác.

- Tăng cường đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho học sinh sau khi tốt nghiệp phổ thông.

- Có phương án xử lý thích hợp trong quá trình triển khai đổi mới chương trình giáo dục - đào tạo và sách giáo khoa từ tiểu học tới đại học, đặc biệt chú ý tới vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

5.2. Kiến nghị

Thứ nhất, rà soát lại các văn bản của Đảng và Nhà nước để có sự điều chỉnh cho thích hợp.

Thứ hai, đề nghị Ban Bí thư ra Thông báo về việc đẩy nhanh tiến độ phổ cập trung học cơ sở. Kiên quyết thực hiện bằng được mục tiêu quốc gia về phổ cập trung học cơ sở vào năm 2010, cần có các cam kết và kế hoạch thực hiện cụ thể của các tỉnh, thành phố trong cả nước.

Thứ ba, tình hình giáo dục hiện nay đang nổi lên nhiều vấn đề bức xúc mà cốt lõi là chất lượng giáo dục. Đề nghị Ban Khoa giáo, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hội đồng quốc gia về giáo dục chủ trì, tập hợp các chuyên gia về giáo dục xem xét một cách có hệ thống, tổng thể từ chương trình, sách giáo khoa, về đào tạo giáo viên, xây dựng cơ sở vật chất, sử dụng trang thiết bị, về triển khai thực hiện các đề án phát triển, nhất là những đề án vay tiền của nước ngoài. Trên cơ sở khảo sát thực tế và nghiên cứu sẽ có sự thống nhất đánh giá chất lượng giáo dục và hiệu quả đầu tư của giáo dục, nhất là ở những vùng khó khăn.

Thứ tư, Chính phủ cần có sự chỉ đạo và nâng mức kinh phí đầu tư cho các tỉnh khó khăn. Việc đầu tư của Nhà nước ngoài việc tính theo đầu học sinh, cần nhân thêm hệ số khó khăn cho từng vùng để đảm bảo tính công bằng trong phát triển giáo dục trên địa bàn cả nước. Tập trung kinh phí và kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng kinh phí đối với chương trình phổ cập trung học cơ sở và củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, cũng như quản lý chặt chẽ các nguồn kinh phí khác cho các vùng khó khăn. Miễn các khoản đóng góp cho học sinh các xã thuộc Chương trình 135, các xã được công nhận ATK, con em gia đình có công với cách mạng, gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

Thứ năm, quy hoạch các trường theo hướng xây dựng

các trường đạt chuẩn quốc gia phù hợp với quy hoạch tổng thể hệ thống giáo dục quốc dân trước khi đầu tư xây dựng cơ sở vật chất. Đối với những vùng khó khăn, cần đầu tư hơn nữa cho các trường nội trú dân nuôi, thực hiện đầy đủ chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số, tiếp tục củng cố và nâng cao chất lượng các trường dân tộc nội trú. Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề trong các trường phổ thông, đặc biệt các trường phổ thông dân tộc nội trú.

Thứ sáu, nghiên cứu và triển khai tốt việc dạy học tiếng dân tộc thiểu số (đối với các dân tộc đã có chữ viết). Trước mắt cần mở rộng việc đào tạo đội ngũ giáo viên dạy song ngữ tại các trường sư phạm có đông đồng bào dân tộc thiểu số có chữ viết riêng sinh sống.

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ VẤN ĐỀ ĐO ĐẠC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC Ở VIỆT NAM

*TS. Đặng Thị Thanh Huyền**

1. Nguồn gốc của chỉ số phát triển giáo dục

Từ năm 1990 đến nay, khi xếp hạng về sự phát triển giữa các nước trên thế giới, Báo cáo Phát triển con người của Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc đã sử dụng Chỉ số phát triển con người (Human Development Index - HDI) như một tiêu chí phản ánh bức tranh về sự phát triển con người của từng nước. Nhiều quốc gia đã xây dựng báo cáo phát triển con người với việc xác định chỉ số phát triển cho từng địa phương (tỉnh/ thành phố) theo quan niệm sự phát triển mang ý nghĩa nhân văn: “mục tiêu của phát triển là mở rộng sự lựa chọn của mọi người, tạo lập môi trường thuận lợi để mọi người có được một cuộc sống trường thọ, khỏe mạnh và sáng tạo” (*Mahbub ul Haq - Nguyên Tổng thư ký Liên hợp quốc*).

Chỉ số phát triển con người - HDI đo các thành tựu đạt được của quá trình phát triển người. Chỉ số phát triển con

* Trưởng Cán bộ quản lý giáo dục - đào tạo.

người là sự kết hợp ba thành phần cơ bản liên quan đến sự phát triển con người, đó là: tuổi thọ, tri thức, mức sống của con người thông qua chỉ tiêu GDP thực tế bình quân đầu người.

Chỉ số phát triển giáo dục được xác định bằng tổng của chỉ số người lớn biết chữ (từ 15 tuổi trở lên) (quyền số 2/3) với chỉ số nhập học tổng hợp (quyền số 1/3).

Như vậy, trong chỉ số phát triển con người đã có đề cập đến yếu tố giáo dục, điều này một lần nữa khẳng định vai trò hết sức quan trọng của giáo dục trong việc mở rộng cơ hội lựa chọn, nâng cao chất lượng cuộc sống của con người.

2. Đo đạc các chỉ số và chỉ tiêu giáo dục: mục đích, ý nghĩa, nguồn số liệu

Chính sách, chiến lược phát triển giáo dục phải thể hiện rõ sự cam kết của Chính phủ trong phát triển giáo dục. Trong đó, sự đóng góp của giáo dục được thể hiện qua các thành tựu về giáo dục do tác động của các chương trình giáo dục. Các chỉ số đo đạc sự phát triển giáo dục phải phản ánh được ý nghĩa, tác động của các chương trình giáo dục như sau:

- Cam kết đưa giáo dục vào sự phát triển con người.
- Sự tham gia của giáo dục trong các chương trình phát triển.

**** Mục đích, ý nghĩa và cách đo chỉ số phát triển giáo dục***

Các chỉ số người lớn biết chữ (phản ánh đầu ra hay kết quả của sự phát triển giáo dục) và chỉ số nhập học tổng hợp (phản ánh quá trình phát triển giáo dục) là những chỉ

tiêu cơ bản nhất để xác định chỉ số phát triển giáo dục. Các chỉ số trên được xác định qua các chỉ tiêu: tỷ lệ người lớn biết chữ và tỷ lệ nhập học tổng hợp. Tuy nhiên, để đánh giá toàn diện về mức độ phát triển giáo dục của một địa phương, cần bổ sung những chỉ tiêu khác để phản ánh tổng thể quá trình phát triển giáo dục.

Các chỉ số phát triển giáo dục của một nước, một vùng, một địa phương phải phản ánh hai mặt: số lượng và chất lượng của giáo dục, và phải được phân theo các cấp mức độ khác nhau: cấp quốc gia, cấp vùng, cấp địa phương; cấp toàn ngành, cấp bậc học riêng biệt. Các chỉ số đó phải đề cập đến quy mô, chất lượng, hiệu quả và các điều kiện đảm bảo cho hoạt động giáo dục.

Một số chỉ số/chỉ tiêu phát triển giáo dục cơ bản: mục đích, ý nghĩa và cách đo

CHỈ SỐ	LOẠI CHỈ SỐ/ CHỈ TIÊU	MỤC ĐÍCH/ Ý NGHĨA	CÁCH ĐO
Các chỉ số			
Chỉ số phát triển giáo dục (I_{gp})		Đo đặc thành tựu phát triển giáo dục trong phát triển con người	$I_{gp} = 2/3 I_a + 1/3 I_b$
Chỉ số người lớn biết chữ (I_a)	Kết quả	Đo đặc những thành tựu của các chính sách xã hội trong việc cung cấp cơ hội giáo dục cơ bản cho nhân dân, phản ánh mức "chất lượng thô" của học vấn trong nhân dân.	$I_a = \frac{a_{thực} - a_{min}}{a_{max} - a_{min}}$ Trong đó: $a_{max} = 100$ $a_{min} = 0$ $a_{thực}$: Tỷ lệ người lớn biết chữ thực tế

Chỉ số nhập học tổng hợp (I_b)	Quá trình	Đo đặc mức độ cung cấp các cơ hội giáo dục cho nhân dân trong độ tuổi 6 - 24 tuổi.	$I_b = \frac{b \text{ thực} - b \text{ min}}{b \text{ max} - b \text{ min}}$ Trong đó: $b \text{ max} = 100$ $b \text{ min} = 0$ $b \text{ thực}$: tỷ lệ nhập học tổng hợp thực tế
Các chỉ tiêu			
Tỷ lệ người lớn biết chữ (Nữ, Nam)	Kết quả	Đo đặc những thành tựu của các chính sách xã hội trong việc cung cấp cơ hội giáo dục cơ bản cho nhân dân, phản ánh mức "chất lượng thô" của học vấn trong nhân dân.	Dân số từ 15 tuổi trở lên có thể đọc và viết, tính toán đơn giản Dân số từ 15 tuổi trở lên
Tỷ lệ nhập học tổng hợp (b)	Quá trình	Đo đặc những thành tích của các chính sách xã hội trong việc cung cấp các cơ hội giáo dục cho nhân dân trong độ tuổi 6-24	$b = \frac{b_1 + b_2 + b_3 + b_4}{\text{Dân số 6 - 24 tuổi}}$
Tỷ lệ học sinh nhập học tiểu học (b_1) (Nữ, Nam)	Quá trình	Đo đặc những thành tích của các chính sách xã hội trong việc cung cấp các cơ hội giáo dục cho nhân dân trong độ tuổi phổ cập tiểu học (6-10 tuổi). Đo đặc những thành tích đạt được của giáo dục tiểu học.	Tổng số học sinh nhập học bậc tiểu học Dân số độ tuổi 6 - 10
Tỷ lệ học sinh nhập học trung học cơ sở (b_2) (Nữ, Nam)	Quá trình	Đo đặc thành tích của các chính sách xã hội trong việc cung cấp các cơ hội giáo dục cho nhân dân trong độ tuổi phổ cập trung học cơ sở (11-14 tuổi). Đo đặc những thành tích đạt được của giáo dục trung học cơ sở.	Tổng số học sinh nhập học trung học cơ sở Dân số độ tuổi 11-14

Tỷ lệ học sinh nhập học trung học phổ thông (b ₃) (Nữ, Nam)	Quá trình	Đo đạc mức độ cung cấp các cơ hội giáo dục cho nhân dân trong độ tuổi trung học phổ thông (15-17 tuổi).	Tổng số học sinh nhập học trung học phổ thông <u>Dân số độ tuổi 15 - 17</u>
Tỷ lệ nhập học sau trung học phổ thông (b ₄) (Nữ, Nam)	Quá trình	Đo đạc những thành tích trong việc nâng cao kiến thức, kỹ năng cuộc sống cho nguồn nhân lực.	Tổng số học sinh nhập học trung học chuyên nghiệp, đại học, cao đẳng... <u>Dân số độ tuổi 18 - 24</u>
Ngân sách dành cho giáo dục bình quân đầu người	Đầu vào	Đo đạc những cam kết của Nhà nước trong mục tiêu nâng cao năng lực của con người.	Tổng ngân sách chi cho giáo dục <u>Dân số</u>
Ngân sách dành cho giáo dục so với tổng GDP (%)	Đầu vào	Đo đạc những cam kết của Nhà nước trong mục tiêu nâng cao năng lực của con người.	Tổng ngân sách chi cho giáo dục <u>GDP</u>
Ngân sách dành cho giáo dục trong tổng ngân sách	Đầu vào	Đo đạc những cam kết của Nhà nước trong mục tiêu nâng cao năng lực của con người.	Tổng ngân sách chi cho giáo dục <u>Tổng ngân sách nhà nước</u>
Tỷ số học sinh/giáo viên	Đầu vào	Đo đạc "gánh nặng" của giáo viên trong quá trình học tập, phản ánh hiệu suất của quá trình giáo dục.	Tổng số học sinh/tổng số giáo viên (theo cấp học)
Tỷ lệ học sinh/lớp	Đầu vào	Đo mật độ học sinh một lớp học, phản ánh hiệu suất sử dụng vốn đầu tư giáo dục.	Tổng số học sinh / lớp
Tỷ lệ thanh thiếu niên mù chữ (Nữ, Nam)		Đo đạc những vấn đề chưa thành công của các chính sách xã hội trong việc cung	Dân số 15 - 24 tuổi không biết đọc, viết câu đơn giản <u>Dân số 15 - 24 tuổi</u>

		cấp cơ hội giáo dục cơ bản cho thanh niên nói chung, đặc biệt là cho nhóm mục tiêu xoá mù chữ (10 - 24 tuổi).	
Số năm học trung bình	Đầu ra	Đo mức kiến thức, kỹ năng, phản ánh chất lượng nguồn nhân lực.	$\frac{b + 5c + 9d + 12e}{a + b + c + d + e}$
Tỷ lệ bỏ học (%) (Nữ, Nam)	Đầu ra	Chỉ ra học sinh không hoàn thành mức học văn ở một cấp học, bậc học, lớp học.	$\frac{\text{Số học sinh bỏ học}}{\text{Tổng số học sinh}}$

**Nguồn số liệu*

Hệ thống đánh giá thành tựu phát triển giáo dục hiện nay gồm rất nhiều chỉ tiêu, những chỉ tiêu này phản ánh nhiều mặt khác nhau của các cấp học, bậc học. Tuy nhiên, để có được số liệu về tỷ lệ người lớn biết chữ theo tiêu chuẩn của UNDP thì cần phải rà soát và tổng hợp từ nhiều nguồn số liệu. Có thể khai thác số liệu từ 2 nguồn chính sau:

Các báo cáo/thống kê chính thức: báo cáo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như Tổng cục Thống kê và các bộ, ngành liên quan (Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội). Ví dụ: các chỉ tiêu đầu vào và quá trình khác được thể hiện qua các báo cáo hàng năm của ngành giáo dục - đào tạo (phản ánh số học sinh đi học các cấp hoặc số người học bổ túc văn hoá); Báo cáo về chi ngân sách giáo dục; Báo cáo về dân số trong độ tuổi,

Các khảo sát cộng đồng và hộ gia đình: Số liệu từ các cuộc khảo sát này cung cấp các số liệu thực tiễn của các chỉ số/chỉ tiêu đầu vào, quá trình và đầu ra của phát triển giáo dục.

Tuy nhiên, qua thực tế nghiên cứu, khảo sát việc tính toán chỉ số phát triển giáo dục trong HDI hiện nay cho thấy hệ thống số liệu thống kê giáo dục hiện hành có một số vấn đề sau:

- Thiên về các chỉ tiêu số lượng;
- Nhiều chỉ tiêu quan trọng không được thu thập;
- Nhiều chỉ tiêu không phân biệt theo giới, hay địa bàn;
- Độ chính xác của nhiều chỉ tiêu chưa cao;
- Nhiều chỉ tiêu không thể so sánh theo thời gian hay theo địa bàn;
- Một số chỉ tiêu không nhất quán với các nguồn số liệu khác.

3. Một số đề xuất

- Với ý nghĩa nhân văn sâu sắc của chỉ số phát triển giáo dục trong sự phát triển, việc đo đạc sự phát triển giáo dục cần thể hiện qua hệ thống chỉ số/chỉ tiêu phát triển giáo dục. Cần có sự chỉ đạo thống nhất trong toàn quốc về nâng cao nhận thức về chỉ số phát triển giáo dục và HDI để các địa phương có thể coi đây là một công cụ đánh giá sự phát triển giáo dục và hoạch định chính sách phát triển giáo dục phù hợp. Không nên coi việc đánh giá phát triển giáo dục là công việc riêng của ngành giáo dục hoặc ngành giáo dục chỉ đánh giá những chỉ tiêu bên trong nội bộ ngành.

- Các ngành liên quan: giáo dục - đào tạo, lao động - thương binh và xã hội, thống kê, dân số - kế hoạch hoá gia đình... cần có sự phối kết hợp và thống nhất để có thể công bố các số liệu về phát triển giáo dục theo quan điểm phát triển con người, giúp cho việc hoạch định chính sách

phát triển địa phương nói chung, phát triển giáo dục nói riêng một cách toàn diện, chính xác, mang tính định lượng cao và hội nhập quốc tế trong đánh giá các thành tựu phát triển.

Một vấn đề rất cần quan tâm trong giai đoạn hiện nay là các cơ quan hữu quan phải thống nhất trong việc xây dựng hệ thống thông tin về quản lý giáo dục, đổi mới công tác thống kê, hệ thống số liệu thống kê giáo dục. Có thể chú ý một số hướng như sau:

- + Chú ý tính kinh tế trong các chỉ tiêu thống kê giáo dục. Đó là: Hiệu quả, Hiệu suất, Công bằng, Minh bạch, Trách nhiệm và Tập trung vào dạy và học tích cực.

- + Cần thu thập cả các chỉ tiêu số lượng và chất lượng.

- + Cần thu thập các chỉ tiêu phân theo giới và địa bàn.

- + Cần đảm bảo tính thống nhất của các chỉ tiêu theo thời gian, địa bàn, và các nguồn khác.

- + Cần đảm bảo tính chính xác, kịp thời, thể hiện sự phát triển giáo dục trong sự phát triển con người qua HDI.

- Để có thể so sánh quốc tế về phát triển giáo dục một cách chính xác cũng như đo đạc được chính xác chỉ số phát triển giáo dục quốc gia, địa phương, cần bổ sung một số chỉ tiêu thống kê trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia cũng như trong hệ thống số liệu thống kê giáo dục hàng năm là:

- + Dân số trong độ tuổi đi học các cấp theo từng địa phương: nhà trẻ: 0-2; mẫu giáo: 3-5; tiểu học: 6-10; trung học cơ sở: 11-14; trung học phổ thông: 15-17; trung học chuyên nghiệp, đại học, cao đẳng: 18-24. Hiện nay, hệ thống dân số theo độ tuổi được Tổng cục Thống kê công bố

không theo bậc học, điều này gây khó khăn cho các địa phương và ngành giáo dục khi tính chỉ số nhập học các cấp.

+ Tỷ lệ người lớn biết chữ từ 15 tuổi trở lên (hiện nay mới tính từ 15 - 25 hoặc 15 - 35 tuổi).

+ Số năm học trung bình của người dân.

Trên cơ sở xác định chính xác tình hình phát triển giáo dục mới có thể hoạch định các chính sách phát triển giáo dục phù hợp, theo đúng ý nghĩa nhân văn của quan niệm về sự phát triển.

SỐ NĂM ĐI HỌC TRUNG BÌNH CỦA NGƯỜI DÂN (MSY): CHỈ TIÊU CÓ Ý NGHĨA ĐỂ HOẠCH ĐỊNH CÁC KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC CỘNG ĐỒNG

*PGS. TS. Đặng Quốc Bảo**

1. Ý nghĩa thực tiễn của MSY

MSY (Mean School Years) biểu thị cho số năm đi học trung bình của người dân (thường lấy từ 15 tuổi trở lên). Chỉ tiêu này giúp người quản lý nhận diện được thành quả phổ cập giáo dục cộng đồng. Nó cũng giúp cho người quản lý có căn cứ để điều tiết kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (khi tính cho riêng giới nam, giới nữ, cho khu vực thành thị, nông thôn, cho các dân tộc quần cư trong cộng đồng), gắn bó hai quá trình phát triển kinh tế và giáo dục.

Nếu kết hợp xem xét MSY với một số chỉ tiêu khác như: chỉ tiêu chi cho nghiên cứu và phát triển (R&D) và chỉ tiêu kỹ thuật viên - nhà khoa học trên 10.000 dân thì còn xác định được trạng thái "Đầu tư cho sáng tạo công nghệ" của cộng đồng.

* Trường Cán bộ quản lý giáo dục - đào tạo.

Ở đây chỉ giới hạn ở việc phân tích ý nghĩa của MSY đối với việc nhận diện thành quả phổ cập giáo dục của cộng đồng.

Hiện nay, xem xét kết quả phổ cập giáo dục thường căn cứ vào kết quả huy động số thanh thiếu niên trong độ tuổi đi học tiểu học, trung học cơ sở đến lớp so với dân số trong độ tuổi (với tiểu học quy định từ 6-10 tuổi, trung học cơ sở từ 11-14 tuổi). Các chỉ tiêu này là quan trọng, song mới ở phạm vi nội bộ nền giáo dục nhà trường. Cần phải tính được trong số những người trưởng thành, đặc biệt là những người hoạt động kinh tế, số năm học trung bình mà họ học hành có hệ thống tại các nhà trường thì mới thấy được tương quan của giáo dục với kinh tế và năng suất lao động xã hội của cộng đồng.

Nếu ở một cộng đồng nào đó mà MSY của người trên 15 tuổi hoạt động kinh tế đạt trên 5 năm thì cộng đồng đó có thành tựu phổ cập giáo dục tiểu học ở trạng thái bền vững ($MSY \geq 5$ năm); MSY ở trong khoảng 5-7 năm thì cộng đồng ở bước quá độ tiến tới phổ cập trung học cơ sở ($5 \text{ năm} \leq MSY < 7 \text{ năm}$), MSY ở trong khoảng 7-9 năm thì cộng đồng tiến tới giai đoạn hoàn thành phổ cập trung học cơ sở ($7 \text{ năm} \leq MSY < 9 \text{ năm}$). Khi MSY của cộng đồng đạt từ 9 năm trở lên có thể coi hoàn thành phổ cập trung học cơ sở ($MSY \geq 9 \text{ năm}$).

Khi $MSY < 5$ năm, dù cộng đồng có được công nhận hoàn thành phổ cập tiểu học vẫn phải coi thành tựu này là chưa chắc chắn. Nguy cơ trở lại mù chữ của một bộ phận dân cư vẫn dễ dàng xảy ra. Cũng như vậy khi $MSY < 9$ năm, dù cộng đồng có được công nhận phổ cập trung học cơ sở vẫn phải coi kết quả còn mong manh; một bộ phận dân cư dễ trở

lại mức học vấn sơ đẳng và khó có thể thích ứng với sự phát triển của công nghệ mới, khó có thể hiểu đúng đắn các vấn đề luật pháp để hoàn thành trách nhiệm công dân.

Tiến tới thực hiện được một nền giáo dục cơ sở (basic education) cho cư dân là đưa được MSY của người lao động vượt được ngưỡng 9 năm học. Đây cũng là tiêu chí cho việc tăng Chỉ số phát triển con người (HDI) một cách thực chất với mục tiêu nâng cao năng lực lựa chọn của người dân kết hợp với đảm bảo quyền được giáo dục, được học hành.

2. Các phương pháp tính MSY

Có thể dùng phương pháp Hajnal, phương pháp tổng tỷ lệ hay phương pháp trung bình gia quyền để đo MSY.

2.1. Phương pháp Hajnal

Phương pháp này lấy tên nhà nhân khẩu học John Hajnal, dựa vào cách tính tuổi kết hôn trung bình và các tỷ lệ hôn nhân để vận dụng vào tính số năm đi học trung bình và các tỷ lệ đi học.

Người ta thường dựa vào các cuộc điều tra dân số để tính số dân trong từng nhóm tuổi theo hai tình trạng:

- Số dân chưa bao giờ đến trường trên tổng số dân trong nhóm tuổi.

- Số dân đang đi học trên tổng số dân trong nhóm tuổi.

Các nhóm tuổi được xem xét gồm 5 nhóm:

- Nhóm 5-9 tuổi
- Nhóm 10-14 tuổi
- Nhóm 15-19 tuổi .
- Nhóm 20-24 tuổi
- Nhóm 25 tuổi.

Thêm một số bước phụ nữa sẽ tính được tuổi bắt đầu đi học (B) và tuổi thôi học (A) của cư dân. Lúc đó:

$$MSY = (A) - (B)$$

Ưu điểm của phương pháp này là dễ điều tra, người dân trong độ tuổi 5-25 dễ khai báo và khi có đủ số liệu thì kết quả thường chính xác.

Nhược điểm của phương pháp là quy ước tuổi bắt đầu đi học là 5 tuổi và giới hạn tuổi thôi học là 25 tuổi và coi người dân đều đi học một lần trong đời. Đây là điều chưa phù hợp với thực tiễn giáo dục một số nước. Thí dụ như nước ta, trẻ em Việt Nam phải đến 6 tuổi theo luật mới được đi học và một bộ phận người lớn sau 25 tuổi vẫn học phổ thông hoặc giáo dục chuyên nghiệp theo hình thức bổ túc văn hoá, tại chức, vừa làm vừa học. Ngay trẻ ở vùng khó khăn đến tuổi bắt đầu đi học, một số em học một số năm, vì trở ngại nào đó phải nghỉ học rồi khi có điều kiện lại tiếp tục đi học để đạt được trình độ phổ cập.

2.2. Phương pháp tổng tỷ lệ

Phương pháp này chú ý đến tỷ lệ người đi học trên tổng số dân của từng nhóm tuổi từ 5-25 tuổi. Phương pháp này áp dụng cho cộng đồng mà số người chưa đi học lớn hơn số người đi học trong nhóm tuổi. Tuy nhiên nó cũng có nhược điểm như phương pháp Hajnal khi coi tuổi đi học bắt đầu từ 5 tuổi và tuổi thôi học là 25 tuổi.

2.3. Phương pháp trung bình gia quyền

Phương pháp trung bình gia quyền được thực hiện qua việc khảo sát ở một cộng đồng các chỉ tiêu sau:

Tổng số dân của cộng đồng, thường tính từ 15 tuổi trở lên, trong đó xác định:

a: Số người chưa biết chữ, có quyền số 0

b: Số người mới biết đọc biết viết (chưa có bằng cấp gì), có quyền số 1

c: Số người có bằng tiểu học, có quyền số 5

d: Số người có bằng trung học cơ sở, có quyền số 9

e: Số người có bằng trung học phổ thông, có quyền số 12 trở lên

Trong đó số "e" lại có thể chi tiết:

e_1 : Số có bằng trung học phổ thông, quyền số 12

e_2 : Số có bằng trung học chuyên nghiệp, quyền số 14

(Tính cho người tốt nghiệp lớp 12 học trung học chuyên nghiệp 2 năm)

e_3 : Số có bằng cao đẳng, quyền số 15

e_4 : Số có bằng đại học, quyền số 16

e_5 : Số có bằng trên đại học, quyền số 18

Một cách tổng quát:

$$MSY_{\text{cộng đồng}} = \frac{b + 5c + 9d + 12e}{a + b + c + d + e}$$

Chi tiết và chính xác hơn:

$$MSY_{\text{cộng đồng}} = \frac{b + 5c + 9d + 12e_1 + 14e_2 + 15e_3 + 16e_4 + 18e_5}{a + b + c + d + e_1 + e_2 + e_3 + e_4 + e_5}$$

Phương pháp trung bình gia quyền dễ tính toán nhưng khi điều tra đòi hỏi công phu. Một sự điều tra cầu thả dễ làm lệch kết quả. Thí dụ khi điều tra, người được hỏi về học vấn dù có trình độ cao lại khai thấp hoặc có trình độ thấp lại

khai cao. Một sự điều tra chu đáo là phải tiếp cận người dân để lấy thông tin và mặt khác, phải thông qua hệ thống quản lý dân cư để thẩm định, điều chỉnh thông tin cho chính xác.

Phương pháp trung bình gia quyền có nhược điểm là làm giảm đi một số năm học vấn vì người dân nếu học dở dang tiểu học, chưa hoàn thành cấp học bị hạ xuống bậc người mới biết đọc biết viết; người dân đang học dở trung học cơ sở (lớp 6 - lớp 9) hạ bậc xuống tiểu học; người dân đang học dở trung học phổ thông (lớp 10 - lớp 12) bị hạ bậc xuống trung học cơ sở...

Tuy nhiên, cách tính này lại khuyến khích nhà trường và cộng đồng giúp cho cư dân hoàn thành trọn vẹn một cấp bậc học. Kinh tế học giáo dục coi việc lưu ban và bỏ học đều gây ra sự thất thoát lãng phí về kinh tế, nhưng bỏ học sẽ tệ hại hơn lưu ban và người dân bỏ học dở dang một cấp bậc học là sự mất không; mục tiêu đào tạo đặt ra cho cấp học với người dân chưa thực hiện đầy đủ.

3. MSY của Việt Nam

3.1. Cuộc tổng điều tra dân số năm 1989 với địa giới hành chính của đất nước lúc đó gồm 40 tỉnh, thành có công bố MSY của cư dân trên toàn quốc đạt 4,5 năm.

Địa phương cao nhất là Hà Nội : 5,9 năm

Địa phương thấp nhất là Lai Châu : 2,5 năm

Chênh lệch : 3,4 năm

Những tỉnh, thành đạt MSY trên 5 năm vào năm 1989 có:

Hà Nội 5,9 năm

Hải Phòng 5,7 năm

Hải Hưng 5,6 năm

Thái Bình	5,5 năm
Vĩnh Phú	5,5 năm
Quảng Ninh	5,5 năm
Thành phố Hồ Chí Minh	5,2 năm
Hà Sơn Bình	5,1 năm
Hà Nam Ninh	5,0 năm
Nghệ Tĩnh	5,0 năm
Những địa phương có MSY dưới 3 năm có:	
Gia Lai - Kon Tum	2,7 năm
Lai Châu	2,5 năm

3.2. Sau hơn một thập niên (1990-2002) tích cực thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học, xoá mù chữ và mở rộng quy mô giáo dục, đa dạng hoá các loại hình học tập, giáo dục, MSY đã được nâng lên một cách đáng kể.

Cuộc điều tra "Mức sống hộ gia đình 2002" do Tổng cục Thống kê tiến hành đã cho kết quả khá chi tiết và đáng quý như sau:

Tính trong 10.000 (một vạn) dân từ 15 tuổi trở lên thì:

- Số chưa bao giờ đến trường (coi như còn mù chữ)	: 781
- Số chưa có bằng cấp (coi như biết đọc biết viết)	: 1.967
- Số có bằng tiểu học	: 2.640
- Số có bằng trung học cơ sở	: 2.701
- Số có bằng trung học phổ thông	: 1.067
- Số có bằng công nhân kỹ thuật	: 147
- Số có bằng trung học chuyên nghiệp	: 285
- Số có bằng cao đẳng, đại học	: 342
- Số đạt học vị trên đại học	: 9

Dùng phương pháp trung bình gia quyền và tính tổng quát theo 5 trình độ:

- * Chưa biết chữ $781 \times 0 = 0$
- * Biết đọc biết viết $1.967 \times 1 = 1.967$
- * Bằng tiểu học $2.640 \times 5 = 13.200$
- * Bằng trung học cơ sở $2.701 \times 9 = 24.309$
- * Bằng trung học phổ thông và các văn bằng khác
 $(1.067 + 147 + 285 + 342 + 9) \times 12 = 22.200$

Như vậy 1 vạn dân trên 15 tuổi, giáo dục đã đầu tư
 $= 61.676$ năm học

Tính ra một người dân có 6,16 năm học.

(nếu mở rộng các trình độ sau trung học với quyền số lớn hơn thì 1 vạn người dân đã được đầu tư 63.458 năm học. Tính ra một người dân có 6,34 năm học).

Như vậy, với $MSY > 6$ năm học, có thể coi nước ta về cơ bản đã hoàn thành nhiệm vụ phổ cập giáo dục tiểu học và đang bước vào giai đoạn quá độ thực hiện phổ cập trung học cơ sở cho người lao động.

3.3. Để có một sự so sánh Việt Nam với một số nước trong khu vực, chúng tôi xin dẫn tư liệu trong "Báo cáo Phát triển con người" năm 2001 của UNDP công bố MSY cho người dân trên 15 tuổi năm 2000 của các nước trên thế giới. Đáng tiếc rằng Việt Nam còn để trống trong Báo cáo này nên phải tính MSY theo điều tra mức sống dân cư năm 2002.

Nước	MSY
Philippin	8,2 (năm 2000)
Xingapo	7,1 (năm 2000)
Malaixia	6,8 (năm 2000)
Thái Lan	6,5 (năm 2000)

Trung Quốc	6,4 (năm 2000)
Indônêxia	5,6 (năm 2000)
Ấn Độ	5,1 (năm 2000)
Mianma	2,8 (năm 2000)
Việt Nam	6,34 (năm 2002)

Chúng tôi cho rằng $MSY_{\text{Việt Nam 2002}} = 6,34$ là có thể chấp nhận được khi so sánh với $MSY_{\text{Malaixia 2000}} = 6,8$; $MSY_{\text{Thái Lan 2000}} = 6,5$; $MSY_{\text{Trung Quốc 2000}} = 6,4$ vì nó cũng khá phù hợp khi tính theo chỉ số phát triển giáo dục tổng hợp năm 2001 trong Báo cáo Phát triển con người của UNDP đã công bố.

Nước	Chỉ số giáo dục trong HDI
Thái Lan	0,88
Malaixia	0,83
Việt Nam	0,83
Trung Quốc	0,79

3.4. Bằng phương pháp trung bình gia quyền và kết hợp thêm kết quả điều tra dân số - lao động - việc làm 2002 do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố, chúng tôi tiếp tục tính cho 61 tỉnh, thành và thu được kết quả sau:

Địa phương có MSY cao nhất: Hà Nội 9,69 năm

Địa phương có MSY thấp nhất: Hà Giang 3,27 năm.

(Mức chênh nhau 6,42 năm cho cư dân trên 15 tuổi, trong khi thời kỳ 1989 mức chênh của Hà Nội và Hà Tuyên chỉ có 2,1 năm cho cư dân 5 tuổi trở lên).

Cụ thể MSY cho các tỉnh, thành như sau:

- *Địa phương có $MSY \geq 9$ năm:* 1 tỉnh, thành (Hà Nội);
- *Các địa phương mà $7 \text{ năm} \leq MSY < 9 \text{ năm}$:* có 18

tỉnh (gồm: Hải Dương, Nghệ An, Hải Phòng, Đà Nẵng, Hưng Yên, Ninh Bình, Hà Tây, Thái Bình, Nam Định, Hà Tĩnh, Quảng Ninh, thành phố Hồ Chí Minh, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Quảng Bình, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Bắc Giang);

- Các địa phương mà $5 \text{ năm} \leq MSY < 7 \text{ năm}$: có 30 tỉnh (gồm: Quảng Trị, Lâm Đồng, Tuyên Quang, Bình Dương, Đồng Nai, Lạng Sơn, Khánh Hoà, Đắk Lắk, Phú Yên, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Hoà Bình, Yên Bái, Bình Phước, Ninh Thuận, Gia Lai, Thanh Hoá, Vĩnh Long, Cao Bằng, Bình Thuận, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Tây Ninh, Cần Thơ).

- Các địa phương mà $MSY < 5 \text{ năm}$: có 12 tỉnh (gồm: Sóc Trăng, Đồng Tháp, Lào Cai, Cà Mau, An Giang, Kiên Giang, Kon Tum, Bạc Liêu, Trà Vinh, Lai Châu, Sơn La, Hà Giang).

Việc tính MSY cho các địa phương còn phải hoàn thiện để chính xác hơn, tuy nhiên những số liệu ban đầu này phần nào giúp cho các cấp quản lý nhận diện được trạng thái phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở trên cả nước cho khối cư dân trên 15 tuổi. Nếu căn cứ vào MSY đã tính, có thể coi hiện nay trên toàn quốc:

- 1 địa phương hoàn thành phổ cập trung học cơ sở chắc chắn ($MSY \geq 9 \text{ năm}$).

- 18 địa phương tiến vào giai đoạn hoàn thành phổ cập trung học cơ sở ($7 \text{ năm} \leq MSY < 9 \text{ năm}$).

- 30 địa phương mới ở giai đoạn quá độ tiến tới phổ cập trung học cơ sở ($5 \text{ năm} \leq MSY < 7 \text{ năm}$).

- 12 địa phương còn cần phải quan tâm củng cố phổ cập giáo dục tiểu học ($MSY < 5 \text{ năm}$).

4. Một số kiến nghị

4.1. Giá trị MSY của một cộng đồng mới phản ánh bề nổi của thành tựu giáo dục. Điều cần lưu ý trong hoàn cảnh công nghiệp hoá và đô thị hoá đang diễn ra với tốc độ nhanh như hiện nay sẽ có sự phân hoá về MSY. Các địa phương có lợi thế về mặt này thường MSY có giá trị cao và địa phương ít lợi thế về mặt này MSY có giá trị thấp. Thường có dòng di dân người có học vấn cao vào các địa phương có nhiều trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và khu công nghiệp. Các nhà quản lý giáo dục cần có sự phối hợp giúp cho các địa phương mà MSY còn thấp có kế hoạch củng cố thành quả phổ cập giáo dục tiểu học đã đạt được, từng bước gia tăng giá trị MSY của địa phương một cách có thực chất để phổ cập trung học cơ sở bền vững, tránh vì chạy theo thành tích mà gia tăng MSY một cách giả tạo để tuyên bố hoàn thành phổ cập trung học cơ sở một cách hình thức. Những địa phương có MSY cao nên có kế hoạch giúp địa phương lân cận mà MSY còn thấp cải thiện được vị thế của mình.

4.2. Trong hoàn cảnh nước ta kinh tế phát triển còn thấp (GDP đầu người hiện nay mới ở mức trên 400 USD), việc đạt được MSY trên 6 năm là một thành tựu lớn. Phải củng cố được thành tựu này và làm cho thành tựu có tác dụng vào việc nâng cao năng suất lao động, MSY chỉ có ý nghĩa thực chất khi người dân được phát triển đồng bộ cả ở mặt kiến thức, thái độ và kỹ năng lao động. Nếu số năm học trung bình gia tăng về hình thức mà tri thức, kiến thức thiếu hệ thống, thái độ công dân còn bất cập, kỹ năng lao động còn hạn chế thì giá trị MSY chỉ là kết quả giáo

dục giả tạo. Nền giáo dục nhà trường có chất lượng phải là mối quan tâm hàng đầu hiện nay của toàn xã hội.

4.3. MSY là một công cụ tốt giúp cho việc tổ chức, quản lý phát triển giáo dục các cộng đồng. Cơ quan quản lý giáo dục nên phối hợp với cơ quan quản lý dân cư điều đặn hàng năm điều tra học vấn của cư dân để tính được MSY của cộng đồng. Xác định được MSY thì việc tổ chức soạn thảo và thực hiện kế hoạch kinh tế, văn hoá, giáo dục chắc sẽ đạt được chất lượng, hiệu quả nhiều hơn so với cách làm hiện nay.

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC - CÁCH TIẾP CẬN CỦA MỘT SỐ BÁO CÁO QUỐC TẾ VÀ QUỐC GIA

*TS. Trương Thị Thuý Hằng**

1. Các chỉ tiêu giáo dục trong một số ấn phẩm phổ biến ở nước ta hiện nay

Giáo dục được quan tâm từ nhiều đối tượng, nhiều cấp cộng đồng, vì thế, các chỉ tiêu về giáo dục luôn xuất hiện trong nhiều ấn phẩm liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội, phát triển con người.

Trong Báo cáo Phát triển con người, giáo dục được phản ánh trước hết qua Chỉ số phát triển giáo dục (G), một trong ba thành phần của Chỉ số phát triển con người - HDI (cùng với Chỉ số phát triển kinh tế đo bằng GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương và Chỉ số tuổi thọ đo bằng tuổi thọ trung bình). Chỉ số phát triển giáo dục (G) được tính từ hai chỉ báo: Tỷ lệ nhập học các cấp và Tỷ lệ người lớn biết chữ. Với hai chỉ báo này, chỉ số phát triển giáo dục trong HDI nhấn mạnh đến việc nâng cao năng lực - về mặt trí lực - cho số đông người dân trong

* Viện Nghiên cứu con người.

cộng đồng mà chưa đề cập khía cạnh chất lượng, mức độ đáp ứng yêu cầu thực tiễn sản xuất của những người dân đó. Vì thế, bên cạnh hai chỉ tiêu trên, các Báo cáo Phát triển con người còn quan tâm thêm các chỉ tiêu khác. Tuy nhiên, trong một số ấn phẩm rất thông dụng và phổ biến hiện nay là các *Niên giám thống kê* của Tổng cục Thống kê và Cục thống kê các tỉnh, rất khó tìm các chỉ tiêu có thể so sánh, kiểm định hoặc phục vụ cho việc xây dựng các Báo cáo phát triển con người của nước ta nói chung và của các địa phương nói riêng. Có thể thấy rõ qua so sánh hệ thống chỉ tiêu giáo dục trong các ấn phẩm đã được phát hành rộng rãi ở nước ta hiện nay.

• *Hệ thống chỉ tiêu về giáo dục trong Báo cáo Phát triển con người của UNDP năm 2003*

- Tỷ lệ biết chữ của người lớn (từ 15 tuổi trở lên)
- Tỷ lệ nhập học ở các bậc giáo dục
- Tỷ lệ thanh niên (người trong độ tuổi 15-24) biết chữ
- Tỷ lệ nhập học tiểu học rỗng
- Tỷ lệ nhập học trung học rỗng
- Tỷ lệ trẻ em học hết lớp 5
- Tỷ lệ sinh viên khoa học, toán và kỹ thuật (trong tổng số sinh viên đại học)
- Chi tiêu từ ngân sách nhà nước cho giáo dục: tỷ lệ trong GDP, tỷ lệ trong tổng chi tiêu của chính phủ
- Chi tiêu từ ngân sách nhà nước cho giáo dục chia theo bậc học (% tổng chi tiêu cho mỗi cấp): mẫu giáo và tiểu học; trung học; đại học và cao đẳng.

• *Hệ thống chỉ tiêu về giáo dục trong Báo cáo Phát triển con người Việt Nam 2001*

- Tỷ lệ biết chữ của người lớn

- Tỷ lệ nhập học ở các cấp giáo dục
- Tỷ lệ thanh niên (người trong độ tuổi 15-24) biết chữ
- Tỷ lệ nhập học ròng của học sinh tiểu học
- Tỷ lệ nhập học ròng của học sinh trung học cơ sở
- Tỷ lệ nhập học ròng của học sinh trung học phổ thông
- Số người có trình độ từ đại học trở lên (trên 100.000 dân)
- Tỷ lệ sinh viên nhập học đại học (% so với tổng số sinh viên)
- Ngân sách chi cho giáo dục bình quân đầu người
- Tỷ lệ chi cho giáo dục trong GDP
- Tỷ lệ chi cho giáo dục trong tổng chi tiêu địa phương.
- *Hệ thống chỉ tiêu về giáo dục trong Niên giám thống kê năm 2002 của Tổng cục Thống kê*
 - Mẫu giáo: số lớp học, số giáo viên, số học sinh phân theo địa phương, số học sinh tính bình quân một lớp học, số học sinh tính bình quân một giáo viên
 - Số trường học: tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông phân theo địa phương
 - Số lớp học: tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông phân theo địa phương
 - Số phòng của các trường phổ thông phân theo địa phương
 - Số học sinh: tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông
 - Số giáo viên trực tiếp giảng dạy phổ thông phân theo địa phương
 - Học sinh phổ thông phân theo địa phương
 - Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp phổ thông phân theo địa phương
 - Số trường, giáo viên, sinh viên (hệ dài hạn, hệ chuyên tu, hệ tại chức, hệ khác), sinh viên tốt nghiệp của giáo dục đại học, cao đẳng trong nước

- Số giáo viên, sinh viên đại học và cao đẳng phân theo địa phương

- Số lượng cán bộ giảng dạy các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp phân theo trình độ

- Số trường, giáo viên, học sinh (hệ dài hạn, hệ chuyên tu, hệ tại chức, hệ khác). Học sinh tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp trong nước

- Số giáo viên, học sinh trung học chuyên nghiệp phân theo địa phương.

• *Báo cáo phát triển thế giới của Ngân hàng Thế giới* cũng đề cập chỉ tiêu "Tỷ lệ người lớn không biết chữ (từ 15 tuổi trở lên)".

2. Một số vấn đề trong thực tiễn giáo dục nước ta nhìn từ chỉ số phát triển giáo dục trong HDI

- Chỉ số phát triển giáo dục của Việt Nam đạt 0,82 là khá cao so với quốc tế - ngang với Thái Lan, Mêhicô. Chỉ số phát triển giáo dục của các địa phương nước ta như sau:

+ 5 tỉnh thấp hơn 0,7: Lào Cai (0,66); Hà Giang (0,66); Sơn La (0,65); Gia Lai (0,65); Lai Châu (0,50) thấp nhất, nhưng so với quốc tế thì đây là mức trung bình¹.

+ Có 13 tỉnh từ 0,7 đến 0,8.

+ Có 40 tỉnh ở trong mức từ 0,8 đến 0,89.

+ Có 3 tỉnh chỉ số phát triển giáo dục trên 0,9 là Hà Nội (0,95 - ngang với Hàn Quốc); Đà Nẵng (0,92); Hải Phòng (0,90).

1. Chỉ số phát triển giáo dục thấp nhất trên thế giới là Nigie 0,17 và Buốckina Phasô 0,24 (Theo *Báo cáo Phát triển con người toàn cầu 2003*).

- Khi so sánh chỉ số phát triển giáo dục với chỉ số phát triển con người (HDI) tất cả các địa phương nước ta đều có hệ số G/HDI lớn hơn 1, trong đó cao nhất là 1,36 của tỉnh Hòa Bình, thấp nhất là Lai Châu 1,04 - đây cũng là tỉnh duy nhất có hệ số G/HDI thấp hơn 1,1. G/HDI lớn hơn 1,3 có 19 tỉnh; các tỉnh, thành còn lại đều trong khoảng từ 1,1 đến 1,29¹.

Quan sát trạng thái G/HDI của một số địa phương khác nhau về trình độ phát triển kinh tế - xã hội thì thấy:

+ G/HDI của một số thành phố như sau: Hà Nội - 1,19; thành phố Hồ Chí Minh - 1,11; Đà Nẵng - 1,21; Hải Phòng - 1,23.

+ G/HDI của một số tỉnh Tây Nguyên, vùng núi phía Bắc như sau: Kon Tum - 1,33; Gia Lai - 1,2; Đắk Lắk - 1,32; Lào Cai - 1,32; Hà Giang - 1,2; Lai Châu - 1,04; Sơn La - 1,2.

Nhìn vào hai nhóm trên thấy ngay một xu hướng là một số địa phương trình độ phát triển kinh tế - xã hội thấp lại có hệ số G/HDI cao hơn các tỉnh, thành phát triển cao. Nói cách khác, tại các địa phương đó, sự thiếu hài hòa, đồng đều giữa phát triển giáo dục và phát triển con người lại lớn hơn ở các địa phương trình độ phát triển kinh tế - xã hội cao.

- Nếu so sánh chỉ số phát triển kinh tế (K) với chỉ số phát triển con người bằng hệ số K/HDI thì tất cả các địa phương nước ta đều có hệ số này thấp hơn 1. Thấp nhất là Bắc Kạn - 0,492. Cao nhất với K/HDI xấp xỉ và trên 0,75

1. Hệ số này dao động trong khoảng từ 0,9 - 1,1 phản ánh trạng thái phát triển tương đối hài hòa, đồng đều giữa các thành phần của hệ số; cao hoặc thấp hơn mức đó đều không tốt bởi sự phát triển thiếu hài hòa, không đồng đều.

chỉ có 4 tỉnh, thành: Bà Rịa - Vũng Tàu 0,994 (do có dầu khí nên chỉ số phát triển kinh tế vượt trội so với các địa phương khác); thành phố Hồ Chí Minh 0,829; Hà Nội 0,749; Bình Dương 0,748. Hệ số K/HDI của 56 tỉnh, thành còn lại dao động trong khoảng từ 0,5 đến dưới 0,75, trong đó 27 tỉnh từ mức 0,5 đến 0,6.

- Xem xét thêm một vài chỉ báo khác về chất lượng nguồn nhân lực như *tỷ lệ lao động đã qua đào tạo, tỷ lệ lao động có trình độ từ cao đẳng trở lên* thì hầu hết các địa phương đều có tỷ lệ rất thấp; *tỷ lệ lao động không có chuyên môn* lại rất cao.

+ Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cả nước năm 1998 mới có 11,8%; ngay cả Hà Nội - nơi có tỷ lệ cao nhất cũng chỉ đạt 41%; thành phố Hồ Chí Minh đứng thứ hai nhưng chỉ có 29%; Đà Nẵng: 25%; Quảng Ninh: 23,6%; Hải Phòng: 21,3%. Trong 56 địa phương còn lại thì tỷ lệ này ở mức từ 10-20% có 19 địa phương; có tới 37 địa phương tỷ lệ này ở mức dưới mức 10%. Năm 2001, tỷ lệ này đã nâng lên 17,05%, trung bình mỗi năm tăng gần 2%.

+ *Tỷ lệ lao động không có chuyên môn* trong cả nước năm 1998 tới 88,2%. Năm 2001, tỷ lệ này đã giảm xuống còn 82,95% song vẫn còn ở mức quá cao. Tính trung bình mỗi năm tỷ lệ này mới giảm được gần 2%.

+ *Tỷ lệ lao động có trình độ từ cao đẳng trở lên* năm 1998 cả nước mới có 3%. Đạt bằng và trên 3% chỉ có 13 địa phương. Đa số (42 địa phương) ở mức từ 1-3%. Có 6 tỉnh đạt dưới 1%.

Những con số trên cho thấy, ở nước ta nói chung, các tỉnh, thành nói riêng hiện đang có tình trạng trong HDI,

phần đóng góp của chỉ số phát triển giáo dục thường là cao nhất sau đó đến chỉ số tuổi thọ, còn chỉ số phát triển kinh tế đóng góp rất thấp vào thành tựu phát triển con người. Điều này một mặt nói lên tính ưu việt của chế độ ta được thế giới ca ngợi là trong điều kiện kinh tế chưa phát triển nhưng vẫn đạt được HDI cao. Đây là điều cần được khẳng định và tiếp tục phát huy. Nhưng nếu nhìn từ góc độ coi giáo dục là một động lực phát triển kinh tế - xã hội thì thấy đang tồn tại *một nghịch lý của nước ta và đặc biệt là của các tỉnh trình độ phát triển kinh tế - xã hội thấp: chỉ số phát triển giáo dục cao chưa thực sự trở thành nội lực, chưa có sự chuyển hóa từ số đông người dân biết đọc biết viết thành lực lượng lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật để thúc đẩy phát triển kinh tế.*

- Đến nay, nhiều địa phương đã thấy rõ sự thiếu hài hòa giữa chỉ số phát triển giáo dục cao và tình trạng kinh tế vẫn kém phát triển (một phần do không thu hút được đầu tư vì thiếu lao động đã qua đào tạo). Mối lo ngại của nhiều địa phương - kể cả địa phương có chỉ số phát triển giáo dục thuộc top 10 tỉnh đứng đầu cả nước như Hà Nam - tại thời điểm này là:

+ Nhìn từ mục tiêu cần nâng cao Chỉ số phát triển con người thì chỉ số phát triển giáo dục khó giữ được mức như hiện nay nếu chuẩn biết đọc biết viết nâng lên, độ tuổi tính tỷ lệ người lớn biết chữ mở rộng từ 15 đến 55 hoặc tính theo chuẩn quốc tế là từ 15 tuổi trở lên (hiện nay nhiều địa phương của ta tính từ 15 đến 35, miền núi có khi rút lại từ 15 đến 25, làm cho tỷ lệ này cao lên). Chưa kể hiện tượng tái mù chữ khá phổ biến, ngay cả ở vùng đồng bằng. Tiềm ẩn nguy cơ tăng số người mù chữ do số trẻ đến tuổi đi học

nhưng không được nhập học hàng năm bổ sung vào lực lượng mù chữ đã có ở một số địa phương miền núi, vùng sâu, vùng xa.

+ Nhìn từ yêu cầu giáo dục phải trở thành động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, từ mặt bằng dân trí cao phải chuyển hóa thành tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cao thì chính từ tình trạng trên mà nảy sinh vấn đề là khoảng cách giữa trình độ học vấn khá cao (biểu hiện qua chỉ số phát triển giáo dục cao) và tỷ lệ lực lượng lao động có tay nghề chuyên môn thấp ngày càng rộng.

Một số nguyên nhân chính liên quan trực tiếp đến tình hình trên là:

Một là, một số địa phương áp dụng chuẩn biết đọc biết viết thấp, độ tuổi tính tỷ lệ người lớn biết chữ thu hẹp so với chuẩn quốc tế; một số lý do tế nhị, bệnh thành tích cũng là một trong những nguyên nhân làm cho các chỉ tiêu, chỉ số phát triển giáo dục không phản ánh đúng thực chất tình hình.

Hai là, tại một số địa phương chưa có những hình thức, nội dung học tập, hoạt động phù hợp để củng cố, duy trì và phát huy thành quả của công tác xóa mù chữ nói riêng và phát triển giáo dục nói chung.

Ba là, việc huy động và tổ chức cho số trẻ đến tuổi đi học được nhập học hàng năm còn gặp nhiều khó khăn ở những địa phương miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Bốn là, người dân một số nơi thuộc vùng núi phía Bắc, miền Trung, Tây Nguyên, vùng ven biển, nông thôn miền Nam chưa thấy học chữ là cần thiết vì chi phí thời gian, tiền của để học chữ cũng chẳng giúp ích gì nhiều cho việc mưu sinh hàng ngày, chưa kể là những chi phí này còn

vượt quá khả năng tài chính của không ít gia đình¹.

3. Một số kiến nghị

Thực trạng số liệu phát triển giáo dục nêu trên đã phản ánh tình trạng:

- *Thứ nhất*, chưa có một số chỉ tiêu và chưa áp dụng thống nhất một chuẩn mà cộng đồng quốc tế đang sử dụng, vì thế rất khó khăn khi muốn nhận diện thực trạng phát triển giáo dục của ta trong so sánh với mặt bằng chung của thế giới và của khu vực.

- *Thứ hai*, hệ thống số liệu còn bị chi phối bởi nhiều nguyên nhân khiến cho độ tin cậy càng giảm sút.

Để giải quyết hai vấn đề trên, theo chúng tôi, cần chú ý các việc sau:

- Thay đổi quan niệm và cách đánh giá thành tích đối với cán bộ, giáo viên tại các địa phương thuộc vùng núi, vùng sâu, vùng xa. Trong thời gian tới, các địa phương này vẫn là địa bàn có khó khăn về mọi phương diện phát triển kinh tế - giáo dục - y tế - xã hội. Để tăng bất kỳ chỉ tiêu phản ánh thành tựu giáo dục nào ở địa bàn cũng đòi hỏi sự nỗ lực không chỉ của riêng ngành giáo dục mà còn liên quan đến các lĩnh vực khác như xóa đói giảm nghèo, kết cấu hạ tầng như điện, đường giao thông v.v.. Vì vậy, cần phân định rõ chuẩn đánh giá thành tích phát triển giáo dục với chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục. Phải căn cứ vào thực trạng thời điểm xuất phát, không dùng chung

1. Theo điều tra, phỏng vấn người dân tại các tỉnh Sơn La, Tuyên Quang, Quảng Bình, Vĩnh Long, Cần Thơ...

một chuẩn mực đánh giá thành tích của cán bộ các vùng đối với các vùng khác để giảm sức ép cho cán bộ quản lý cộng đồng, giáo viên các vùng đó, phải thể hiện năng lực và nỗ lực của bản thân bằng cách giảm chuẩn về chất lượng học sinh, giảm chuẩn độ tuổi khi công nhận hết mù chữ... Ví dụ ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, các cháu đi học tiểu học chưa qua mẫu giáo, chưa nói sõi tiếng Kinh, có nơi còn phải dạy cho các cháu từ cách cài cúc áo, nếu áp dụng một chuẩn đánh giá thành tích cùng bằng tỷ lệ biết chữ, tỷ lệ đi học như các vùng thuận lợi, trong khi đó thời gian học, chương trình học lại giảm so với miền xuôi, rõ ràng chỉ còn cách giảm chuẩn để giảm bớt thiệt thòi khi đánh giá thành tích phát triển giáo dục ở các vùng khó khăn. Các vùng khó khăn vì vậy sẽ ở mãi trong vòng luẩn quẩn: đói nghèo - khó khăn - dân trí thấp - đói nghèo...

Vì vậy, đánh giá thành tích, năng lực của cán bộ, giáo viên các vùng khó khăn phải dùng hệ thống chuẩn khác với vùng thuận lợi. Song, lại phải dùng chuẩn quốc tế để đánh giá chất lượng giáo dục, chất lượng học sinh, trạng thái phát triển giáo dục thì mới tránh ngộ nhận, mới hiểu rõ được khó khăn và có giải pháp thiết thực của ngành giáo dục nói riêng, của tất cả các ngành khác đối với phát triển giáo dục, đưa giáo dục thực sự trở thành động lực, là khâu đột phá để phá vỡ vòng luẩn quẩn nói trên của các vùng khó khăn.

- Tăng cường sự tham gia của các cấp cộng đồng và phân cấp quản lý bằng việc chuyển kế hoạch cấp quốc gia thành kế hoạch cấp tỉnh và dưới tỉnh, kết hợp với nâng cao năng lực của các địa phương từ lập kế hoạch đến xây dựng

hệ thống theo dõi giám sát.

- Sự tham gia của các cấp cộng đồng, phân cấp quản lý, nâng cao năng lực quản lý... đều phải trên cơ sở một hệ thống chỉ tiêu thống nhất, đồng bộ từ khâu lập kế hoạch đến khâu theo dõi giám sát.

- Hệ thống chỉ tiêu này cần được xây dựng bảo đảm các chuẩn quốc tế.

- Số lượng các chỉ tiêu của hệ thống này cần bao gồm các chỉ tiêu thông dụng đang được các tổ chức giáo dục quốc tế sử dụng và phục vụ đánh giá sự phát triển giáo dục, phát triển con người, đánh giá việc thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) mà Chủ tịch nước ta Trần Đức Lương đã ký cam kết. Trên cơ sở này, sau đó có thể mở rộng một số chỉ tiêu đặc thù cho địa phương.

- Hệ thống chỉ tiêu này phải được áp dụng, vận hành đồng bộ từ Trung ương đến địa phương, thống nhất giữa ngành giáo dục - đào tạo với các ngành hữu quan như thống kê, dân số, lao động - thương binh và xã hội v.v.. Đặc biệt, ngành giáo dục và ngành dân số phải phối hợp chặt chẽ để quản lý dân số theo độ tuổi và dân số nhà trường.

- Đội ngũ, lực lượng tham gia xây dựng, theo dõi hệ thống chỉ tiêu này cần phối hợp giữa lực lượng thống kê với đội ngũ giáo viên, cộng tác viên dân số tại địa phương.

*

* *

Tóm lại, với tình hình thực tế của nước ta, đặc biệt của nông thôn, các vùng khó khăn, phát triển giáo dục không

chỉ nhằm duy trì được chỉ số phát triển giáo dục như hiện nay mà quan trọng hơn là để chuyển hóa thành quả về giáo dục thành động lực phát triển kinh tế, phát triển con người, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân. Chỉ số phát triển giáo dục cao cần gắn liền với một đội ngũ lao động có tay nghề, có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, đáp ứng được những yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Xây dựng một hệ thống chỉ tiêu theo dõi động thái phát triển giáo dục theo chuẩn quốc tế sẽ là công cụ hữu hiệu và thiết thực giúp ngành giáo dục và các ngành khác, các cấp cộng đồng nhận diện sâu sắc, chân thực những thuận lợi, khó khăn, những thế mạnh, điểm yếu của mình trong bình diện chung của thế giới, của quốc gia, của địa phương. Chỉ từ đó, những kế hoạch, chiến lược, chính sách phát triển giáo dục các cấp mới được xây dựng, điều chỉnh, được thực hiện và đo đạc hiệu quả một cách kịp thời.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ THỰC TIỄN CỦA VIỆC TÍNH TOÁN CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC TRONG ĐIỀU KIỆN NƯỚC TA HIỆN NAY

*PGS. TS. Đặng Quốc Bảo**

1. Tính toán chỉ số phát triển giáo dục hội nhập với cách đo chung của quốc tế là yêu cầu cấp thiết của thông tin quản lý giáo dục

Quản lý giáo dục nói chung và Thông tin quản lý giáo dục (EMIS - Educational Management Information System) nói riêng là những vấn đề được mọi quốc gia quan tâm trong đời sống hiện đại.

Thực hiện việc tính toán chỉ số phát triển giáo dục hội nhập với cách đo chung của quốc tế là điều rất cần thiết. Điều này giúp cho mỗi quốc gia nhận diện được vị thế của mình trong tương quan chung, từ đó xác định chiến lược, kế hoạch phát triển giáo dục để gia tăng giá trị chỉ số phát triển con người.

UNDP, bằng nguồn tư liệu của mình từ năm 1990 đều đặn hàng năm công bố chỉ số phát triển giáo dục của Việt

* Trưởng Cán bộ quản lý giáo dục - đào tạo.

Nam trong các Báo cáo Phát triển con người. Năm 2001, nước ta lần đầu tiên công bố Báo cáo Phát triển con người Việt Nam, trong đó nêu ra chỉ số phát triển giáo dục dựa vào kết quả Tổng điều tra dân số 1999.

Phần này trình bày một số vấn đề thực tiễn nảy sinh trong quá trình tính toán chỉ số phát triển giáo dục ở nước ta với mong muốn có sự thống nhất về quan điểm và giải pháp hành động để xây dựng được EMIS tốt cho ngành.

2. Các cách tính chỉ số phát triển giáo dục mà UNDP đã tiến hành

2.1. Cách tính chỉ số phát triển giáo dục trước năm 1995

Chỉ số phát triển giáo dục bằng tổng số người biết chữ (%) với quyền số $\frac{2}{3}$ và số năm học trung bình (MSY) được tính theo phần trăm (%) với quyền số $\frac{1}{3}$.

Cách tính này được UNDP thực hiện từ năm 1991 đến năm 1994. Chỉ số phát triển giáo dục Việt Nam được xác định trong các Báo cáo Phát triển con người 1991-1994 như sau:

Năm	Tỷ lệ người lớn (trên 15 tuổi) biết chữ (%)	Số năm đi học trung bình của người dân (năm)	Chỉ số phát triển giáo dục
1991	84,4	3,2	0,573
1992	87,6	4,6	0,599
1993	87,6	4,6	0,599
1994	88,6	4,9	0,607

2.2. Cách tính chỉ số phát triển giáo dục từ năm 1995 tới nay

$$\text{Chỉ số phát triển giáo dục} = \frac{2}{3} I_{\text{Người lớn biết chữ}} + \frac{1}{3} I_{\text{Nhập học tổng hợp}}$$

Cách tính này được UNDP thực hiện từ năm 1995 đến nay. Chỉ số phát triển giáo dục Việt Nam trong các báo cáo từ năm 1995 đến năm 2004 như sau:

Năm	Tỷ lệ người lớn (trên 15 tuổi) biết chữ (%)	Tỷ lệ người đi học trong độ tuổi 6-24 (%)	Chỉ số phát triển giáo dục
1995	91,9	49	0,78
1996	92,5	51	0,79
1997	93,0	55	0,80
1998	93,7	55	0,81
1999	91,9	62	0,82
2000	92,2	63	0,83
2001	93,1	67	0,84
2002	93,4	67	0,83
2003	92,7	64	0,83
2004	90,3	64	0,82

Cả hai cách tính này đều dựa vào động thái kết quả giáo dục (mật quy mô, số lượng) và động thái của dân số.

Cách tính thứ nhất bao quát được toàn diện tình trạng giáo dục nhưng thu thập kết quả thực tế cho nhân tố "MSY" có nhiều khó khăn. Người được hỏi về trình độ học vấn nếu trả lời tác trách thì khi tổng hợp dễ đưa đến kết quả sai lệch.

Cách tính thứ hai bao quát được toàn bộ cư dân cho

nhân tố thứ nhất: số người biết chữ, nhưng với nhân tố thứ hai chỉ bao quát được cư dân 6-24 tuổi. Ngay nhân tố thứ hai nếu tính trên toàn quốc thì dễ xác định; nhưng tính cho địa phương (tỉnh, huyện, xã) thì có nhiều khó khăn vì độ tuổi 18-24 thường có sự di cư tạm thời đi học ở những nơi có nhiều trường chuyên nghiệp và đại học. Với cách tính này, kết quả thường chưa phản ánh đích thực "công lao" của cộng đồng trong chăm lo cho giáo dục. Ví dụ, khối học sinh nông thôn, miền núi di cư về thành phố học từ 2-6 năm ở các trường chuyên nghiệp và đại học thì thành quả 12 năm học phổ thông trước đó mà địa phương cư dân có hộ khẩu thường trú đã bị nhập vào thành quả nơi cư dân chỉ cư trú tạm thời.

3. Giải pháp thực tiễn cho Việt Nam

Giải pháp 1: Trên quy mô toàn quốc, ta căn theo cách tính thứ hai của UNDP đang sử dụng:

Chỉ số phát triển giáo dục = Số người lớn biết chữ (%) có quyền số $\frac{2}{3}$ + số người đi học 6-24 tuổi (%) với quyền số $\frac{1}{3}$.

Ngoài kết quả này, cố gắng xác định được số người biết chữ trong độ tuổi 15-24(%), số năm học trung bình (MSY) của cư dân trên 15 tuổi, đặc biệt ở độ tuổi 25-60 (Báo cáo Phát triển con người của UNDP năm 2000 có công bố MSY của nhiều nước, dòng Việt Nam còn để trống).

Giải pháp 2: Đối với các tỉnh, huyện (có thể đến xã, phường), do có cơ chế quản lý được dân số ngành học phổ thông thì có thể tính chỉ số giáo dục căn cứ vào hai nhân tố:

a: Số người lớn biết chữ (%) với quyền số $\frac{2}{3}$.

b: Số đi học phổ thông (hoặc bổ túc văn hoá, nay gọi là giáo dục thường xuyên) trong độ tuổi từ 6-17 (%) với quyền số $\frac{1}{3}$.

Giải pháp 3: Để chặt chẽ hơn trong việc xác định chỉ số phát triển giáo dục của các cộng đồng và tiện cho việc đánh giá, so sánh, có thể dùng cách sau:

Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi tiểu học (6-10 tuổi) - ký hiệu m.

Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi trung học cơ sở (11-14 tuổi) - ký hiệu n.

Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi trung học phổ thông (15-17 tuổi) - ký hiệu p.

Lúc đó chỉ số giáo dục được xác định:

$$G = \frac{2}{3}(a) + \frac{1}{3}\left(\frac{5m + 4n + 3p}{12}\right)$$

a là tỷ lệ người lớn biết chữ (%)

m được nhân với 5 vì tiểu học có 5 năm học

n được nhân với 4 vì trung học cơ sở có 4 năm học

p được nhân với 3 vì trung học phổ thông có 3 năm học.

Toàn bộ số năm học phổ thông $m + n + p = 5 + 4 + 3 = 12$ năm, nên tổng $(5m + 4n + 3p)$ phải chia 12 để tìm được tỷ lệ đi học đúng độ tuổi trong cả 3 nhóm tuổi. Thực hiện giải pháp 2 và giải pháp 3 vẫn cần bổ sung thêm thông tin về số người biết chữ độ tuổi 15-24 và số năm học trung bình như đã đề ra ở giải pháp 1.

Cần nhấn mạnh là việc xác định được các tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở ba bậc: tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông (giải pháp 3) đối với mỗi cộng đồng để từ đó xác định

được tỷ lệ đi học đúng độ tuổi phổ thông 6-17 sẽ có ý nghĩa nhiều hơn so với việc chỉ xác định số người đi học ở độ tuổi 6-17 trên tổng số dân của độ tuổi tương ứng (giải pháp 2).

Có thể minh họa qua ví dụ sau:

Hai cộng đồng A và B có cùng số dân từ 6-17 tuổi là 1.200 người và có tổng số người đi học các cấp như sau:

	Cộng đồng A					Cộng đồng B				
	Dân số độ tuổi	Tổng số	Đúng độ tuổi	Ngoài độ tuổi		Dân số độ tuổi	Tổng số	Đúng độ tuổi	Ngoài độ tuổi	
				≤17	> 17				≤17	> 17
Tiểu học	600	600	400	100		600	450	430	20	
THCS	350	150	100	50		350	250	200	50	
THPT	250	60	50		10	250	110	100		10
Tổng số học sinh phổ thông cả 3 cấp	(600 + 150 + 60) = 810		550	250	10	(450 + 250 + 110) = 810		730	70	10
Tổng số dân 6-17 tuổi	1.200					1.200				

Số người đi học (cả 3 cấp) ở cả hai cộng đồng đều có quy mô 810 và xét về tỷ lệ thì độ tuổi 6-17 đạt $\frac{810}{1.200} = 67\%$,

tuy nhiên nếu xét về đi học đúng độ tuổi thì cộng đồng B tốt hơn cộng đồng A, cộng đồng B có số người đi học trung học cơ sở hơn cộng đồng A là 100 người, và đi học trung học phổ thông hơn 50 người, tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở cộng đồng B là $\frac{730}{1.200} \approx 60\%$ còn ở cộng đồng A chỉ đạt

$$\frac{550}{1.200} \approx 46\%.$$

4. Phân tích trường hợp của Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh năm 2002

Dựa vào kết quả nghiên cứu của đề tài KX.05.05, chúng tôi xác định chỉ số phát triển giáo dục của Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh năm 2002 theo giải pháp 3 như sau:

Các chỉ tiêu	Hà Nội	Tp. Hồ Chí Minh
Người lớn (trên 15 tuổi) biết chữ (%)	99,6	99,5
Đi học đúng độ tuổi tiểu học (6-10 tuổi (%))	95,7	95,1
Đi học đúng độ tuổi trung học cơ sở (11-14 tuổi (%))	79,2	61,2
Đi học đúng độ tuổi trung học phổ thông (15-17 tuổi (%))	66,9	49,5
Chỉ số phát triển giáo dục chung	$\left(0,996 \times \frac{2}{3}\right) + \left(\frac{0,957 \times 5 + 0,792 \times 4 + 0,669 \times 3}{12} \times \frac{1}{3}\right)$ $= 0,941$	$\left(0,995 \times \frac{2}{3}\right) + \left(\frac{0,951 \times 5 + 0,612 \times 4 + 0,495 \times 3}{12} \times \frac{1}{3}\right)$ $= 0,904$
Dân số 15 tuổi trở lên	1.456.724	2.686.448
Số người chưa biết chữ	6.626	13.184

Số chưa tốt nghiệp tiểu học	42.459	270.214
Đã tốt nghiệp tiểu học	201.313	833.694
Đã tốt nghiệp trung học cơ sở	468.285	701.609
Đã tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	738.041	867.747
MSY	$[(6626 \times 0) + (42459 \times 1) + (201313 \times 5) + (468285 \times 9) + (738041 \times 12)] : 1456724$ $= 9,69 \text{ (năm)}$	$[(13184 \times 0) + (270214 \times 1) + (833694 \times 5) + (701609 \times 9) + (867747 \times 12)] : 2686448$ $= 7,87 \text{ (năm)}$

5. Một số kiến nghị

5.1. Ngành giáo dục, ngành dân số và ngành thống kê cần có sự phối hợp chặt chẽ với nhau để hàng năm cập nhật sự thay đổi dân số và các thành tựu của giáo dục. Từ sự phối hợp này, ta có thể xác định được chỉ số phát triển giáo dục trong phạm vi toàn quốc và từng cộng đồng, thay vì cứ 10 năm một lần qua tổng điều tra dân số mới có kết quả tổng hợp.

5.2. Việc tính MSY - Số năm học trung bình của cư dân có thể giải quyết được không quá vất vả, khó khăn nếu biết dựa vào các trường tiểu học, các trường trung học cơ sở đang gần bó chặt chẽ với đời sống cộng đồng. Các trường này đều phải thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục. Việc lập sổ phổ cập và theo dõi sự phát triển dân trí ngay trong gia đình học sinh (do học sinh từ lớp 6 trở lên thực hiện với sự hướng dẫn của giáo viên) chính là những tư

liệu quý để tính được chỉ số này. Chỉ cần thống nhất quan điểm và có sự chỉ đạo chặt chẽ qua hệ thống thông tin quản lý giáo dục quốc gia, coi việc làm này là cơ hội để nhà trường gắn quá trình giáo dục - đào tạo với đời sống kinh tế - xã hội của địa phương thì sẽ mang lại các lợi ích to lớn cho công tác quản lý của ngành, cho hoạt động thống kê chung và cho chính sự đào tạo học sinh.

5.3. Các chỉ số phát triển giáo dục còn cần phải đi sâu hơn vào sự phân tích giới, phân tích sự cách biệt giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn... Đo đạc và phân định được các chỉ số này theo các nhu cầu của công tác quản lý là điều cần thiết. Song điều cần hơn là từ đó kiến tạo được quy hoạch phát triển giáo dục, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội chung.

Phần II

**MỘT SỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC
Ở VIỆT NAM**

VẤN ĐỀ TÍNH TOÁN CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC Ở MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG*

I. THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trong bài này, tỷ lệ nhập học được tính theo tỷ lệ đi học thô, bằng cách lấy tổng số học sinh của các cấp học chia cho dân số trong độ tuổi 6-24 tuổi. Sở dĩ lựa chọn tỷ lệ nhập học tổng hợp các cấp vì chỉ tiêu này phản ánh được tổng số người đi học ở các cấp học, dựa trên hoàn cảnh khách quan của Hà Nội có nhiều người từ nơi khác đến sinh sống không có khả năng nhập học đúng độ tuổi, áp dụng chỉ tiêu này sẽ phản ánh được trình độ tri thức của Hà Nội chính xác hơn.

Theo số liệu của Cục Thống kê Hà Nội ta có bảng dân số Hà Nội chia theo nhóm tuổi năm 2003 như sau:

**Bảng 1. Dân số Hà Nội chia theo nhóm tuổi
năm 2003**

<i>Đơn vị tính: Người</i>	
Nhóm tuổi	Tổng số
<i>Dân số</i>	<i>3.015.140</i>
0-4	150.859

* Tổng thuật từ nghiên cứu HDI của một số địa phương.

5-9	199.756
10-14	245.765
15-19	278.675
20-24	364.822
25-29	271.529
30-34	235.903
35-39	188.360
40-44	251.174
45-49	219.626
50-54	155.397
55-59	123.577
60-64	98.021
Trên 65	231.676

Nguồn: Cục Thống kê Hà Nội.

Dựa vào bảng trên ta có dân số một số nhóm tuổi cụ thể của năm 2003 như sau:

Bảng 2. Dân số theo một số nhóm tuổi của Hà Nội năm 2003

Đơn vị tính: Người

Năm	2003
Dân số Hà Nội	3.015.140
Nhóm trên 15 tuổi	2.418.760
Nhóm trên 65 tuổi	231.676
Nhóm tuổi từ 6-24	1.089.018

Nguồn: Cục Thống kê Hà Nội.

Cũng theo số liệu của Cục Thống kê Hà Nội năm 2003, ta có bảng tỷ lệ người lớn biết chữ chia theo nhóm tuổi năm 2003 như sau:

**Bảng 3. Dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ chia
theo nhóm tuổi của Hà Nội**

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Tỷ lệ
15-19	99,62
20-24	99,72
25-29	99,19
30-34	99,43
35-39	98,9
40-44	98,96
45-49	99,27
50-54	99,35
55-59	98,84
60-64	96,37
Trên 65	81

Nguồn: Cục Thống kê Hà Nội.

Dựa vào dân số của Hà Nội chia theo nhóm tuổi như trong Bảng 1 bài này, ta tính được số người trên 15 tuổi biết đọc biết viết năm 2003 của Hà Nội là 2.356.828. Như vậy với số dân trên 15 tuổi của Hà Nội năm 2003 là 2.418.760, ta có tỷ lệ người lớn biết đọc biết viết của Hà Nội năm 2003 là $2.356.828/2.418.760 = 0,974395 = 97,44\%$.

Như vậy theo công thức tính toán các chỉ số thành phần, chỉ số người lớn biết chữ của Hà Nội năm 2003 là 0,9744.

Theo số liệu về giáo dục của Hà Nội năm 2003 ta có số học sinh, sinh viên trong các cấp học từ tiểu học đến đại học như sau:

Bảng 4. Số học sinh các cấp của Hà Nội năm 2003*Đơn vị tính: Người*

Số học sinh các cấp	2003
Tiểu học	214.823
Trung học cơ sở	182.477
Trung học phổ thông	100.606
Trung học chuyên nghiệp	31.856
Đại học, cao đẳng	383.207
Tổng số	912.969

Nguồn: Cục Thống kê Hà Nội.

Như vậy số học sinh, sinh viên trong các cấp học từ tiểu học đến đại học của Hà Nội năm 2003 là 912.969 người, so với số dân trong độ tuổi từ 6-24 là 1.089.018, số học sinh này chiếm 83,8%.

Theo công thức ta có chỉ số về tỷ lệ nhập học tổng hợp các cấp của Hà Nội năm 2003 là 0,838.

Như vậy chỉ số phát triển giáo dục của Hà Nội tính theo công thức:

$$I_E = \frac{2I_{E1} + I_{E2}}{3} = \frac{2 \times 0,9744 + 0,838}{3}$$

$$I_E = 0,9289$$

Bảng 5. Chỉ số HDI của Hà Nội

Chỉ số \ Năm	1999	2003
Tuổi thọ	0,845	0,8717
Giáo dục	0,952	0,9289
Thu nhập	0,60	0,6625
HDI	0,799	0,8210

Nguồn: Báo cáo Phát triển con người Việt Nam năm 2001 và tính toán của đề tài.

Nhìn vào giá trị qua 4 năm của chỉ tiêu HDI của Hà Nội, có thể thấy rằng cùng với sự phát triển về mặt kinh tế, các mặt xã hội của Hà Nội cũng có sự cải thiện đáng kể thể hiện qua sự tăng lên trong chỉ số phát triển con người Hà Nội qua bốn năm. Với giá trị HDI = 0,8210 (năm 2003), Hà Nội được xếp vào nhóm tỉnh, thành phố có trình độ phát triển con người cao, điều này là hoàn toàn phù hợp với những nỗ lực trong thời gian qua của Hà Nội trong công cuộc phát triển kinh tế Thủ đô.

II. THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số liệu điều tra mẫu suy rộng năm 2003 đối chiếu với số liệu Tổng điều tra dân số 1-4-1999 cho kết quả sau đây:

**Bảng 6. Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên
biết đọc biết viết**

Đơn vị tính: %

	1999	2002	Mức tăng
Chung	94,36	96,48	2,12
Thành thị	94,75	96,77	2,02
Nông thôn	92,46	95,29	2,83

Nguồn: Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh.

Bảng 6 cho thấy, tỷ lệ biết đọc biết viết ở ngoại thành vẫn thấp hơn ở nội thành nhưng có xu hướng tăng nhanh hơn nội thành (2,83% so với 2,02% trong vòng 4 năm). Đây là dấu hiệu lạc quan báo hiệu sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn đang được rút ngắn.

**Bảng 7. So sánh tỷ lệ biết đọc biết viết
năm 1999 với năm 2002**

	1999		2002	
	%	Xếp hạng	%	Xếp hạng
- Quận 1	95,72	7	96,85	9
- Quận 2	93,19	14	94,77	19
- Quận 3	97,06	3	98,12	1
- Quận 4	94,03	11	96,38	13
- Quận 5	91,13	18	96,47	12
- Quận 6	91,03	19	96,54	11
- Quận 7	93,64	13	95,31	16
- Quận 8	92,52	17	94,54	20
- Quận 9	94,97	10	96,58	10
- Quận 10	95,80	6	97,14	7
- Quận 11	88,73	21	95,14	17
- Quận 12	95,45	8	95,43	15
- Quận Gò Vấp	95,66	4	98,05	2
- Quận Tân Bình	96,42	5	97,79	4
- Quận Bình Thạnh	97,06	1	97,66	5
- Quận Phú Nhuận	97,06	2	97,93	3
- Quận Thủ Đức	95,41	9	97,02	8
- Huyện Củ Chi	92,93	15	96,35	14
- Huyện Hóc Môn	94,03	12	97,38	6
- Huyện Bình Chánh	92,85	16	95,01	18
- Huyện Nhà Bè	89,10	20	92,87	21
- Huyện Cần Giờ	85,66	22	88,45	22

Nguồn: Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh.

Mọi quận, huyện đều có tiến bộ trong chỉ số này nhưng với mức độ nhanh chậm khác nhau, những quận có tỷ lệ cao (Bình Thạnh, Phú Nhuận) có mức tăng chậm hơn

những quận, huyện có tỷ lệ biết đọc biết viết thấp hơn (Quận 11, Nhà Bè, Cần Giờ). Nhưng do xuất phát điểm thấp nên những huyện phát triển giáo dục còn yếu như Nhà Bè và Cần Giờ vẫn còn phải mất nhiều thời gian mới có thể vươn lên kịp trình độ chung.

Báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo về tỷ lệ người biết chữ trong diện 15-35 tuổi cho thấy số liệu còn khá quan trọng, đặc biệt trong nữ giới.

1. Tỷ lệ thanh thiếu niên từ 6 đến 24 tuổi đến trường

Theo quy định chung, chỉ số phát triển giáo dục phải được tính trên tỷ lệ huy động tính, tức là huy động đúng tuổi: 6 đến 10 tuổi phải vào tiểu học, 11-14 tuổi vào trung học cơ sở, 15 - 17 tuổi vào trung học phổ thông và 18-24 tuổi vào học đại học, cao đẳng. Để đáp ứng yêu cầu tính chỉ số phát triển giáo dục cho từng quận, huyện, cần biết trẻ em cư ngụ tại mỗi quận, huyện đã được huy động theo tỷ lệ nào. Những yêu cầu trên không thể đáp ứng được bằng các số liệu của Sở Giáo dục và Đào tạo do yêu cầu thống kê của ngành không tách được số trẻ học đúng tuổi với học quá tuổi, số học sinh do mỗi Phòng Giáo dục và Đào tạo quận, huyện quản lý lại bao gồm cả học sinh quận, huyện khác học cùng (nên có nhiều quận, huyện báo cáo số học sinh trong một cấp học của mình lên đến hơn 110% số trẻ em trong độ tuổi cấp học đó của địa phương). Sử dụng kết quả cuộc điều tra mẫu do Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh tiến hành trên 22 quận, huyện vào ngày 1-7-2003 rồi đối chiếu với số liệu Tổng điều tra

dân số 1-4-1999 để điều chỉnh và suy rộng, chúng ta có kết quả được trình bày trong bảng tính dưới đây:

Bảng 8. Tỷ lệ trẻ từ 6 đến 10 tuổi đến trường tiểu học

	Tỷ lệ học tiểu học (%)		
	Chung	Nam	Nữ
<i>Toàn thành phố</i>	94,45	94,34	94,57
<i>Thành thị</i>	94,60	94,48	94,73
<i>Nông thôn</i>	93,62	93,55	93,69
- Quận 1	94,95	95,04	94,85
- Quận 2	90,54	89,84	91,22
- Quận 3	95,64	95,92	95,34
- Quận 4	91,21	90,61	91,84
- Quận 5	94,44	94,68	94,19
- Quận 6	93,36	93,10	93,64
- Quận 7	95,03	95,14	94,89
- Quận 8	91,16	91,35	90,95
- Quận 9	95,41	94,86	96,03
- Quận 10	96,69	95,96	97,49
- Quận 11	95,07	94,51	95,64
- Quận 12	93,67	93,40	93,98
- Quận Gò Vấp	95,32	95,39	95,24
- Quận Tân Bình	95,82	95,72	95,93
- Quận Bình Thạnh	95,28	94,97	95,62
- Quận Phú Nhuận	97,13	97,03	97,24
- Quận Thủ Đức	93,86	93,96	93,75
- Huyện Củ Chi	96,08	95,90	96,26
- Huyện Hóc Môn	94,82	94,70	94,95
- Huyện Bình Chánh	92,94	92,93	92,94

- Huyện Nhà Bè	96,07	96,21	95,94
- Huyện Cần Giờ	88,41	88,28	88,55

Nguồn: Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh.

Trừ huyện Cần Giờ có tỷ lệ huy động trẻ học tiểu học đúng độ tuổi thấp, dưới 90%, tất cả các quận, huyện còn lại đều có tỷ lệ huy động đúng tuổi tốt. Sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn hầu như không đáng kể. Nữ được huy động đúng tuổi cao hơn nam ở khu vực thành thị lẫn nông thôn. Có thể khẳng định công cuộc phổ cập tiểu học đã thu được thành quả vững chắc.

Bảng 9. Tỷ lệ trẻ từ 11 đến 14 tuổi đến trường trung học cơ sở

	Tỷ lệ học trung học cơ sở (%)		
	Chung	Nam	Nữ
Toàn thành phố	77,95	76,10	79,65
Thành thị	78,68	76,34	81,26
Nông thôn	74,13	72,53	75,78
- Quận 1	77,86	75,72	79,79
- Quận 2	61,51	60,03	63,38
- Quận 3	83,64	82,00	85,19
- Quận 4	65,41	61,59	69,27
- Quận 5	75,73	73,09	78,33
- Quận 6	71,55	70,36	72,84
- Quận 7	85,52	86,70	85,30
- Quận 8	66,70	65,63	67,80
- Quận 9	81,81	79,20	85,08
- Quận 10	84,50	83,19	85,77
- Quận 11	72,07	69,78	74,35
- Quận 12	74,46	72,69	76,60
- Quận Bình Thạnh	82,27	81,01	83,62

- Quận Gò Vấp	83,03	82,43	83,71
- Quận Phú Nhuận	83,69	82,96	84,29
- Quận Tân Bình	83,15	82,50	83,82
- Quận Thủ Đức	77,35	77,60	77,91
- Huyện Bình Chánh	75,84	74,41	77,20
- Huyện Cần Giờ	54,49	55,92	53,00
- Huyện Củ Chi	82,08	81,68	82,46
- Huyện Hóc Môn	71,99	69,11	75,13
- Huyện Nhà Bè	77,07	74,47	79,93

Nguồn: Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh.

Tỷ lệ huy động đúng tuổi vào trung học cơ sở chưa cao, số đông quận, huyện chưa vượt được ngưỡng 80%, đặc biệt là huyện Cần Giờ có tỷ lệ huy động đúng tuổi thấp hẳn so với 21 quận, huyện còn lại, thấp hơn 23,46% so với tỷ lệ chung. Điều này phản ánh kết quả phổ cập trung học cơ sở còn khá mong manh. Sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn đã trở nên có ý nghĩa: 4,55%, đặc biệt là trong giới nữ: 5,48%. Tỷ lệ huy động đúng tuổi ở nữ giới đã vượt nam đến 3,55%. Hiện tượng này cần được nghiên cứu thêm để tìm câu trả lời.

Bảng 10. Tỷ lệ người từ 15 đến 17 tuổi đến trường trung học phổ thông

	Tỷ lệ học trung học phổ thông (%)		
	Chung	Nam	Nữ
<i>Toàn thành phố</i>	47,59	45,75	49,38
<i>Thành thị</i>	50,32	48,66	51,91
<i>Nông thôn</i>	39,11	36,77	41,64
- Quận 1	62,24	62,73	62,11
- Quận 2	26,53	22,32	31,27
- Quận 3	63,97	62,15	64,22
- Quận 4	36,38	35,39	37,44

- Quận 5	59,42	58,52	60,59
- Quận 6	44,10	43,41	44,98
- Quận 7	49,71	45,20	54,33
- Quận 8	36,39	35,28	37,66
- Quận 9	44,03	39,32	49,22
- Quận 10	66,41	65,43	67,99
- Quận 11	47,12	44,79	49,78
- Quận 12	34,20	30,85	37,39
- Quận Gò Vấp	50,21	53,28	47,72
- Quận Tân Bình	52,98	53,79	52,48
- Quận Bình Thạnh	54,69	53,77	54,77
- Quận Phú Nhuận	63,39	62,56	64,56
- Quận Thủ Đức	36,63	35,95	37,45
- Huyện Củ Chi	41,59	37,51	46,19
- Huyện Hóc Môn	41,97	39,23	44,99
- Huyện Bình Chánh	40,40	37,98	42,93
- Huyện Nha Bè	33,30	33,91	32,67
- Huyện Cần Giờ	18,39	21,30	14,91

Nguồn: Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh.

Tỷ lệ huy động vào trung học phổ thông đúng tuổi khá thấp. Trừ một vài quận như Quận 10, Phú Nhuận vượt mốc 60% tương đối rõ, còn thì đều trên dưới 50%. Riêng huyện Cần Giờ có tỷ lệ huy động rất thấp so với 21 quận - huyện khác, kém 29,2% so với tỷ lệ chung. Sự khác biệt về tỷ lệ huy động ở bậc học này giữa thành thị và nông thôn đã trở nên khá lớn: 11,21%, tỷ lệ huy động ở nông thôn chỉ còn bằng 77,7% so với thành thị. Tỷ lệ huy động lại tiếp tục nghiêng về nữ giới, vượt nam giới đến 3,63%. Có thể kết luận là càng học lên cao ở trường phổ thông, nữ sinh càng học có hiệu quả hơn nam sinh.

Cuộc điều tra mẫu suy rộng cho biết tỷ lệ sinh viên có

mặt tại thành phố (cả hộ khẩu thường trú lẫn tạm trú) trong dân cư 18 đến 24 tuổi (xem Bảng 11 bài này) là 15,45% và có sự chênh lệch khá lớn giữa nam và nữ - 100 sinh viên nam chỉ có 67,9 sinh viên nữ; giữa thành thị với nông thôn - 100 sinh viên thành thị chỉ có 20,4 sinh viên ở nông thôn.

Bảng 11. Tỷ lệ từ 18 đến 24 tuổi đi học đại học và cao đẳng

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ sinh viên cao đẳng, đại học tạm trú và thường trú trong dân số 18 - 24 tuổi			Tỷ lệ sinh viên cao đẳng, đại học người thành phố thường trú trong dân số 18 - 24 tuổi		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
<i>Toàn thành phố</i>	15,45	18,64	12,65	6,84	7,50	6,27
<i>Thành thị</i>	17,29	20,85	14,14	7,79	8,63	7,09
<i>Nông thôn</i>	3,53	3,98	3,15	3,02	3,18	2,86

Nguồn: Cục Thống kê và Ban Tuyên giáo thành phố Hồ Chí Minh.

Bảng 12. Tỷ lệ sinh viên là người có hộ khẩu thành phố trong dân cư từ 18-24 tuổi năm 2002

	Tỷ lệ sinh viên cao đẳng, đại học có hộ khẩu thành phố (%)			Số sinh viên có hộ khẩu thành phố (người)			Xếp thứ tự theo cột tổng số
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	
<i>Toàn thành phố</i>	6,84	7,50	6,27	52.644	26.694	25.950	
<i>Thành thị</i>	7,79	8,63	7,09	48.005	24.339	23.666	
<i>Nông thôn</i>	3,02	3,18	2,86	4.639	2.355	2.284	

- Quận 1	14,70	17,23	12,81	3.892	1.947	1.945	1
- Quận 2	6,19	6,68	5,74	920	476	444	10
- Quận 3	13,63	16,18	11,82	3.923	1.934	1.989	2
- Quận 4	5,94	7,37	4,94	1.649	845	804	11
- Quận 5	11,35	11,83	10,90	2.799	1.407	1.392	6
- Quận 6	6,48	7,04	5,98	2.103	1.067	1.036	9
- Quận 7	3,37	3,95	2,90	711	374	337	18
- Quận 8	4,08	4,64	3,60	2.110	1.099	1.011	15
- Quận 9	4,13	3,89	4,37	1.111	518	593	14
- Quận 10	13,29	13,97	12,62	4.042	2.106	1.936	3
- Quận 11	7,55	8,83	6,44	2.291	1.242	1.049	8
- Quận 12	3,11	3,64	2,75	1.040	495	545	19
- Quận Gò Vấp	5,92	6,46	5,46	3.176	1.561	1.615	12
- Quận Tân Bình	7,81	8,19	7,43	7.751	4.016	3.735	7
- Quận Bình Thạnh	11,58	11,95	11,25	5.721	2.847	2.874	5
- Quận Phú Nhuận	12,78	14,13	11,66	2.877	1.446	1.431	4
- Quận Thủ Đức	4,48	5,69	3,67	1.889	959	930	13
- Huyện Củ Chi	3,64	3,76	3,53	1.446	729	717	17
- Huyện Hóc Môn	3,98	4,12	3,84	1.253	650	603	16
- Huyện Bình Chánh	2,39	2,62	2,21	1.454	725	729	20
- Huyện Nhà Bè	2,08	2,49	1,69	224	131	93	22
- Huyện Cần Giờ	2,34	2,03	2,68	262	120	142	21

Nguồn: Ban Tuyên giáo thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả Báo cáo thống kê sinh viên có hộ khẩu thường trú tại thành phố năm 2002 từ 49 trường đại học (và cao đẳng) tại thành phố cho biết sinh viên là dân thường trú tại thành phố là 52.644 người, chiếm tỷ lệ 44,3% số sinh viên trên địa bàn, như vậy 55,7% còn lại là sinh viên các địa phương khác trong nước về học, ở trọ trong nhà dân, ký túc xá sinh viên.

Trong sinh viên có hộ khẩu thường trú cứ 100 sinh viên nam thì có 83,6 sinh viên nữ; ở khu vực thành thị cứ 100 sinh viên nam thì có 82,2 sinh viên nữ; ở khu vực nông thôn, tỷ lệ này còn tốt hơn là 100 nam có 89,9 nữ. Điều này chứng tỏ sự bất bình đẳng giới trong sinh viên là người thành phố không nặng nề so với tình hình chung (như đã nêu ở Bảng 11). Song sự chênh lệch này là đáng suy nghĩ vì ở các cấp học dưới, nữ luôn có tỷ lệ được huy động tốt hơn nam nhưng lên đến đại học thì tỷ lệ lại thấp hơn.

Sự thiệt thòi về quyền lợi học đại học trong thanh niên nông thôn là rất lớn: trong 1 vạn thanh niên thành thị có 779 sinh viên trong khi 1 vạn thanh niên ở nông thôn chỉ có 302 sinh viên. Các quận 1, 3, 10 xếp hàng đầu trong các quận, huyện có tỷ lệ sinh viên cao nhất trong khi các huyện Nhà Bè, Cần Giuộc, Bình Chánh xếp cuối.

2. Số năm học trung bình người dân thành phố từ 7 tuổi trở lên

Bảng 13. MSY năm 2002 người từ 7 tuổi trở lên

	Chung PP1	Chung PP2	Chênh lệch	Nam PP1	Nam PP2	Chênh lệch	Nữ PP1	Nữ PP2	Chênh lệch
Toàn thành phố	6,10	8,03	1,94	6,43	8,33	1,90	5,82	7,77	1,94
Thành thị	6,35	8,22	1,88	6,69	8,53	1,84	6,04	7,96	1,92
Nông thôn	4,68	6,80	2,12	4,92	7,06	2,14	4,47	6,58	2,11
So thành thị với nông thôn	1,67	1,42	(0,24)	1,77	1,47	(0,30)	1,57	1,38	(0,19)

Bảng 14. MSY theo quận, huyện

	2002		1999		Đổi chiều		Mức tăng (%)	
	PP1	PP2	PP1	PP2	(1)-(3)	(2)-(4)	[(1)-(3)]/(3)	[(2)-(4)]/(4)
	1	2	3	4	5	6	7	8
<i>Toàn thành phố</i>	6,10	8,03	5,48	7,47	0,62	0,56	11,31	7,50
<i>Thành thị</i>	6,35	8,22	5,7	7,67	0,65	0,55	11,40	7,17
<i>Nông thôn</i>	4,68	6,8	4,04	6,09	0,64	0,71	15,84	11,66
- Quận 1	6,99	8,58	6,66	8,31	0,33	0,27	4,95	3,25
- Quận 2	3,94	5,97	3,6	5,37	0,34	0,6	9,44	11,17
- Quận 3	7,78	9,34	6,97	8,83	0,81	0,51	11,62	5,78
- Quận 4	4,91	7,02	4,48	6,51	0,43	0,51	9,60	7,83
- Quận 5	6,18	7,74	5,71	7,39	0,47	0,35	8,23	4,74
- Quận 6	5,69	7,50	4,77	6,63	0,92	0,87	19,29	13,12
- Quận 7	6,40	8,44	5,54	7,78	0,86	0,66	15,52	8,48
- Quận 8	5,12	7,10	4,66	6,59	0,46	0,51	9,87	7,74
- Quận 9	6,09	8,08	5,75	7,63	0,34	0,45	5,91	5,90
- Quận 10	7,12	8,82	6,6	8,42	0,52	0,4	7,88	4,75
- Quận 11	5,74	7,41	4,81	6,52	0,93	0,89	19,33	13,65
- Quận 12	5,53	7,44	4,49	6,82	1,04	0,62	23,16	9,09
- Quận Gò Vấp	6,94	8,98	5,99	8,21	0,95	0,77	15,86	9,38
- Quận Tân Bình	6,80	8,69	5,85	7,92	0,95	0,77	16,24	9,72
- Quận Bình Thạnh	6,83	8,65	6,22	8,16	0,61	0,49	9,81	6,00
- Quận Phú Nhuận	7,47	9,19	6,78	8,61	0,69	0,58	10,18	6,74
- Quận Thủ Đức	5,66	8,17	5,34	7,71	0,32	0,46	5,99	5,97
- Huyện Củ Chi	4,35	6,63	3,67	5,79	0,68	0,84	18,53	14,51
- Huyện Hóc Môn	4,42	6,64	4,02	6,04	0,4	0,6	9,95	9,93
- Huyện Bình Chánh	4,93	7,01	4,32	6,45	0,61	0,56	14,12	8,68
- Huyện Nhà Bè	3,81	5,69	3,17	4,87	0,64	0,82	20,19	16,84
- Huyện Cần Giờ	3,57	4,89	2,63	4,13	0,94	0,76	35,74	18,40

Nguồn: Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh.

Các Bảng 13, 14 bài này cho phép rút ra các nhận xét sau:

1. MSY ở thành thị cao hơn rõ rệt so với nông thôn, chênh lệch 1,67 năm học (nếu tính theo phương pháp 1). MSY của nam cao hơn nữ 0,61 năm học nhưng ở nông thôn ít chênh lệch hơn ở thành thị (0,45 năm học so với 0,65 năm học). Nếu xem mức MSY của nam khu vực thành thị là 100, thì ta có thể thấy:

Nam thành thị	Nữ thành thị	Nam nông thôn	Nữ nông thôn
100	90,3	73,5	66,8

2. Có sự khác biệt đáng kể giữa 2 phương pháp tính MSY. Phương pháp thứ nhất phổ biến trong cách tính hiện nay của thế giới, phương pháp thứ hai do nhóm tác giả đề nghị. Sự chênh lệch kể trên cho phép nhận định rằng có tình trạng khá phổ biến trong dân cư là bỏ học khi chưa học trọn một cấp học, đặc biệt là ở nông thôn (2,12 so với 1,88) và nặng nề nhất là trong nam giới ở thành thị. Phải chăng nam giới ở thành thị do có nhiều cơ hội tìm việc làm hơn nên trong quá khứ họ sẵn sàng bỏ học khi tìm được việc làm và sau đó ít chú tâm đến việc học trọn cấp học dở dang? Cần nghiên cứu sâu hơn để trả lời.

3. Cần Giờ, Nhà Bè và Quận 2 có MSY thua xa các quận, huyện có MSY cao, chỉ bằng khoảng một nửa các quận có MSY cao như Quận 3, Phú Nhuận, Quận 10. Điều này cùng với nhận xét ngoại thành có tỷ lệ huy động vào học các cấp càng lên cao càng thua sút khu vực nội thành có trình độ giáo dục phát triển hiện nay chứng tỏ người dân ngoại

thành vốn chịu đựng nhiều thiệt thòi về cơ hội và quyền học tập sẽ cần hàng chục năm nữa mới có thể san bằng khoảng cách này. Huyện Cần Giuộc dù có tốc độ tăng MSY cao nhất thành phố nhưng còn thua rất xa các quận phát triển giáo dục tốt, như thua Quận 3 đến 4,21 năm học. Nông thôn có tốc độ tăng MSY gấp 1,39 lần so với thành thị, hứa hẹn sẽ rút ngắn dần khoảng cách về MSY trong những năm sắp tới nếu tiếp tục nỗ lực phát triển giáo dục và được đầu tư mạnh mẽ như trong những năm vừa qua.

3. Chỉ số phát triển giáo dục và xếp hạng các quận, huyện theo chỉ số phát triển giáo dục

Bảng 15. Xếp hạng quận, huyện theo chỉ số phát triển giáo dục

	Tỷ lệ biết đọc biết viết (%)			Tỷ lệ huy động tổng hợp từ tiểu học đến đại học (%)			Chỉ số phát triển giáo dục			Xếp hạng theo (7)
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Toàn thành phố	96,48	97,84	95,34	58,86	58,71	59,06	0,839	0,848	0,832	
Thành thị	96,77	97,98	95,78	60,22	60,08	60,51	0,846	0,853	0,840	
Nông thôn	95,29	97,39	93,37	52,60	51,71	53,56	0,811	0,822	0,801	
Quận 1	96,85	97,44	96,39	67,41	67,42	67,49	0,870	0,874	0,868	4
Quận 2	94,77	96,70	93,33	45,38	44,03	46,97	0,783	0,791	0,779	21
Quận 3	98,12	98,79	97,65	67,47	67,70	66,93	0,879	0,884	0,874	1

Quận 4	96,38	97,53	95,59	49,62	48,46	50,86	0,808	0,812	0,807	17
Quận 5	96,47	97,90	95,24	61,59	61,01	62,26	0,848	0,856	0,842	9
Quận 6	96,54	98,05	95,30	54,08	53,81	54,45	0,824	0,833	0,817	15
Quận 7	95,31	96,84	94,03	59,00	58,47	59,86	0,832	0,840	0,826	11
Quận 8	94,54	96,15	93,19	50,38	50,16	50,68	0,798	0,808	0,790	19
Quận 9	96,58	98,19	95,31	65,17	66,54	62,24	0,861	0,876	0,843	5
Quận 10	97,14	98,40	96,01	68,67	68,00	69,52	0,876	0,883	0,872	3
Quận 11	95,14	97,39	93,21	58,57	56,66	60,47	0,829	0,838	0,823	12
Quận 12	95,43	97,05	93,87	51,59	50,57	52,77	0,808	0,816	0,802	17
Quận Gò Vấp	98,05	98,72	97,51	59,81	61,08	58,83	0,853	0,862	0,846	8
Quận Tân Bình	97,79	98,69	96,99	61,97	62,69	61,37	0,858	0,867	0,851	6
Quận Bình Thạnh	97,66	98,82	96,70	62,07	62,01	62,02	0,858	0,865	0,851	6
Quận Phú Nhuận	97,93	98,65	97,30	67,79	68,37	67,37	0,879	0,886	0,873	1
Quận Thủ Đức	97,02	98,46	96,08	58,64	61,97	56,05	0,842	0,863	0,827	10
Huyện Củ Chi	96,35	97,57	95,35	55,65	54,45	56,97	0,828	0,832	0,826	13
Huyện Hóc Môn	97,38	99,81	95,21	53,36	51,89	54,96	0,872	0,838	0,818	14
Huyện Bình Chánh	95,01	97,26	92,89	53,20	52,45	54,00	0,811	0,823	0,799	16
Huyện Nhà Bè	92,87	96,31	89,61	51,87	51,50	52,30	0,792	0,814	0,772	20
Huyện Cần Giờ	88,45	89,55	87,82	40,46	41,56	39,18	0,725	0,736	0,716	22

Nguồn: Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh.

Có sự khác biệt không lớn về chỉ số phát triển giáo dục giữa thành thị với nông thôn, giữa nam với nữ vì trong công thức tính chỉ số phát triển giáo dục, tỷ lệ người lớn biết đọc biết viết (khá đồng đều) có hệ số 2, trong khi tỷ lệ huy động tổng hợp (có sự khác biệt rõ rệt) lại chỉ có hệ số 1.

Tuy nhiên có sự khác biệt rất lớn giữa chỉ số phát triển giáo dục các quận đã phát triển như Quận 3, Quận 10, Phú Nhuận với các huyện giáo dục đang phát triển như Cần Giờ.

Cần ghi nhận ở đây là quá trình tính chỉ số phát triển giáo dục tổng hợp đã không phân biệt giữa người thường trú với tạm trú nên dễ xảy ra trường hợp địa phương nào có đông sinh viên trọ học sẽ được hưởng lợi.

III. TỈNH LÂM ĐỒNG

1. Số người lớn biết chữ giai đoạn 2000 - 2002

Do chỉ tiêu này hàng năm ít biến động nên để ước lượng số người lớn biết chữ theo từng năm nghiên cứu, các chuyên gia nhân khẩu học đã dựa trên cơ sở kết quả cuộc tổng điều tra dân số trước đó (ở đây sử dụng số liệu của cuộc tổng điều tra dân số gần đây nhất là cuộc tổng điều tra năm 1999) để xác định số người từ 15 tuổi trở lên theo từng nhóm tuổi không biết đọc biết viết, từ đó tính số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ cho năm 1999; từ kết quả tính toán được của năm 1999 ta ước lượng chỉ tiêu này cho các năm sau.

$$\begin{array}{ccccc} \text{Số người từ} & & \text{Dân số 15} & & \text{Số người 15 tuổi trở} \\ 15 \text{ tuổi trở lên} & & \text{tuổi trở lên} & & \text{lên không biết đọc,} \\ \text{biết chữ năm} & = & \text{năm} & - & \text{biết viết năm} \\ \text{nghiên cứu} & & \text{nghiên cứu} & & \text{nghiên cứu} \end{array}$$

Bảng 16. Số người 15 tuổi trở lên biết chữ của tỉnh Lâm Đồng và các địa phương được lựa chọn (giai đoạn 2000-2002)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Năm 2000		Năm 2001		Năm 2002	
	Tổng dân số	Dân số 15	Tổng dân số	Dân số 15	Tổng dân số	Dân số 15
	từ 15 tuổi trở lên	tuổi trở lên biết chữ	từ 15 tuổi trở lên	tuổi trở lên biết chữ	từ 15 tuổi trở lên	tuổi trở lên biết chữ
Toàn tỉnh	654.205	596.198	680.401	619.713	702.680	639.955
1. Đà Lạt	120.578	116.760	125.100	121.067	129.063	124.876
2. Lạc Dương	13.670	9.599	14.126	9.933	14.608	10.296
3. Di Linh	83.096	69.823	86.925	72.957	90.642	76.052
4. Đà Tẻ	27.210	25.273	28.261	26.240	28.886	26.823

Dựa vào kết quả trên ta tính được tỷ lệ người lớn biết chữ từ năm 2000 đến năm 2002 cho tỉnh và 4 địa phương được lựa chọn:

$$\frac{\text{Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết chữ năm nghiên cứu}}{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}} = \frac{\text{Dân số từ 15 tuổi trở lên}}{\text{Dân số từ 15 tuổi trở lên}}$$

Bảng 17. Tỷ lệ người lớn biết chữ giai đoạn 2000 - 2002 của tỉnh và 4 địa phương được lựa chọn

Đơn vị tính: %

Đơn vị hành chính	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002
Toàn tỉnh	91,13	91,08	91,07
1. Đà Lạt	96,83	96,78	96,76
2. Lạc Dương	70,22	70,32	70,48
3. Di Linh	84,03	83,93	83,90
4. Đà Tẻ	92,88	92,85	92,86

2. Xác định số học sinh nhập học các cấp học giai đoạn 2000 - 2002

Phương án 1: Tính tỷ lệ học sinh nhập học các cấp học có cả nhập học sau trung học.

Theo UNDP, để tính được mức độ phát triển giáo dục trong chỉ số phát triển con người, từ đó có chính sách phát triển giáo dục trong tương quan kinh tế - giáo dục - sức khỏe thì việc xác định chỉ số phát triển giáo dục cũng phải tính toán theo khuôn khổ chung, nghĩa là trong chỉ số nhập học bao hàm cả nhập học sau trung học:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ nhập học} \\ \text{các cấp học năm} \\ \text{nghiên cứu} \end{array} = \frac{\text{Số học sinh nhập học các cấp học}}{\text{Số người trong độ tuổi (6-24 tuổi)}}$$

Bảng 18. Tỷ lệ học sinh nhập học các cấp học (có cả nhập học sau trung học, giai đoạn 2000 - 2002)

Đơn vị hành chính	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002
Toàn tỉnh			
- Số học sinh nhập học các cấp (người)	277.259	290.240	295.484
- Số người trong độ tuổi các cấp (người)	428.314	440.771	451.757
- Tỷ lệ nhập học tổng hợp	0,6473	0,6585	0,6541
1. Đà Lạt			
- Số học sinh nhập học các cấp (người)	60.161	60.234	63.074
- Số người trong độ tuổi các cấp (người)	65.141	65.520	65.799
- Tỷ lệ nhập học tổng hợp	0,9236	0,9193	0,9586
2. Lạc Dương			
- Số học sinh nhập học các cấp (người)	5.952	6.701	7.506
- Số người trong độ tuổi các cấp (người)	10.323	10.900	11.524
- Tỷ lệ nhập học tổng hợp	0,5766	0,6148	0,6513

3. Di Linh			
- Số học sinh nhập học các cấp (người)	35.541	35.634	37.282
- Số người trong độ tuổi các cấp (người)	57.717	60.192	62.730
- Tỷ lệ nhập học tổng hợp	0,5811	0,5920	0,5943
4. Đà Nẵng			
- Số học sinh nhập học các cấp (người)	11.639	12.450	12.317
- Số người trong độ tuổi các cấp (người)	19.734	20.137	20.259
- Tỷ lệ nhập học tổng hợp	0,5898	0,6183	0,6080

Phương án 2: Tính tỷ lệ nhập học các cấp học phổ thông.

$$\text{Tỷ lệ nhập học các cấp học phổ thông năm nghiên cứu} = \frac{\text{Số học sinh nhập học các cấp học phổ thông}}{\text{Số người trong độ tuổi (6-17 tuổi)}}$$

Bảng 19. Tỷ lệ nhập học các cấp học phổ thông giai đoạn 2000 - 2002

Đơn vị hành chính	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002
Toàn tỉnh	0,8575	0,8617	0,8614
1. Đà Lạt	0,9871	0,9834	0,9725
2. Lạc Dương	0,7603	0,8022	0,8461
3. Di Linh	0,8225	0,8346	0,8394
4. Đà Nẵng	0,8070	0,8513	0,8508

3. Tình chỉ số phát triển giáo dục toàn tỉnh và các địa phương được lựa chọn

Dựa vào kết quả tính toán về tỷ lệ người lớn biết chữ và tỷ lệ nhập học tổng hợp các cấp học, ta có kết quả chỉ số phát triển giáo dục theo các phương án như sau:

Phương án 1: Tính chỉ số phát triển giáo dục (kể cả sau trung học)

Dựa vào các kết quả về tỷ lệ nhập học các cấp học và tỷ lệ người lớn biết chữ đã tính toán được chỉ số phát triển giáo dục như sau:

Bảng 20. Chỉ số phát triển giáo dục các cấp học kể cả sau trung học giai đoạn 2000 - 2002

Đơn vị hành chính	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002
Toàn tỉnh	0,8233	0,8267	0,8252
1. Đà Lạt	0,9534	0,9516	0,9646
2. Lạc Dương	0,6603	0,6737	0,6870
3. Di Linh	0,7539	0,7569	0,7575
4. Đà Têh	0,8158	0,8251	0,8217

Phương án 2: Tính chỉ số phát triển giáo dục (chỉ tính cấp học phổ thông)

Bảng 21. Chỉ số phát triển giáo dục cấp học phổ thông giai đoạn 2000 - 2002

Đơn vị hành chính	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002
Toàn tỉnh	0,8934	0,8944	0,8943
1. Đà Lạt	0,9746	0,9730	0,9692
2. Lạc Dương	0,7216	0,7362	0,7519
3. Di Linh	0,8343	0,8377	0,8392
4. Đà Têh	0,8882	0,9028	0,9027

4. Kết luận

4.1. Nhận xét

- Do cơ cấu nhóm tuổi của dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ so với tổng dân số 15 tuổi trở lên ít biến động giữa các

năm nên tỷ lệ người lớn biết chữ của toàn tỉnh giữa các năm thay đổi không đáng kể, năm 2000 là 91,13%, năm 2001 là 91,08% và năm 2002 là 91,07%.

- Quy mô học sinh nhập học các cấp học phổ thông và sau trung học phổ thông phát triển không đồng đều giữa các năm, năm 2001 so với năm 2000 tăng 3,38%, năm 2002 so với năm 2001 tăng 1,78%. Cũng vậy, quy mô học sinh nhập học các cấp học năm 2001 so với năm 2000 tăng 4,68% nhưng năm 2002 so với năm 2001 chỉ tăng 1,81%. Chính vì lý do này làm cho tỷ lệ nhập học tổng hợp các cấp học biến động không ổn định giữa các năm, năm 2000 tỷ lệ nhập học tổng hợp toàn tỉnh là 0,6473, năm 2001 là 0,6585, năm 2002 là 0,6541; tỷ lệ nhập học các cấp học phổ thông năm 2000 là 0,8575, năm 2001 là 0,8617 và năm 2002 là 0,8614.

- Cơ cấu học sinh nhập học sau trung học (năm 2000 là 7,99%, năm 2001 là 9,13% và năm 2002 là 9,16%) biến động chậm hơn cơ cấu dân số 18-24 tuổi so với số người trong độ tuổi nhập học các cấp học 6-24 tuổi (năm 2000 là 30,54%, năm 2001 là 30,56% và năm 2002 là 31,02%) làm cho kết quả tỷ lệ đi học tổng hợp các cấp học phổ thông và sau trung học phổ thông thấp hơn tỷ lệ nhập học các cấp học phổ thông.

Từ lý do trên dẫn đến chỉ số phát triển giáo dục các cấp học phổ thông tính theo phương án 2 cao hơn so với phương án 1 và chỉ số phát triển giáo dục tính theo cả 2 phương án biến động không đồng đều giữa các năm.

4.2. So sánh kết quả của 2 phương án

Nếu tính toán theo phương án 1 thì kết quả tính

toán cho phép so sánh chỉ số phát triển giáo dục giữa các địa phương với nhau một cách toàn diện nhất. Chỉ số phát triển giáo dục của một địa phương phản ánh một cách rõ nét về sự đầu tư không chỉ trong lĩnh vực giáo dục phổ thông mà cả trong lĩnh vực đào tạo sau phổ thông.

Tuy nhiên, phương án này chưa phản ánh rõ nét về phát triển giáo dục phổ thông ở mỗi địa phương, thậm chí nếu cố gắng điều chỉnh theo hướng tăng chỉ số phát triển giáo dục sẽ làm lệch lạc trong hoàn cảnh cụ thể ở mỗi địa phương. Các thành phố lớn hoặc các địa phương có trung tâm tỉnh lỵ thường là nơi tập trung nhiều trường đại học, cao đẳng và các trường đào tạo chuyên nghiệp thì chỉ số phát triển giáo dục ở đó rất cao; ngược lại, các địa phương không có điều kiện này thường là các tỉnh miền núi, vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa nên chỉ số phát triển giáo dục rất thấp. Sự quan tâm của Nhà nước để phát triển và mở rộng các trường đại học, cao đẳng hoặc trung học chuyên nghiệp và các trường công nhân kỹ thuật có tác động làm tăng chỉ số phát triển giáo dục so với các địa phương khác không có điều kiện này. Chỉ số phát triển giáo dục tăng hay giảm không chỉ do sự nỗ lực hay buông lỏng phát triển giáo dục, đào tạo tại địa phương đó quyết định mà ảnh hưởng lớn là sự phát triển hệ thống đào tạo sau giáo dục phổ thông.

Nếu tính phương án 2, kết quả tính toán đã loại trừ được yếu tố ảnh hưởng thành quả của đào tạo sau giáo dục phổ thông. Kết quả tính toán cho phép so sánh chỉ số phát triển giáo dục của các tỉnh, thành cũng như các huyện, thị

một cách đồng nhất và khách quan hơn.

Tuy nhiên, sự thừa hưởng thành quả đào tạo sau giáo dục phổ thông đối với người dân thuộc các tỉnh, thành được chọn là vị trí trung tâm về văn hoá, chính trị, đào tạo,... của cả nước hay của vùng, miền trong khu vực cũng là tất yếu. Chính những vị trí trung tâm này đã tạo điều kiện tốt nhất về giáo dục phổ thông, làm cơ sở để đào tạo tiếp sau phổ thông. Nếu loại trừ những thành quả được thừa hưởng này sẽ rất khó khăn để thống nhất so sánh trong nền kinh tế hội nhập và che giấu sự phát triển về đào tạo tại chính địa phương có điều kiện phát triển.

Tuỳ theo mục đích nghiên cứu, người ta có thể lựa chọn một trong các kết quả đã tính toán ở trên:

Theo phương án 1: Kết quả tính toán được cho phép so sánh chỉ số phát triển giáo dục giữa các quốc gia hay giữa các tỉnh, thành trong cả nước một cách toàn diện nhất. Chỉ số phát triển giáo dục của một quốc gia hay của một tỉnh, thành phản ánh một cách rõ nét đầu tư không chỉ trong lĩnh vực đào tạo bậc đại học và cao đẳng mà cả trong lĩnh vực giáo dục phổ thông. Như vậy quốc gia nào, tỉnh, thành nào đầu tư toàn diện vào cả 2 lĩnh vực trên sẽ có chỉ số phát triển giáo dục cao hơn.

Theo phương án 2: Kết quả tính toán chỉ phản ánh trình độ phát triển giáo dục phổ thông, cho phép so sánh giữa các địa phương về sự đầu tư phát triển giáo dục phổ thông. Tuy nhiên, các địa phương được đầu tư phát triển các trường đào tạo bậc đại học và cao đẳng không được hưởng lợi từ phương án này.

IV. TỈNH TIỀN GIANG

Ngày nay, đào tạo nguồn nhân lực đang trở thành mối quan tâm hàng đầu của mọi quốc gia trong quá trình thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là trong thời đại kinh tế tri thức. Thực tế đã chứng minh rằng tốc độ phát triển kinh tế của các quốc gia không phải là do các nguồn lực tài nguyên, vốn hay kỹ thuật quyết định mà do nhân tố con người, nhất là nguồn lao động được đào tạo với chất lượng cao, giàu tri thức.

Đào tạo nguồn nhân lực có nghĩa là đầu tư cho con người thông qua giáo dục và đào tạo. Quá trình này sẽ làm tăng năng suất lao động, tạo ra khả năng nâng cao chất lượng cuộc sống của từng cá nhân, trên cơ sở đó làm cho sản xuất và chất lượng cuộc sống của cả xã hội tăng lên. Mặt khác, tiềm năng kinh tế của một nước phụ thuộc phần lớn vào trình độ phát triển khoa học - công nghệ của nước đó, mà trình độ phát triển khoa học - công nghệ lại tùy thuộc vào các điều kiện giáo dục. Do đó, phát triển giáo dục và đào tạo sẽ là nhân tố then chốt đối với đào tạo nguồn nhân lực và phát triển kinh tế - xã hội.

Chính vì vậy, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII, VIII và IX đều khẳng định đầu tư cho phát triển giáo dục - đào tạo là quốc sách hàng đầu và coi phát huy nguồn lực con người là yếu tố cơ bản cho sự phát triển của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

"Phát triển giáo dục và đào tạo là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, là điều kiện để phát huy nguồn lực con người - yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững"¹.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010, trong mục tiêu cụ thể có ghi "Nâng lên đáng kể chỉ số phát triển con người (HDI) của nước ta... nâng tỷ lệ người lao động được đào tạo nghề lên khoảng 40%. Trẻ em đến tuổi đi học đều được đến trường; hoàn thành phổ cập trung học cơ sở trong cả nước"².

Đối với Tiền Giang, về nhiệm vụ phát triển và đào tạo nguồn nhân lực đến năm 2005, Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tiền Giang lần thứ VII đã ghi:

Tập trung đầu tư phát triển giáo dục - đào tạo theo hướng phát triển toàn diện với nội dung, phương pháp dạy và học, mở rộng hệ thống trường, lớp, tăng cường quản lý giáo dục nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực cho các lĩnh vực kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

1. Mặt bằng giáo dục Tiền Giang trong HDI

Theo tài liệu nghiên cứu, phân tích chỉ số phát triển con người (HDI) của người Việt Nam giai đoạn 2001 - 2005, chỉ số phát triển giáo dục năm 1999 của tỉnh Tiền Giang được

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 108-109, 160.

xếp thứ 2 trong 12 tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long (chỉ sau tỉnh Vĩnh Long). Tuy nhiên, nếu so với mặt bằng chung toàn quốc thì chỉ số phát triển giáo dục Tiền Giang vẫn còn thấp hơn nhiều:

- Tỷ lệ người lớn biết chữ khá cao so với mặt bằng chung của Đồng bằng sông Cửu Long (90,8% so với 88,1%) và cao hơn so với mặt bằng chung của cả nước (90,8% so với 90,3%).

- Tỷ lệ nhập học các cấp học cao hơn mặt bằng chung của Đồng bằng sông Cửu Long (62,4% so với 59,6%), tuy vậy vẫn còn thấp so với mặt bằng chung của cả nước (62,4% so với 69,8%).

Qua các chỉ số phát triển giáo dục Tiền Giang từ năm 2000 đến năm 2002 trong HDI, ta nhận xét như sau:

- Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi 15 - 35 vẫn được giữ vững và duy trì khoảng 92,5% từ năm 2000 đến năm 2002 (chỉ riêng năm 2000 tăng 2,75% so với năm 1999).

- Tỷ lệ nhập học ở các cấp học tăng nhanh từ 62,4% lên 75,75% vào năm 2000 và hàng năm đều tiếp tục gia tăng từ năm 2000 đến năm 2002.

- + Tỷ lệ học sinh đi học ở bậc tiểu học cao hơn dân số trong độ tuổi 6-10 tuổi (trên 100% so với dân số độ tuổi 6 - 10 tuổi). Nguyên do là hàng năm đều có số học sinh ngoài độ tuổi vào học ở bậc tiểu học. Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ngày càng tăng, tính đến năm học 2002 - 2003 đã có 124/165 xã, phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi (chiếm tỷ lệ 75,2% số xã, phường đạt chuẩn).

- + Tỷ lệ học sinh đi học trung học cơ sở tiếp tục gia tăng so với dân số nhóm tuổi 11-14 tuổi, từ 75,27% năm 2000 lên 82,84% vào năm 2002. Hiện nay, đã có 51/165 xã,

phường đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở (chiếm tỷ lệ 30,9% số xã, phường đạt chuẩn).

+ Tỷ lệ học sinh đi học trung học phổ thông tiếp tục tăng nhanh so với dân số nhóm tuổi 15-17 tuổi, từ 32,91% năm 2000 lên 36,1% vào năm 2002.

- Chỉ số phát triển giáo dục tăng nhanh từ năm 1999 (0,813) lên 0,8970 (năm 2000) và tăng nhẹ hàng năm từ năm 2001 đến 2002 (0,879).

Nguyên nhân: Kể từ năm 1996, sau khi tỉnh Tiền Giang được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận đạt chuẩn quốc gia về chống mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo cho ngành giáo dục phải tiến hành duy trì và nâng cao chuẩn chống mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, tiến tới phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Do vậy, tỷ lệ huy động ra lớp ở các cấp học ngày càng gia tăng. Mặt khác, trong những năm qua, Tiền Giang đã thực hiện tốt công tác kế hoạch hoá gia đình nên dân số các độ tuổi đều giảm. Mặc dù số lượng đi học ở bậc học tiểu học hàng năm giảm nhưng tỷ lệ huy động ra lớp ngày càng tăng.

Dưới đây đi sâu phân tích thêm về chỉ số phát triển giáo dục theo giới trong chỉ số phát triển con người (HDI), tập trung vào phân tích về chỉ số nhập học phổ thông các cấp của nam và nữ, giai đoạn 2000 - 2002.

- Tỷ lệ người nhập học ở từng cấp học tăng dần từ năm 2000 đến năm 2002. Tuy nhiên, tỷ lệ người nhập học ở từng cấp học bao giờ nữ cũng có tỷ lệ thấp hơn nam.

- Chỉ số nhập học tổng hợp ở phổ thông theo giới cũng được tăng dần theo từng năm từ năm 2000 đến năm 2002.

Tuy nhiên, chỉ số nhập học của nữ bao giờ cũng thấp hơn chỉ số nhập học của nam giới.

- Chỉ số nhập học của nam tăng, nhưng tốc độ tăng lại chậm hơn tốc độ tăng chỉ số nhập học của nữ:

- + Chỉ số nhập học phổ thông của nam năm 2000 là 0,78; năm 2001 là 0,783; năm 2002 là 0,787.

- + Chỉ số nhập học phổ thông của nữ năm 2000 là 0,732; năm 2001 là 0,758; năm 2002 là 0,777.

2. Dự báo về phát triển giáo dục và các chỉ số phát triển giáo dục của Tiền Giang trong thực hiện chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2001 - 2005

Thực hiện Nghị quyết Đại hội VII Đảng bộ Tiền Giang, chỉ tiêu phát triển giáo dục - đào tạo đến năm 2005 như sau:

- Phổ cập giáo dục trung học cơ sở: 80% số xã, phường.
- Huy động trẻ vào nhà trẻ: 7% trẻ trong độ tuổi.
- Huy động học sinh mẫu giáo: 60% trẻ trong độ tuổi.
- Huy động học sinh tiểu học: 99% trẻ trong độ tuổi.
- Huy động học sinh trung học cơ sở: 90% dân số trong độ tuổi.
- Huy động học sinh trung học phổ thông: 50% dân số trong độ tuổi.
- Lao động qua đào tạo: 20 - 25% số người lao động.
- Hoàn thành xóa phòng học tre lá: năm 2003.
- Trường học có đủ nước sạch, nhà vệ sinh.
- Trường mầm non đạt chuẩn quốc gia: mỗi huyện có ít nhất 1 trường đạt chuẩn.
- Trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia: 20% số trường.

- Trường trung học đạt chuẩn quốc gia: mỗi huyện có ít nhất 1 trường đạt chuẩn.

So sánh các chỉ tiêu phát triển giáo dục Tiền Giang đến năm 2005 và chỉ tiêu trong Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam giai đoạn 2001 - 2005, chúng tôi có nhận xét như sau:

- Về tỷ lệ đi học ở các cấp học:

+ Tỷ lệ trẻ em đi học ở nhà trẻ là 7%, thấp so với chỉ tiêu chung của cả nước là 15% vào năm 2005.

+ Tỷ lệ trẻ em đi học ở mẫu giáo là 60%, cao hơn so với chỉ tiêu chung của cả nước là 58% vào năm 2005.

+ Tỷ lệ đi học ở bậc tiểu học là 99%, cao hơn so với chỉ tiêu chung của cả nước là 97% vào năm 2005.

+ Tỷ lệ đi học ở cấp trung học cơ sở là 90%, cao hơn so với chỉ tiêu chung của cả nước là 80% vào năm 2005.

+ Tỷ lệ đi học ở cấp trung học phổ thông là 50%, cao hơn so với chỉ tiêu chung của cả nước là 45% vào năm 2005.

- Các chỉ tiêu khác:

+ Phấn đấu toàn tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở vào năm 2006 so với chỉ tiêu cả nước đạt chuẩn phổ cập vào năm 2010.

+ Hoàn thành việc xóa hết phòng học tre lá vào năm 2003, trong khi đó cả nước vào năm 2005. Không còn phòng học 3 ca kể từ năm 1997.

V. TỈNH TÂY NINH

Từ kết quả điều tra 60 địa bàn, đại diện 9 huyện, thị trong tỉnh ta có số liệu sau:

Bảng 22. Tỷ lệ người 15 tuổi trở lên biết chữ so với dân số 15 tuổi trở lên

	Tỷ lệ người 15 tuổi trở lên biết chữ so với dân số 15 tuổi trở lên (%)		% (±) 2003/2002
	2002	2003	
	1	2	3=2-1
Toàn tỉnh	93,70	94,04	+0,34
Thị xã	95,00	95,30	+0,30
Tân Biên	90,10	90,27	+0,17
Tân Châu	88,50	89,97	+1,47
Dương Minh Châu	94,90	95,24	+0,34
Châu Thành	92,20	92,52	+0,32
Hoà Thành	95,80	95,83	+0,03
Bến Cầu	89,00	89,12	+0,12
Gò Dầu	95,70	95,84	+0,14
Trảng Bàng	94,80	94,88	+0,08

Tỷ lệ người lớn biết chữ toàn tỉnh năm 2003 là 94,04% tăng hơn năm 2002 là 0,34% (tức là cứ 100 người từ 15 tuổi trở lên thì có 94 người biết chữ và 6 người chưa biết chữ). Qua 4 năm (1999-2003) tỷ lệ người lớn biết chữ từ 90,1% năm 1999 lên 94,04% năm 2003, thể hiện thành quả giáo dục đã đạt được trong những năm qua.

Đối với các huyện, thị năm 2003, tỷ lệ người lớn biết chữ cao nhất là Gò Dầu (95,84%); thấp nhất là Bến Cầu (89,12%), xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp: Gò Dầu; Hoà Thành; Thị xã; Dương Minh Châu; Trảng Bàng; Châu Thành; Tân Biên; Tân Châu; và Bến Cầu. Tỷ lệ người lớn biết chữ năm 2003 so với năm 2002 toàn tỉnh cũng như từng huyện, thị tăng, tăng nhiều nhất là huyện Tân Châu (+1,47%), tăng thấp nhất là Hoà Thành (+0,03%).

Bảng 23. Chỉ số người lớn biết chữ

	Năm 2002		Năm 2003	
	Tỷ lệ người 15 tuổi trở lên biết chữ so với dân số 15 tuổi trở lên (%)	Chỉ số người lớn biết chữ	Tỷ lệ người 15 tuổi trở lên biết chữ so với dân số 15 tuổi trở lên (%)	Chỉ số người lớn biết chữ
	1	$2 = 1 \times 2/3$	4	$5 = 4 \times 2/3$
Toàn tỉnh	93,70	0,62	94,04	0,63
Thị xã	95,00	0,63	95,30	0,64
Tân Biên	90,10	0,60	90,27	0,60
Tân Châu	88,50	0,59	89,97	0,60
Dương Minh Châu	94,90	0,63	95,24	0,63
Châu Thành	92,20	0,61	92,52	0,62
Hoà Thành	95,80	0,64	95,83	0,64
Bến Cầu	89,00	0,59	89,12	0,60
Gò Dầu	95,70	0,64	95,84	0,64
Trảng Bàng	94,80	0,63	94,88	0,63

Chỉ số người 15 tuổi trở lên biết chữ so với dân số 15 tuổi trở lên toàn tỉnh năm 2003 cao hơn năm 2002 là 0,01 lần. Chỉ số này ở các huyện, thị năm 2003 đều bằng và tăng hơn năm 2002. Cao nhất có Thị xã, Hoà Thành, Gò Dầu (0,64); thấp nhất có Tân Biên, Tân Châu, Bến Cầu (0,60).

Tỷ lệ nhập học các cấp ở đây tính theo tỷ lệ nhập học ròng tức là tỷ lệ nhập học các cấp đúng tuổi (không tính đi học quá tuổi các cấp).

Bảng 24. Tỷ lệ nhập học các cấp đúng tuổi (%)

	Năm 2002				Năm 2003			
	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Chung cho 3 cấp	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Chung cho 3 cấp
Toàn tỉnh	89,48	71,29	30,00	67,92	91,66	78,55	38,38	72,24
Thị xã	90,90	83,80	48,14	78,17	91,86	89,28	61,40	82,86
Tân Biên	86,70	57,00	20,30	61,36	88,00	68,67	21,62	64,89
Tân Châu	81,20	56,00	21,00	58,44	85,71	61,25	24,13	62,29
Dương Minh Châu	96,30	86,40	28,00	75,99	93,20	85,71	52,77	79,70
Châu Thành	91,61	70,70	27,50	65,85	93,20	77,92	32,28	70,43
Hoà Thành	89,01	73,05	33,33	70,51	93,86	82,71	47,00	77,38
Bến Cầu	87,35	56,66	7,69	60,75	94,59	78,18	15,21	68,57
Gò Dầu	92,00	71,76	30,43	67,29	94,26	85,40	37,82	72,61
Trảng Bàng	86,72	66,66	32,25	63,78	87,75	64,95	31,38	62,01

Tỷ lệ nhập học các cấp toàn tỉnh năm 2003 là 72,24%, trong đó tiểu học 91,66%; trung học cơ sở 78,55%; trung học phổ thông 38,38%. Tỷ lệ nhập học chung các cấp và từng cấp học năm 2003 cao hơn năm 2002 (chung cho 3 cấp + 4,32%; tiểu học + 2,18%; trung học cơ sở + 7,26%; trung học phổ thông + 8,38%). Các huyện, thị trong tỉnh cũng vậy, tỷ lệ chung nhập học các cấp, từng cấp năm 2003 so với năm 2002 đều tăng. Tuy nhiên nếu tính tỷ lệ nhập học theo các cấp thì thấy:

**Bảng 25. Học sinh đi học ngoài độ tuổi (học thô)
các cấp**

Tiểu học: 6-10 tuổi	Toàn tỉnh	
Trung học cơ sở: 11-14 tuổi	Năm 2002	Năm 2003
Trung học phổ thông: 15-17 tuổi		
	1	2
<i>Tiểu học</i>		
- Học sinh ngoài tuổi đi học tiểu học (%)	13,90	13,58
- Học sinh đi học so với tuổi học tiểu học (%)	103,90	106,08
<i>Trung học cơ sở</i>		
- Học sinh ngoài tuổi đi học trung học cơ sở (%)	14,63	15,07
- Học sinh đi học so với tuổi học trung học cơ sở (%)	83,52	92,50
<i>Trung học phổ thông</i>		
- Học sinh ngoài tuổi đi học trung học phổ thông (%)	11,00	22,60
- Học sinh đi học so với tuổi học trung học phổ thông (%)	33,70	49,59
<i>Chung cả 3 cấp</i>		
- Học sinh ngoài tuổi đi học so với tổng số học sinh đi học (%)	14,40	15,60
- Học sinh đi học so với tuổi đi học (%)	75,64	85,57

Tỷ lệ học sinh đi học (ngoài tuổi) so với tổng số học sinh đi học tăng dần từ cấp thấp trở lên: Năm 2003, tiểu học là 13,58%; trung học cơ sở là 15,07%; trung học phổ thông là 22,60% và chung cho 3 cấp là 15,60%. Các tỷ lệ này đều tăng hơn năm 2002. Điều đó chứng tỏ rằng tỷ lệ học sinh đi học quá tuổi so với tổng số học sinh đi học các cấp có xu hướng tăng. Vì vậy cần phải có biện pháp tuyên truyền, giáo dục, tạo điều kiện để các em đi học đúng tuổi ở các cấp, nhất là tiểu học và trung học cơ sở.

Bảng 26. Tỷ lệ nhập học thô
(đi học đúng tuổi và không đúng tuổi)

Cấp học	% đi học đúng tuổi		% học sinh đi học so với học sinh đi học đúng tuổi	
	2002	2003	2002	2003
Tiểu học	89,48	91,66	103,90	106,08
Trung học cơ sở	71,29	78,55	83,52	92,50
Trung học phổ thông	30,00	38,38	33,70	49,59
Chung cả 3 cấp	67,92	72,24	75,64	85,57

Bảng 27. Chỉ số nhập học tổng hợp

Huyện, thị	Đi học các cấp phổ thông 2002		Đi học các cấp phổ thông 2003	
	Chỉ số nhập học tổng hợp	Chỉ số nhập học tổng hợp x 1/3	Chỉ số nhập học tổng hợp	Chỉ số nhập học tổng hợp x 1/3
Toàn tỉnh	0,6792	0,23	0,7224	0,24
Thị xã	0,7817	0,26	0,8286	0,28
Tân Biên	0,6136	0,20	0,6489	0,22
Tân Châu	0,5844	0,19	0,6229	0,21
Dương Minh Châu	0,7599	0,25	0,7970	0,27
Châu Thành	0,6585	0,22	0,7043	0,23
Hoà Thành	0,7051	0,24	0,7738	0,26
Bến Cầu	0,6075	0,20	0,6857	0,23
Gò Dầu	0,8729	0,22	0,7261	0,24
Trảng Bàng	0,6378	0,21	0,6201	0,21

Qua các số liệu trên ta thấy, chỉ số phát triển giáo dục của tỉnh năm sau cao hơn năm trước, từ 0,85 năm 2002 tăng lên 0,87 năm 2003, tăng khá so với năm 1999 (năm 1999 chỉ số phát triển giáo dục đạt 0,75). Tương tự các huyện, thị chỉ số phát triển giáo dục năm sau cao hơn năm trước, đây là sự cố gắng lớn của tỉnh cũng như từng huyện, thị trong việc nâng cao tỷ lệ người biết chữ và tỷ lệ học sinh nhập học các cấp phổ thông. Địa phương có chỉ số phát triển giáo dục cao nhất năm 2003 là Thị xã 0,92; Dương Minh Châu, Hoà Thành 0,90, các huyện còn lại chỉ số phát triển giáo dục từ 0,81 đến 0,88.

Nghiên cứu số người từ 15 đến 60 tuổi đi học phổ thông các cấp và học nghiệp vụ, chuyên môn thì thấy:

Bảng 28. Số năm học bình quân một người từ 15-60 tuổi thực tế có đi học

Năm	Số năm học bình quân một người từ 15- 60 tuổi thực tế có đi học (năm/người)	Trong đó		
		Học phổ thông	Chuyên môn, nghiệp vụ	Loại hình học khác
2002	7,65	7,39	0,24	0,01
2003	7,68	7,42	0,25	0,01
2003/2002 (%)	100,39	100,40	104,16	100,00

Bình quân năm 2003, một người dân đi học 7,68 năm. Thực hiện như trên là thấp so với yêu cầu. So với năm 2002, số năm học chung cũng như năm học phổ thông có tăng nhưng không đáng kể.

Số năm học bình quân chung cho một người năm 2003 huyện cao nhất là: Gò Dầu 9,74, kế đến là Thị xã; thấp

nhất có Bến Cầu, Tân Châu, Tân Biên từ 6,63 đến 6,70. Riêng số năm học phổ thông cao nhất là Gò Dầu 9,4; Thị xã 8,29. Khá có Hoà Thành 7,34 và Trảng Bàng 7,3. Các huyện còn lại từ 5,56 đến 6,79 (thấp nhất là Bến Cầu 5,56). Số năm học chuyên môn, nghiệp vụ năm 2003 cao nhất Thị xã 0,42; thấp nhất Bến Cầu 0,06.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC Ở CÁC ĐỊA PHƯƠNG*

1. HÀ NỘI VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

HÀ NỘI

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	96,9	95,1	72,6	60,9	79,1	0,91
2000	97,9	95,4	74,9	63,3	80,5	0,921
2001	99,0	95,6	76,7	65,7	81,8	0,933
2002	99,55	95,7	79,2	66,9	83,0	0,940

HẢI PHÒNG

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	95,4	94,1	69,1	45,1	73,5	0,881
2000	97,8	94,7	69,8	46,7	74,4	0,885
2001	98,2	95,3	70,3	47,5	75,0	0,905
2002	99,18	95,8	70,9	48,8	75,8	0,914

* Đề tài KX.05.05.

THÁI BÌNH

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	94,6	93,5	71,3	38,9	72,45	0,872
2000	96,3	94,7	72,5	40,2	73,7	0,888
2001	97,8	95,2	73,8	41,5	74,6	0,90
2002	99,51	95,8	74,7	42,3	75,4	0,915

HẢI DƯƠNG

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	94,8	93,7	68,7	39,2	71,7	0,871
2000	96,7	94,4	69,6	40,4	72,6	0,887
2001	98,1	94,9	70,4	41,6	73,4	0,899
2002	99,52	95,5	71,3	42,9	74,3	0,911

NAM ĐỊNH

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	94,3	93,6	67	32,6	69,5	0,860
2000	96,5	94,3	68,2	33,9	70,5	0,878
2001	98,4	95	69,1	35,2	71,4	0,894
2002	99,43	95,7	70,3	36,7	72,5	0,905

HÙNG YÊN

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	93,5	95,2	61,0	32,3	68,1	0,850
2000	95,7	95,4	62,2	33,1	68,8	0,867
2001	97,3	95,7	63,5	34,0	69,5	0,880
2002	99,19	95,9	64,7	35,2	70,3	0,896

HÀ NAM

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	93,4	93,5	71,0	37,3	72,0	0,863
2000	95,8	94,2	72,3	38,5	73,0	0,882
2001	97,3	95,0	73,1	39,9	73,9	0,895
2002	99,14	95,7	74,1	41,2	74,9	0,911

VĨNH PHÚC

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	94,0	92,8	59,0	33,7	66,8	0,849

2000	96,5	93,7	59,2	34,8	67,5	0,868
2001	97,9	94,0	59,9	35,9	68,1	0,880
2002	99,3	95,3	60,8	37,0	69,1	0,892

BẮC NINH

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	94,0	93,5	64,5	36,4	69,6	0,859
2000	95,7	94,4	65,6	37,7	70,6	0,873
2001	96,8	95,1	66,8	39,1	71,2	0,883
2002	98,9	95,8	69,0	40,5	73,0	0,903

HÀ TÂY

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	92,2	94,7	62,8	39,3	70,2	0,849
2000	94,8	95,2	63,9	40,5	71,1	0,869
2001	96,9	95,6	65,1	41,4	71,9	0,886
2002	99,12	96,0	66,0	42,9	72,73	0,902

NINH BÌNH

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	93,4	93,2	61,1	32,2	67,3	0,847
2000	95,7	94,0	62,3	33,6	68,3	0,866
2001	97,8	94,8	63,6	35,1	69,5	0,884
2002	99,15	95,6	64,9	36,5	70,6	0,896

2. ĐÔNG BẮC

PHÚ THỌ

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành tích của giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	95,0	92,3	56,4	36,7	66,4	0,855
2000	96,5	93,5	57,7	37,8	67,6	0,863
2001	97,2	94,7	59,5	38,9	68,7	0,877
2002	97,88	95,6	59,7	40,2	69,8	0,885

QUẢNG NINH

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành tích của giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	92,8	89,2	55,0	38,3	65,1	0,836
2000	94,3	90,5	56,1	39,7	66,3	0,85
2001	96,7	91,7	57,6	40,9	67,6	0,87
2002	98,45	93,0	58,9	43,1	69,2	0,887

THÁI NGUYÊN

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	95,4	93,7	53,8	27,6	63,9	0,849
2000	95,7	95,6	54,3	28,3	65,0	0,855
2001	95,93	96,3	57,1	29,1	66,4	0,861
2002	96,19	97,4	58,0	30,5	67,5	0,866

BẮC GIANG

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	93,5	93,3	51,7	22,8	61,8	0,829
2000	94,8	94,4	52,9	24,1	63,0	0,842
2001	95,1	95,8	54,3	25,5	64,4	0,853
2002	96,73	96,7	55,9	26,9	65,7	0,864

LẠNG SƠN

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	89,4	90,9	32,2	16,3	52,7	0,772

2000	92,4	92,2	33,7	17,8	54,1	0,796
2001	94,7	93,5	35,1	19,2	55,5	0,816
2002	96,22	94,7	36,6	20,7	56,8	0,831

TUYÊN QUANG

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	87,2	90,1	40,7	19,4	56,0	0,768
2000	87,4	91,5	42,1	20,9	57,4	0,774
2001	87,4	92,9	43,4	22,1	58,6	0,778
2002	87,68	94,2	44,9	23,5	60,1	0,784

YÊN BÁI

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	84,8	85	42,3	27,3	56,3	0,753
2000	86,5	86,4	43,8	28,7	57,8	0,763
2001	86,9	87,9	45,1	30,1	59,2	0,777
2002	87,23	89,3	46,4	31,5	60,6	0,784

BẮC KẠN

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	85,5	86,6	38,1	21,9	54,3	0,751
2000	87,7	88,0	39,7	23,3	55,7	0,77
2001	89,6	89,6	41,1	24,6	57,2	0,788
2002	90,67	90,9	42,5	25,9	58,5	0,799

CAO BẰNG

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	76,6	82,4	27,4	17,9	47,9	0,67
2000	78,2	83,9	28,8	19,5	49,4	0,686
2001	79,0	85,4	30,3	20,2	50,7	0,696
2002	79,65	86,8	31,8	21,8	52,2	0,705

LÀO CAI

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	69,3	73,7	26,9	17,5	44,1	0,609

2000	78,4	75,2	28,2	18,8	45,4	0,674
2001	82,3	76,5	29,6	20,1	46,8	0,705
2002	84,7	78,0	30,9	22,5	48,4	0,726

HÀ GIANG

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	68,1	78,3	21,2	10,1	42,2	0,595
2000	75,6	79,7	22,4	11,3	43,5	0,649
2001	78,9	81,0	23,7	12,6	44,8	0,675
2002	80,53	82,5	25,1	13,9	46,2	0,691

3. TÂY BẮC

HÒA BÌNH

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	92,0	92,6	46,4	26,5	60,7	0,816
2000	93,1	93,9	47,9	27,9	62,1	0,828
2001	93,1	95,1	49,2	29,2	63,3	0,837
2002	94,5	96,0	50,7	30,8	64,6	0,845

SƠN LA

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	69,5	70,6	19,6	11,4	38,8	0,593
2000	71,8	71,9	20,9	11,8	39,9	0,612
2001	72,6	73,4	22,2	13,1	41,2	0,622
2002	73,67	74,8	23,5	14,5	42,6	0,633

LAI CHÂU

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	51,3	55,5	18,7	8,7	31,5	0,449
2000	58,1	57,9	19,9	9,1	33,0	0,497
2001	66,9	59,2	21,1	10,3	34,3	0,560
2002	77,22	60,4	22,4	11,5	35,5	0,633

4. BẮC TRUNG BỘ

THANH HÓA

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	91,2	93,9	48,6	25,1	61,6	0,813
2000	93,1	94,1	49,7	26,3	62,4	0,829
2001	95,12	96,3	50,5	27,4	63,8	0,847
2002	95,74	97,2	51,3	29,1	64,9	0,855

NGHỆ AN

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	92,8	91,2	48,1	27,7	60,9	0,822
2000	94,5	92,8	50,2	28,6	62,6	0,839
2001	97,1	93,6	51,7	29,9	63,7	0,86
2002	98,77	94,9	53,1	31,3	65,1	0,875

HÀ TĨNH

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	94,1	90,0	47,1	29,7	60,6	0,829
2000	95,3	91,2	48,1	30,1	61,6	0,841
2001	95,9	92,5	49,2	31,4	62,8	0,849
2002	96,08	95,3	56,3	35,0	67,1	0,864

THỪA THIÊN - HUẾ

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	85,6	85,9	47,2	29,1	58,8	0,767
2000	89,1	87,1	48,4	30,7	60,1	0,794
2001	93,5	88,4	49,7	31,9	61,4	0,828
2002	96,16	89,3	51,2	33,4	62,6	0,85

QUẢNG TRỊ

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	86,5	87,8	54,3	36,2	63,7	0,789

2000	88,3	89,1	55,7	37,7	65,1	0,806
2001	92,8	90,5	57,1	39,1	66,5	0,84
2002	95,9	91,8	58,5	40,4	67,9	0,866

QUẢNG BÌNH

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	92,7	88	43,8	23,8	57,2	0,809
2000	93,9	89,4	45,2	25,1	58,6	0,821
2001	96,7	90,8	46,5	26,5	60,0	0,841
2002	91,63	92,1	49,9	28,0	61,3	0,815

5. DUYN HAI MIEN TRUNG

ĐÀ NẴNG

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	94,7	93,1	67,2	50,5	73,8	0,877
2000	96,9	94,3	68,3	50,9	74,8	0,895
2001	98,4	95,1	69,5	51,2	75,6	0,908
2002	99,63	95,8	70,1	53,5	76,7	0,92

KHÁNH HOÀ

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	91,4	89,1	51,3	31,3	62,1	0,816
2000	93,6	90,3	52,7	32,5	63,3	0,835
2001	91,1	91,5	53,9	33,7	64,5	0,842
2002	96,85	92,9	55,1	35	65,8	0,865

QUẢNG NAM

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	90,1	90,4	58,2	32,3	65,1	0,818
2000	92,3	91,9	58,9	33,8	66,4	0,837
2001	93,8	93,2	59,6	39,9	68,7	0,854
2002	95,89	94,8	61,1	41,3	70,2	0,873

BÌNH ĐỊNH

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	92,2	90,8	51,0	23,0	60,6	0,817
2000	94,6	91,4	51,8	24,4	61,5	0,836
2001	96,7	92,6	53,0	25,8	62,8	0,854
2002	98,8	93,8	54,1	26,7	63,8	0,871

QUẢNG NGÃI

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	86,2	86,9	47,7	28,2	59,2	0,772

2000	89,3	88,4	48,1	29,8	60,3	0,796
2001	93,1	89,9	49,7	31,2	61,8	0,827
2002	95,59	91,2	51,2	32,8	63,3	0,848

PHÚ YÊN

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	89,8	89,7	48,8	27,7	60,6	0,801
2000	92,8	91,2	49,9	29,1	61,9	0,825
2001	95,5	92,6	51,2	30,5	63,3	0,848
2002	97,04	93,9	53,5	31,9	64,9	0,863

6. TÂY NGUYÊN

LÂM ĐỒNG

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	91,1	89,2	44,0	25,6	58,2	0,801
2000	91,9	91,0	46,1	26,9	60,0	0,813
2001	93,2	92,5	48,2	28,0	61,6	0,827
2002	95,9	93,9	50,3	29,3	63,2	0,85

ĐẮK LẮK (cũ)

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	92,2	90,8	41,7	22,5	57,4	0,806
2000	90,10	92,2	43,1	23,8	58,7	0,796
2001	90,20	93,7	44,5	25,1	60,15	0,802
2002	90,41	95,1	45,9	26,5	61,5	0,808

GIA LAI

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	69,3	74,2	27,7	13,7	43,6	0,607
2000	78,3	75,7	29,1	14,9	45,0	0,672
2001	83,7	77,1	30,5	16,4	46,4	0,713
2002	85,62	78,5	31,9	17,8	47,8	0,73

KON TUM

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	73,2	75,9	28,5	15,4	45,0	0,638
2000	78,7	77,2	29,9	16,8	46,3	0,679
2001	83,5	78,5	31,2	18,1	47,6	0,715
2002	86,0	79,9	32,8	19,6	49,1	0,737

7. THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VÀ ĐÔNG NAM BỘ

TP. HỒ CHÍ MINH

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6-17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	94,0	91,7	56,6	41,1	67,4	0,851
2000	96,8	92,8	57,3	44,7	69,0	0,875
2001	97,9	94,7	59,7	48,1	71,4	0,891
2002	99,51	95,1	61,2	49,5	72,4	0,905

BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6-17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	92,6	90,1	48,2	28,7	60,8	0,82
2000	93,6	92,4	50,1	31,7	63,1	0,834
2001	95,6	93,8	54,3	35,2	66,0	0,857
2002	98,2	94	57,8	37,3	67,8	0,881

- Số liệu năm 1999: Tỷ lệ người biết chữ, tỷ lệ đi học đúng độ tuổi lấy từ *Báo cáo Phát triển con người 2001*.

- Số liệu năm 2000-2002: Dựa vào xử lý của TS. Nguyễn Quốc Chí và nhóm chuyên gia EFA kết hợp với tư liệu của nhóm cán bộ đề tài KX.05 tham vấn cùng địa phương.

Riêng số liệu về tỷ lệ người biết chữ năm 2002 dựa vào *Số liệu thống kê lao động việc làm ở Việt Nam 2002*.

BÌNH DƯƠNG

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	92,4	91,9	50,5	28,1	62,2	0,823
2000	94,8	92,8	51,6	29,3	63,2	0,843
2001	96,2	93,5	52,8	30,5	64,2	0,855
2002	97,59	94,3	54,1	31,8	65,3	0,868

ĐỒNG NAI

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	92,5	88,9	46,9	28,9	59,9	0,817
2000	94,6	90,2	48,1	30,0	61,1	0,834
2001	96,3	91,4	49,6	31,2	62,4	0,85
2002	98,76	92,9	50,9	32,7	63	0,871

TÂY NINH

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	90,1	89,1	39,0	21,3	56,3	0,788
2000	92,3	90,8	41,1	22,8	52,2	0,79
2001	93,9	92,1	42,7	24,2	58,7	0,82
2002	95,21	93,7	44,0	25,9	60,2	0,835

BÌNH THUẬN

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	89,7	78	59,5	31,1	60,1	0,798
2000	92,3	79,3	60,3	32,6	61,3	0,82
2001	93,4	80,8	61,7	34,1	62,8	0,83
2002	94,97	82,2	63,1	35,5	64,2	0,85

BÌNH PHƯỚC

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	88,2	50,6	22,3	8,1	30,5	0,69
2000	90,7	51,9	23,8	9,3	31,9	0,71
2001	92,6	53,3	25,1	10,5	33,2	0,73
2002	94,49	54,8	26,5	14,0	38,5	0,76

NINH THUẬN

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	81,2	77,7	34,4	19,6	48,5	0,703

2000	85,9	79,1	35,8	20,0	51,6	0,745
2001	91,7	80,5	37,2	21,4	51,3	0,782
2002	94,75	81,9	38,4	22,9	52,7	0,807

8. ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

VĨNH LONG

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	90,1	89,9	44,0	23,2	57,9	0,794
2000	95,4	91,3	45,4	24,5	59,3	0,834
2001	96,3	92,8	46,8	25,4	60,6	0,844
2002	96,96	94,1	48,0	26,8	61,9	0,853

TIỀN GIANG

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	90,8	89,5	44,1	21,3	57,3	0,796
2000	93,8	90,7	45,5	22,6	58,6	0,821
2001	95,6	91,9	46,8	23,8	59,8	0,837
2002	97,49	93,2	48,0	24,9	61,1	0,853

LONG AN

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	90,9	88,6	41,4	19,3	55,5	0,791
2000	95,8	89,8	42,7	20,5	56,8	0,828
2001	96,2	91,1	44,0	21,9	58,1	0,835
2002	98,0	92,7	45,4	23,1	59,5	0,852

CÀ MAU

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	92,9	78,9	21,2	8,0	41,9	0,759
2000	93,7	80,1	22,6	9,0	43,1	0,768
2001	95,8	81,3	23,8	12,0	44,8	0,788
2002	97,39	82,6	25,3	11,0	37,4	0,802

KIÊN GIANG

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	88,4	82,3	27,0	12,0	46,3	0,744

2000	90,8	83,7	27,9	12,9	47,4	0,763
2001	93,2	85,1	29,1	13,6	48,6	0,783
2002	94,7	86,0	30,2	14,2	49,5	0,796

CẦN THƠ

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	87,9	84,9	30,7	13,7	49,0	0,749
2000	90,8	86,1	31,6	14,3	50,0	0,772
2001	93,7	87,3	32,8	15,0	51,1	0,795
2002	96,2	88,2	34	15,8	52,0	0,815

SÓC TRĂNG

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	86,7	81,1	23,4	10,4	42,2	0,725
2000	88,5	82,4	25,7	11,7	45,8	0,743
2001	92,7	83,8	27,2	12,9	47,2	0,775
2002	94,65	85,1	28,6	14,3	48,6	0,793

TRÀ VINH

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	82,5	86,3	30,2	12,2	48,0	0,71
2000	84,7	88,5	31,3	14,5	50,9	0,734
2001	90,4	89,3	32,7	16,8	52,3	0,777
2002	94,36	90,1	33,8	17,2	53,1	0,806

AN GIANG

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	85,4	78,7	26,7	13,3	45,0	0,719
2000	89,3	80,1	27,9	14,8	46,4	0,75
2001	94,4	81,5	29,1	16,2	47,7	0,788
2002	97,81	82,9	30,4	17,7	49,3	0,82

BẠC LIÊU

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	86,0	81,9	24,7	10,8	45,1	0,724
2000	89,7	83,2	26,1	12,2	46,4	0,753
2001	93,4	84,5	27,5	13,6	47,8	0,782
2002	95,73	85,9	28,8	14,9	49,1	0,802

ĐỒNG THÁP

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	85,7	82,6	30,3	13,4	48,0	0,731
2000	88,9	84,1	31,8	14,9	49,4	0,757
2001	94,5	85,5	33,5	16,4	50,9	0,799
2002	97,31	86,9	34,9	17,8	52,3	0,823

BẾN TRE

Năm	Biết chữ trên 15 tuổi (%)	Đi học đúng tuổi			Đi học đúng tuổi (6- 17 tuổi) (%)	Chỉ số phát triển giáo dục (Tính theo thành quả giáo dục phổ thông)
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)		
1999	89,7	89,7	39,7	20,7	55,9	0,784
2000	93,5	91,3	41,2	21,6	57,2	0,814
2001	96,2	92,5	42,9	23,0	58,6	0,837
2002	97,74	94,0	44,1	24,7	60,0	0,852

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chiến lược Phát triển giáo dục 2001 - 2010.
2. Kế hoạch quốc gia về giáo dục cho mọi người 2003 - 2015.
3. Luật ngân sách nhà nước 2002.
4. Bộ Tài chính: *Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách nhà nước 1999 - 2002*.
5. Cơ quan UNDP tại Việt Nam: "Các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ - MDGs", Hà Nội, tháng 11-2002.
6. Cục Thống kê Hà Nội: *Phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hà Nội qua một số chỉ tiêu quốc tế*, Hà Nội, 2004.
7. Đề tài KX.05: *Các tư liệu nghiên cứu về đo đạc chỉ số phát triển con người từ 2001 - 2004*.
8. Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 1993-1994; 1997-1998; 2000-2002.
9. Ngân hàng Thế giới - Việt Nam: Nghiên cứu tài chính cho giáo dục, tháng 10-1996.
10. Nhóm công tác chung giữa Chính phủ Việt Nam và các nhà tài trợ: "Việt Nam quản lý tốt hơn các nguồn lực nhà nước. Đánh giá chỉ tiêu công 2000 - Phần 2: Các phụ trương", tháng 12-2000.
11. Tổng cục Thống kê: *Kết quả điều tra mức sống hộ*

gia đình năm 2002, Nxb. Thống kê, 2004.

12. UNDP: *Các Báo cáo phát triển con người từ 1995 - 2004*.

13. PGS. TS. Đặng Quốc Bảo: "Chất lượng nguồn dân số và tác động của giáo dục vào chất lượng nguồn dân số", Tạp chí *Phát triển giáo dục*, số 2, 2004.

14. GS. TS. Tống Văn Đường, PGS. TS. Nguyễn Đình Cử: *Giáo trình dân số và phát triển*, Dự án VIE/97/P13-Trường đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2001.

15. TS. Đỗ Thịnh, TS. Đặng Xuân Thao: *Học vấn và mức sinh*, Nxb. Thống kê, 1997.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TRỊNH THỨC HUỖNH

Chịu trách nhiệm nội dung:

TS. LÊ MINH NGHĨA

Biên tập nội dung:	NGUYỄN CỘNG HOÀ PHẠM ĐẮC CHUYỀN ĐỖ QUANG DŨNG ĐÀO DUY NGHĨA
Biên tập kỹ, mỹ thuật:	NGUYỄN PHƯƠNG MAI
Trình bày bìa:	NGUYỄN PHƯƠNG MAI
Chế bản vi tính:	NGUYỄN THỦY MAI
Sửa bản in:	ĐÀO DUY NGHĨA
Đọc sách mẫu:	ĐÀO DUY NGHĨA

In 550 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm, tại Nxb. Chính trị quốc gia.

Giấy phép xuất bản số: 33-497/CXB-QLXB, cấp ngày 7-4-2005.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 2005.

TÌM ĐỌC

PGS.TS. Đặng Bá Lâm (Chủ biên)

**- QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC - LÝ LUẬN
VÀ THỰC TIỄN**

PGS.TS. Trần Kiều (Chủ biên)

- TRÍ TUỆ VÀ ĐO LƯỜNG TRÍ TUỆ

TS. Vũ Văn Gầu - TS. Nguyễn Anh Quốc

**- TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỚI SỰ NGHIỆP
PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC**

